TRƯƠNG BÁ CẦN — PHẠM CAO DƯƠNG
LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN KHẮC NGỮ
TRẦN TRỌNG PHỦ — LÝ CHÁNH TRUNG

Kỷ niệm 100 năm

NGÀY PHÁP CHIẾM NAM-KỲ

KỶ NIỆM 100 NĂM

NGÀY PHÁP CHIẾM NAM-KỲ

(20-6-1867 / 20-6-1967)

TRƯƠNG BÁ CẦN — PHẠM CAO DƯƠNG
LÊ VĂN HẢO — NGUYỄN KHẮC NGỮ
TRẦN TRỌNG PHỦ — LÝ HÀNH TRUNG

Kỷ niệm 100 năm
NGÀY PHÁP CHIẾM NAM-KỲ
(20-6-1867 — 20-6-1967)

TRÌNH BÀY

Ngoài những bản thường còn in thêm một trăm bản đặc biệt, không bán, đánh số từ T.B, 1 đến T.B, C.

Copyright by Trình Bầy, 1967.

NỘI DUNG

Trang

— *Lời nói đầu* 7

— *Chứng từ* : «*ĐIẾU SĨ DÂN LỤC-TỈNH NAM-KỲ* của NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU» . . . 9

— NGUYỄN KHẮC NGỮ, Những lý do khiến Pháp can thiệp vào Việt-nam . . . 15

— LÊ VĂN HẢO, Mấy nét về hội sống Việt-nam giữa Thế-kỷ thứ XIX . . . 59

— PHẠM CAO DƯƠNG, Một vài khía cạnh đáng chú ý trong đường lối cai trị của người Pháp ở Nam-kỳ từ 1861 đến 1867 75

— NGUYỄN KHẮC NGỮ, Những cuộc hành quân của Pháp ở Trung và Nam-kỳ . . . 99

— TRƯƠNG BÁ CẦN, Phan Thanh Giản với việc mất ba tỉnh miền Tây 181

— TRẦN TRỌNG PHỦ, Nghĩ về một giai đoạn mất nước 207

— LÝ CHÁNH TRUNG, Suy nghĩ về hai chữ «mất nước» 220

LỜI NÓI ĐẦU

Đã 100 năm qua, ngày Pháp chiếm Nam-kỳ (20-6-1867 — 24-6-1967).

Tất cả những biến cố xảy ra trong thời kỳ này đã hoàn toàn được vùi sâu trong dĩ vãng, kể cả chế độ thuộc địa của người Pháp tại Việt-nam.

« Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam-kỳ », không phải là để khêu gợi lại một vết thương trong lịch sử, cũng không phải là để đào sâu thêm một mối hận thù đang được bụi thời gian dần dần lấp kín, nhưng chính là để soi sáng cho chúng ta về một **kinh nghiệm mất nước** *trong lịch-sử cận-đại của Dân-tộc. Đồng thời cũng còn là để chứng tỏ rằng, dầu trong hoàn cảnh nào, dầu đã có một thời kỳ mà Dân-tộc ta đã phải phủ phục dưới gót giầy xâm lược, nhưng cái truyền thống hào hùng bất khuất của nhân dân ta vẫn luôn luôn được tiếp nối bằng những trang sử máu, để đem lại vinh quang về cho Quê Hương.*

Nhắc nhở lại một kinh nghiệm này, biểu lộ một niềm tin tưởng này, đối với chúng ta, trong hoàn cảnh hiện tại, chắc hẳn đã không phải là vô ích.

TRÌNH BÀY

ĐIẾU SĨ-DÂN LỤC-TỈNH NAM-KỲ

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

Hỡi ôi ! Tủi phận biên mạnh ; Căm loài gian tặc.

Ngoài sáu tỉnh hãy ngợi câu ân đồ, dân nhờ vua dặng lẽ sống vui ; Trong một phương sao mặc chữ lục trầm, người vì nước rủ nhau chết ngặt.

Nhớ linh xưa : Tiếng đồn trung-nghĩa đến xa, Thói giữ cang thường làm chắc.

Từ thuở Tây qua cướp đất, xưng tân-trào gây nợ oán cừu ; Chẳng qua dân mắc nạn trời, hoài cựu chúa mang lời phản-trắc.

Các bậc sĩ nông công cổ, liền mang tai với súng song thâm ; Mấy nơi tổng-lý xã-thôn, đều mắc hại cùng cờ tam sắc.

Bọn tam-giáo quen theo đường cũ, riêng thân bất hạnh lâm nghèo ; Bầy cửu-lưu cứ giữ nghề xưa, thầm tủi vô cô chịu cực.

Phạt cho đến người hèn kẻ khó, thâu của quay treo; Tội chẳng tha con nít đàn bà, đốt phá bắt vật.

Kể mười mấy năm trời khốn-khó, bị khảo bị tù, bị đày bị giết, trẻ già nghe nào xiết đếm tên ; Đem ba

tắc hơi mồn bỏ liều, hoặc sông hoặc biển hoặc núi hoặc rừng, quen lạ thảy đều rơi nước mắt.

Khá thương thay! Dân xa nước lửa bấy chầy ; Giặc ép mỡ dầu hết sức.

Đành những kẻ cha thù anh oán, nhảy vòng báo ứng đã cam ; Cực cho người vợ yếu con cô, gây đoạn thảm-sầu không dứt.

Man-mác trăm chiều tâm-sự, sống những lo trả nợ cho đời ; Phôi-pha một mảnh hình-hài, thác rồi bỏ làm phân cho đất.

Nghĩ nỗi anh hùng nạn nước, bãi khô lâu nào mấy kẻ khóc than ; Tưởng câu danh-lợi luân đời, trường quỷ lũy mặc dầu ai nảo-nức.

Thời! Lòng nghĩa-dân thảo với ngô quản ; Tiếng nghịch-đảng lỗi cùng địch vức.

Gần Côn-nôn, xa đại hải, máu thây trôi nỗi ai nhìn ; Hàng cai-đội, bậc quản-cơ, xương thịt rã-rời ai cất.

Sống thì chịu tuyết sương trời một góc, khó đem sừng ngựa hẹn quy kỳ ; Thác rồi theo mưa ngút bể muôn trùng, khôn mượn thư nhàn đem tin-tức.

Thấp-thoáng hồn ma bóng quế, lòng cố hương gửi lại bóng trăng thu ; Bơ-vơ nước quỷ non ma, hơi âm sát về theo luồng gió bấc.

Như vậy thì : Số dẫu theo sát nẻo luân-hồi ; Khi sao để trăm năm ức-uất.

Trời Gia-định ngày chiều rạng ráng, âm-hồn theo con bóng ác dật-dờ ; Đất Biên-hòa đêm vắng trăng lờ, oan quỷ nhóm ngọn đèn thần hiu-hắt.

An-hà-quận đang khi bạch trú, gió cây vụt thổi, cát xoáy bay, con trốt dậy bên thành ; Long-tường-giang mỗi lúc hoàng-hôn, khói nước sông mù, lửa đóm nhang, binh ma chèo dưới vực.

Ôi ! Nhìn mấy chặng cờ lau trống sấm, mỉa-mai trận nghĩa gởi binh tình ; Thảm đòi ngẫn ngựa gió xe mây, mường-tượng vong-linh về chiến luật.

Người lạc phách theo miền giang-hải, cung ngạo, lầu thần, đành một cậu thân-thế phù-cầm ; Kẻ du hồn ở cõi sơn-lâm, lủy kiến, đồn ong, còn bốn chữ âm dung phưởng-phất,

Trời đất ôi ! Sống muốn cho an ; Thác sao rằng bức.

Dẫu sớm thấy ngọn cờ điểu phạt, phận thần-dân đâu chẳng toan còn ; Chưa kịp nghe tiếng trống an nhương, nghĩa quân-phụ nào dè thác mất.

Hoặc là sợ như đất triều Tần mộ Sở, cuộc can-qua sống ở cũng ghê mình ; Hoặc là lo như trời nam Tống bắc Kim, đường binh-cách thác đi cho khuất mặt.

Tiếc nọn-nước ấy, nhân-dân đường ấy, gây sự nầy nào thấy phép tầy oan ; Biết cha mẹ dâu, tộc loại ở dâu, chạnh tình đó mới ra ơn điếu truất.

Tuy uổng mệnh, hãy chờ khi sách mệnh, sẵn vòng quả-báo vấn-vương ; Song oan hồn, chưa có kẻ chiêu hồn, khiến tấm linh-đài bực tức.

Nhờ phận áo-cơm đất nước, trọn mấy năm ngóng cổ trông quan ; So bề mồ-mả ông cha, còn hơn đứa đành lòng theo giặc.

Đến nay : Cám cảnh Nam-trung ; Trách lòng tạo-vật.

Vì như Vỉ-sinh đời Đông-Tấn, nay đánh Hồ, mai giẹp Yết, thì phơi gan trong đám tinh chuyên ; Nào phải dận ở cõi U-Yên, sớm đầu Hạ, tối đầu Liệu, mà trầy máu bên đường kinh cức.

Phải trời cho mượn cán huyền phá lỗ, Trương tướng-quân còn cuộc nghĩa binh ; Ít người xem tấm bản phong thần, Phan học-sĩ hết lòng mưu quốc.

Muộn dặm giang-san triều thánh đó, giang-san còn hợi thánh hãy còn ; Nghìn năm hồn-phách nạn dân này, hồn-phách mất tiếng dân nào mất.

Dẫu đặng ơn nhuần khô cốt, cơn trị bình mới thấy đạo-vương ; Muốn cho phép với linh-hồn, buổi ly-loạn khôn cầu kinh Phật.

Ôi ! Trời xuống màn quỷ trắng mấy năm ; Người uống giận suối vàng lắm bực.

Kiềng Nam-thổ phơi màu hoa thảo, động tình oan nửa úa nửa tươi ; Cõi Tây-thiên treo bức vân-hà, kết hơi oán chặng thưa chặng nhặt.

Ngày gió thổi lao-xao tin đã mã, thoạt nhóm thoạt tan, thoạt lui thoạt tới, như tuồng bán dạng tinh linh ; Đêm trăng lờ déo-dắt tiếng đề-quyên, dường hờn dường mếu, dường khóc dường than, đòi đoạn tỏ tình oan khuất.

Xưa nghe có bến sông Vi-thủy, lấy lễ-nhân đầu tế đẳng hồn oan ; Nay biết đâu bãi cát Trường-sa, mượn của âm-phủ độ bè quỷ ức.

Đốt lọn nhang trần trời đất chứng, chút gọi là làm lễ vãng vong ; Đọc bài văn-tế quỷ-thần soi, xin hộ đó theo đương âm-chất.

N. Đ. C.

NHỮNG LÝ DO KHIẾN PHÁP CAN-THIỆP VÀO VIỆT-NAM

NGUYỄN KHẮC NGỮ

I

LÝ-DO KINH-TẾ

A. CUỘC CÁCH-MẠNG KỸ-NGHỆ PHÁP VÀ VỊ TRÍ ĐẶC-BIỆT CỦA VIỆT-NAM

Từ năm 1850 nhờ những tiến-bộ về khoa-học và kỹ thuật, nền kinh tế Âu châu đã cách mạng hoàn toàn.

Ở chế độ cũ chỉ có những nhà máy nhỏ, sản xuất ít, ngày nay tất cả đều hướng về các nhà máy và đại kỹ nghệ.

Nước Anh là nước đứng hàng đầu của phong trào này (Năm 1850 Anh sản xuất 56 triệu tấn than trong số 90 tấn toàn thế giới). Nước Pháp cố gắng theo gót Anh quốc:

Pháp mở mang đường hỏa xa từ 3.150 km năm 1851 lên 17.000 km vào năm 1870. Và số đầu may tăng gấp 5 lần (5.000 cái).

Về Hàng-hải cũng gia-tăng với công-ty « Messagerie Maritime » buôn bán với Á, Phi ; công ty « Compagnie Générale Transatlantique » với Mỹ châu. Các hải-cảng Le Havre, St Nazaire, Bordeaux ra vào tấp nập. Số tầu máy hơi nước tăng lên gấp 8 lần.

Về canh-nông, phương pháp canh-tác được canh-tân nhờ cơ giới hóa và phân bón khoa học. Diện tích trồng lúa mì tăng 30% từ năm 1840 đến 1862 và sản xuất 10 triệu tấn năm 1860 so với 8 triệu tấn năm 1850.

Về kỹ nghệ cũng bành trướng rất mau : 100% trong 10 năm. Than đá năm 1850 sản xuất 4 triệu 5 tấn tăng lên 13 triệu rưỡi năm 1869.

Sản lượng gang tăng gấp 2 trong 10 năm từ 650.000 tấn lên 1.00.000 tấn, số thép tăng đến trên 1 triệu tấn. Kỹ nghệ hóa chất cũng tiến mau làm giá hạ xuống nhiều. Sodium trước giá 700 quan (1840) mà đến nay chỉ còn có 6 quan.

Các kỹ nghệ chuyền hóa cũng theo đà đó mà tiến. Do đó một vấn đề lớn đã được đặt ra : vấn đề tìm thị trường và kiếm nguyên liệu cho nền kỹ nghệ càng ngày càng phát triển. Vấn đề này chỉ giải quyết được khi Pháp có các cơ sở thương mại ở các nơi và thêm nhiều thuộc địa.

Lúc bấy giờ Pháp đã có Bắc Phi nhưng vùng này đất xấu, dân ít và đói khổ (năm 1867 – 1868 có tới 300.000 người chết đói).

Sau chiến tranh Crimée, ảnh hưởng của Pháp đã rộng hơn ở Trung-đông và Balkans nhưng không phải không gặp khó khăn. Thổ-nhĩ-kỳ cấm không cho Pháp mướn công nhân Thổ; Syrie và Lyban đều nổi lên chống Pháp.

Pháp phải hướng về Á-châu và Thái-bình-dương.

Năm 1853, Napoléon III chiếm Nouvelle Calédonie.

Ở Madagascar 2 Pháp kiều đã nắm 1 vai trò quan trọng trong triều đình Tananarive.

Ở Trung-hoa, hòa ước Wampoh (1844) đã mở 5 hải cảng cho người Âu-châu vào buôn bán.

Sau chiến tranh Crimée, Napoléon III cố gắng phát triển mối liên lạc với Trung-hoa một thị trường khổng lồ và nguồn nguyên liệu không bao giờ hết...

Việt-nam ta ngoài vấn đề thị trường còn có 2 đặc điểm :

— Việt-nam là cửa ngõ vào Hoa Nam, Lào, Căm-bốt và Thái-lan.

— Việt nam là trạm nghỉ lấy nước, củi, thực phẩm và tuyến thủy thủ của các tầu từ Ấn-độ qua Trung-hoa.

Do đó song song với Trung-hoa, Việt-nam là một mục tiêu rất đáng chú ý của các nhà kinh tế, ngoại giao và quân sự Pháp quốc.

Trong khi đó chính sách của phần lớn các nước Á châu cũng như của các vua Việt nam lại không làm họ thỏa mãn, sau nhiều lần điều đình.

B. CHÍNH-SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG CỦA TRIỀU-ĐÌNH VIỆT-NAM

Vua Gia-long nhờ một số giáo sĩ và kiều dân Pháp giúp đỡ trong lúc khôi phục sơn hà nên đối với các cá nhân Pháp kiều ông rất trọng nể và dành cho nhiều ưu quyền.

Các ông Chaigneau, Vannier ở lại làm quan với triều đình đã được nhà vua đối xử rất hậu hỹ.

Jean Baptiste Chaigneau được phong Khâm sai Thuộc nội Trưởng cơ đổi tên là Nguyễn-văn-Thắng và làm trưởng tàu Long-phi.

Philippe Vannier, de Forsans, Despiau cũng được phong tước và làm quan dưới triều Nguyễn.

Tuy nhiên đối với chính phủ Pháp cũng như các hãng buôn Pháp, vua Gia-long đã không tỏ ra có gì ưu đãi :

Năm 1804 công ty Ấn-độ của Anh gửi ông Roberts sang An-nam với 2 tầu chở đầy hàng hóa và cống phẩm.

Ông gặp nhà cầm quyền địa phương và xin triều kiến nhà ông vua để dâng đồ phẩm vật và xin lập phố buôn ở Trà-sơn, Quảng-nam. Lúc này đã có sự tranh dành ảnh

hưởng giữa các kiều dân Pháp đang làm quan dưới triều triều Gia-long và người Anh sắp đến.

Người Anh muốn hạ người Pháp nên trong số các tặng phẩm dâng lên vua Gia-long có những bức họa nói về thời kỳ đen tối nhất của cách mạng Pháp và những khốn khổ của vua Louis XVI có ý tỏ cho vua Gia-long biết tình trạng «chống chế độ quân chủ» của người Pháp thời bấy giờ để chia rẽ Pháp và An-nam.

Các ông Chaigneau, Vannier phải vận động hết uy-tín của mình để chống lại âm mưu của người Anh. Kết quả vua Gia-long đã ra lệnh cho trả đồ cống phẩm lại và trả lời rằng muốn buôn bán thì cứ theo đúng luật xứ ta mà làm.

Ngày 16 Fructidor năm V, Hải quân đại úy Larcher được lệnh của Uỷ ban hành pháp đặt các cơ sở ở Phi-luật-tân và Nam-kỳ. Uỷ ban này đã nêu ra những công việc của giám mục Adran để tạo những lợi ích cho nước Pháp và đề phòng các tranh chấp với người Anh sau này.

Ngày 2 Frimaire năm X, Cossigny lúc ấy đã về hưu ở Pháp cũng gửi đến chính phủ Pháp một dự án viễn chinh Nam-kỳ. Ông trình bầy những mối liên lạc giữa các nhà truyền giáo Pháp và xứ Nam-kỳ, những lợi ích thương mại của xứ Nam-kỳ đầy những sản phẩm qui báu và đề nghị xin cử một tầu chiến có 40 đại bác và một tầu nhỏ, đi cùng vị sứ thần sang Nam-kỳ để điều đình việc buôn bán... Dù ông ta lúc ấy đã lớn tuổi nhưng cũng xin xung phong dự cuộc viễn chinh...

Song dự án này cũng chẳng được chấp thuận.

Đến thời Napoléon, ngài cho rằng nếu đặt được các cơ sở ở biển Trung-hoa thì có thể có nhiều ích lợi trong việc chống nhau với Anh quốc, nên đã cho nghiên cứu về việc giám mục Adran và xứ An-nam.

Cố vấn của ngài đã hỏi xuống văn khố và được trả lời một cách mơ hồ vì không có tài liệu.

Việc chưa đi đến đâu thì Napoléon đã xuống.

Đời vua Louis XVIII, nội các Richelieu lại cố gắng nối lại mối liên lạc với An-nam : Hải quân đại tá Kergariou, chỉ huy trưởng lực lượng Hải quân Pháp ở miền Đông mũi Hảo-vọng được lệnh chỉ huy tầu Cybèle vào Đà-nẵng.

Trước khi đi ông đã được dặn dò kỹ lưỡng là phải viết thư cho Chaigneau và Vannier để các ông này xin cho triều kiến. Tầu Cybèle đến Đà-nẵng ngày 30-12-1817 và liên lạc ngay được với quan địa phương là Domingo Hàn cũng là người Công giáo để xin được lên Huế điều đình. Song dù có sự can thiệp của Chaigneau và Vannier, Kergariou vẫn không được phép lên Huế. Vua Gia-long đã cho trả lời rằng « luật xứ này cấm không được phép tiếp các viên chỉ huy người Pháp và nhận tặng vật. Ngài cũng ra lệnh cho các quan địa phương xuống tầu chúc mừng thuyền trưởng tầu Cybèle.

Có người cho rằng sở dĩ Gia-long không chịu tiếp kiến sứ thần Pháp vì Gia-long đã từ chối không tiếp sứ

thần Anh. Người Anh có thể lấy do này mà đánh vào Vũng-tàu và Đà-nẵng, những hải cảng mà họ coi như là nhượng địa của Pháp (?). Sau nhiều cuộc tiếp xúc với Chaigneau, vua Gia-long đã nói là ngài bắt buộc phải làm thế vì không muốn gây chiến với một lực lượng hùng mạnh của Anh quốc ở Ấn-độ (1).

Richelieu vẫn không nản lòng, năm 1817 ông viết thư cho Chaigneau để thăm dò tin tức về hòa ước Versailles mà giám mục Adran đã ký kết với bá tước Montmorin ngày trước cùng những vấn đề :

— Làm thế nào để bảo đảm và che chở cho việc thương mại của Pháp ở Nam-kỳ ?

— Có cần phải có một tổ chức đặc biệt phù hợp với địa phương xứ này và tổ chức này phải thế nào ?

— Phẩm vật trao đổi là những thứ gì để có một nền thương mại thường trực hoặc riêng rẽ, hoặc phối hợp với việc thương mại ở Ấn-độ và Trung-hoa.

Hãng Balguerie, Sarget et Cie ở Bordeaux, năm 1817 cho tầu La Paix đi Nam-kỳ, tầu này đến Cần-giuộc ngày 12-8-1817, viên thuyền trưởng đi một mình lên Saigon, rồi xuống tầu ra Huế. Đến Đà-nẵng ông vào nhà quan địa phương và nhận được thư của Chaigneau báo cho biết rằng

---

(1) Henri Cordier, *Le Consulat de France à Huế sous la Restauration* — 1864.

nhà vua đã hay chuyện tầu Pháp cập bến và đã ra lệnh cho quan địa phương cung cấp phương tiện cho thuyền trưởng và đoàn tùy tùng lên Huế. Song ông lại đi một mình lên Huế và vào nhà Chaigneau trước. Ở đây ông cũng gặp Vannier nữa.

Vì không quen việc buôn bán với xứ ta nên hàng hóa bán không được. Phần khác họ lại không kiếm đủ hàng để buôn về.

Vua Gia-long thông-cảm nỗi khó-khăn của họ nên đã miễn toàn phần các thuế. Ngài lại cho họ một dịp để trở lại bằng cách đặt một số hàng.

Quan coi việc thương-mại lại giúp ý kiến cho họ về luật pháp và tập quán xứ này và xác nhận những hảo ý của nhà vua.

Khi về ông cho biết : « Ông được Gia-long cho phép buôn bán với những điều kiện có lợi cho Pháp lắm ».

Năm 1819 tầu Henry lại đến xứ ta cùng với tầu Larose và đã được tiếp đãi đúng như lời hứa khi trước.

Các nhà buôn Pháp trên tầu này cũng kể là họ được tiếp đãi rất tử tế. Tiền hàng được trả với giá hậu hỹ. Khi trở về hai tầu này đã mua đường, trà, tơ lụa và còn dư bạc để mang về.

Nhân dịp này Chaigneau muốn xin phép Gia-long về thăm quê nhà sau 30 năm viễn xứ. Theo lời con ông thì lúc

nào ông cũng hướng về Pháp quốc và muốn tiện dịp mang trình chính phủ Pháp những tin tức mà thủ tướng Richelieu đã nhờ điều tra khi trước. Ông tâu xin nghỉ 3 năm (1819 — 1821) và vua Gia-long chấp thuận. Ông lên tầu *Henry* (cũng của 1 hãng ở Bordeaux) để về nước.

Tháng Giêng năm 1820, Gia-long mất, để di chiếu đặt con một người vợ thứ húy là Đảm lên ngôi. Đáng lẽ ngai vàng phải vào tay con của Đông cung thái tử Cảnh (ông này mất năm 1801). Các quan có can gián từ khi làm di chúc nhưng Gia-long không nghe.

« Có thể ông e ngại hoàng tôn này chịu ảnh hưởng nhiều của cha — học trò của giám mục Adran — thân hữu của nước Pháp và khi chết theo đạo Công giáo ».

Minh Mạng không muốn nghe và nói tiếng Pháp, không ưa người Pháp và ghét cả đạo Công giáo.

Năm 1821, Chaigneau từ Pháp sang với chức vụ đại diện của Pháp cạnh vua Nạm-kỳ (1). Chính phủ Pháp muốn lợi dụng uy tín cá nhân của Chaigneau để ký với Việt-nam một hòa ước thương mại :

Bản dự thảo hòa ước mà chính phủ Pháp giao cho Chaigneau điều đình đại lược gồm các khoản sau :

1— Mọi mâu thuẫn giữa các thuộc hạ của vua Pháp sẽ do đại diện của Pháp xét xử theo luật của Pháp và không cần sĩ quan địa phương nào biết đến.

---

(1) Tên này đã đổi thành Việt-nam từ 1802.

2— Những việc xảy ra giữa thuộc hạ của hoàng đế Việt-nam và vua Pháp sẽ do nhà cầm quyền địa phương có khả năng phân xử nhưng phải trong một thời hạn ngắn nhất phù hợp với luật chính xác nhất về giam giữ tạm thời và luôn luôn có mời đại diện của Pháp để nghe và bào chữa cho kiều dân của họ.

3— Thuộc hạ của vua Pháp có thể nhập cảng ở Nam-kỳ mọi thứ hàng hóa Âu hay các xứ và xuất cảng mọi thứ họ tìm thấy trừ những thứ mà luật pháp xứ sở ngăn cấm.

Sau khi đến Huế, Chaigneau muốn dâng vua Minh-mạng quốc thư của vua Louis XVIII thì Minh-mạng đã từ chối bằng lẽ :

« Cạnh vua Pháp có những người sáng suốt để thông dịch trung thành tất cả những điều tôi viết và hơn nữa nhà vua viết cho tôi bằng chữ nước ngài thì lẽ tự nhiên tội cũng theo ông tôi chỉ dùng chữ nước tôi thôi... »

Quan coi việc giao tế ngoại quốc đã gửi cho bộ Hải quân bức thư dựa theo lời Minh-mạng để chấm dứt ngay sự liên lạc giữa vua cha và Pháp quốc :

« Nước An-nam ở cực Nam và Pháp quốc ở cực Tây. Biên giới hai nước cách biệt bằng bể và nhiều dặm xa dân xứ tôi rất hiếm người đi đến xứ ngài, nếu người của ngài muốn đến xứ tôi buôn bán thì cứ tuân theo luật pháp xứ tôi. Như thế thật là hợp lý ».

Ngày 28-2-1822, tàu Cléopâtre do đại tá hải quân Courson de la Ville-Hélio đến Đà-nẵng nhưng Minh-mạng không tiếp. Hạm phó tàu này sau khi nghiên cứu kỹ lưỡng địa vị của nước An-nam đã kết luận :

« Người Pháp ở đây đã được quen biết và mến yêu, họ đã làm ở xứ này nhiều việc nổi tiếng và phải làm một cái gì cho họ chấp thuận, mở rộng hơn nữa thì cái lợi thật nhiều hơn bao giờ hết và chúng ta là nước Âu-châu độc nhất buôn bán với xứ này, chúng ta phải có và gửi đến đây thường xuyên những tàu chiến mà bộ tham mưu đã phô trương ở kinh đô. Cuối cùng tôi nghĩ rằng ta phải làm mọi cách để đặt lại mọi liên lạc khả hữu giữa hai xứ mà lợi ích lưỡng tương đã kéo sát lại gần nhau một cách thân hữu ».

Ngày 19 tháng 1 năm 1824 một đơn vị hải quân gồm tàu Thétis do Trung tá Bourgainville chỉ huy, tàu Espérance do Trung tá Camper chỉ huy đến Đà-nẵng. Các sĩ quan và thủy thủ đoàn được tiếp đãi rất nồng hậu.

Bourgainville đệ lên vua Minh-mạng lá quốc thư của vua Louis XVIII đại ý như sau :

«... Ông Chaigneau, đại diện của chúng tôi cạnh ngài đã tường trình về sự tiếp đón của ngài và những biện pháp ông ta đã được ngài ban cho để bảo vệ những thuộc hạ của chúng tôi buôn bán ở xứ ngài.

Những tin vui đó đã thỏa mãn chúng tôi nhiều và chúng tôi lại thấy ở ngài những cảm tình tương tự như

đối với các tiên vương nhất là đối với vua cha cao cả của ngài.

Chúng tôi phải mong mỏi rằng ngài tiếp tục cho thuộc hạ của chúng tôi được hưởng lòng tốt và sự che chở của ngài đủ bảo đảm cho họ một công lý vững mạnh và sự an ninh về nhân mạng và tài sản.

Chính bởi sự tôn trọng tình trạng này họ có thể đặt cơ sở và mở mang liên tục mối liên lạc thương mại có lợi cho cả đôi bên.

Về phía chúng tôi, chúng tôi muốn dâng ngài một chứng cớ hùng hồn của lòng quý mến chân thành của chúng tôi. Chúng tôi đã ra lệnh cho Ông Bourgainville chỉ huy trưởng hai tầu chiến của chúng tôi, đến thẳng một hải cảng của xứ ngài để dâng lá thư này, lá thư chứa đựng tình cảm chân thực của tôi với ngài...»

Theo sử *Quốc triều chánh biên* thì :

« Tháng 12 năm Tỵ (1824) nước Pháp khiến người đem quốc thư và phẩm vật tới xin thông hiếu. Tầu đến cửa Đà nẵng, quản-dinh Quảng-nam tâu lên, ngài (vua Minh-mạng) ban rằng :

« Nước Pháp và nước Anh thù nhau. Năm trước nước Anh thường cầu nạp khoản, ta khước từ không chịu, nay có lẽ nào cho nước Pháp thông hiếu. Nhưng ta nghĩ đức Hoàng-khảo (Gia-long) ta khi mới khai quốc có

khiến ông Anh-duệ thái tử qua nước Pháp, vẫn có ơn cũ nếu khước từ ngay đi e không phải ý đãi người xa ».

Ngài bèn khiến sở thương-bạc viết thư trả lời và thưởng cấp cho về. Còn quốc thư và phẩm vật không cho dâng lên» (1).

Lời từ chối vẫn là «thư viết bằng tiếng Pháp, không ai có thể địch được».

Lời từ chối này thật quá trắng trợn vì ngày ấy ở Việt-nam số người biết tiếng Pháp đã nhiều. Vả lại ở Huế còn nhiều nhà truyền giáo có thể thông dịch được.

Vua Louis XVIII không có dịp để nhận lời phúc đáp này của nhà cầm quyền Việt-nam.

Chính phủ Chasles X mới lên còn bận nhiều công việc nội bộ không nghĩ đến vấn đề liên lạc với Việt-nam nữa.

Mãi đến đời vua Louis Philippe mới đặt lại vấn đề với Việt-nam.

Năm 1831 tầu Favorite do Trung tá Laplace chỉ huy, cập bến Đà-nẵng. Cùng đi chuyến này có người cháu ông Chaigneau được chính phủ đưa sang làm lãnh sự thay ông chú, người đã làm quan dưới triều Gia-long.

---

(1) Sử *Quốc triều chánh biên* (vì lý do kỹ thuật, khi nào dẫn đến cuốn này xin tra cứu theo thứ tự ngày tháng ghi trong tài liệu).

Số phận Laplace không hơn gì Bourgainville.

Tuy nhiên Minh-mạng không cấm hẳn người ngoại quốc vào buôn bán mà vẫn cho phép họ vào buôn ở cửa Hàn.

Sử *Quốc triều chánh biên* tháng 10 năm Ất tỉ (1835) có viết : « Tỉnh Hà-tiên có người Khách (Trung-hoa) buôn đi chiếc tầu bọc đồng đậu ở hòn Na-dự, trong tầu có người Hồng-mao chở đồ hàng và súng điểu thương, súng đoản mã có cò máy đá xin vào buôn bán và chịu thuế. Việc ấy tâu lên, ngài dụ quan tỉnh tới hiểu thì người chủ tầu ấy rằng : — Lệ tầu Tây đậu tại cửa Hàn (Đà-nẵng) còn các cửa biển khác không được tới buôn, phép nước rất nghiêm chẳng nên trái. Bảo chiếc tầu ấy nên ra biển lập tức không cho vào cửa — Từ nay về sau, người Tàu phải đi tầu buôn Tàu mới cho vào cửa biển buôn bán. Người Tây phải đi tầu Tây, không được ghé vào cửa khác có lỗi ».

Minh-mạng không phải là người quá hẹp hòi và không hiểu Tây phương như nhiều người nói. Ông cũng chú trọng nhiều đến việc tìm hiểu người Tây phương :

Tháng 9 năm Ất-Vị (1835) cho đổi công quán làm quán tứ dịch cho tỵ hành nhơn và các thông ngôn các bộ đến đó ở. Ngài cho mở lớp học, lựa học trò, lập chương trình để dạy tiếng ngoại quốc (1).

(1) Sử *Quốc triều chánh biên* (tra cứu theo ngày tháng ghi trên).

Tháng 11 năm Ất-Vị (1835) ngài khiến thông ngôn Nguyễn văn Mẫn, và nhân viên quán tứ dịch là Trần đại Trung và Nguyễn hữu Quang đi theo tầu Linh-phụng qua Hạ-châu học tập (1).

Tháng 10 năm Kỷ-hợi (1839) ngài nghe nói nước Đại Tây là nơi đô hội, khiến Trần viết Xương, Tôn thất Thường đem hai thông ngôn đến Giang-lưu-ba (1) rồi đi tầu Tây qua Đại Tây mua đồ.

Không phải Minh-mạng mù quáng trong việc bế quan tỏa cảng mà vì nước ta là nước nông nghiệp, đồ xuất cảng ra ngoài rất rẻ mà mua nhiều đồ ngoại quốc thì vàng bạc sẽ chạy ra ngoài hết. Sự hạn chế buôn bán không phải là chính sách lạc hậu của thời ấy, trái lại đến bây giờ nhiều nước lớn cũng phải giữ chính sách này để bảo vệ tiền tệ xứ mình.

Song chẳng may sự giới hạn này lại trái với chính sách mở mang thị trường của Tây phương thì với võ khí mạnh trong tay sự can thiệp vào đất này cũng là lẽ thường trong thiên hạ.

II

LÝ DO TÔN GIÁO

Ảnh hưởng của giáo hội Công giáo rất mạnh đối với các chính quyền. Các vua Pháp thường tự nhận mình là

(1) Sử *Quốc triều chánh biên* (tra cứu theo ngày tháng ghi trên).

(2) Có thể là Tân-gia-ba.

người rất mực sùng đạo để lấy tín nhiệm của giáo hội và các tín đồ Công giáo chiếm hầu hết dân số Pháp quốc. Mỗi vua Pháp khi lên ngôi phải được Hồng y giáo chủ làm lễ tuyên phong nên đương nhiên các vua đều bị giáo hội chi phối ít nhiều.

Trên thực tế thì ở Pháp có 3 lực lượng cấu kết với nhau:

1) *Chính quyền* đại diện là nhà vua, có hoàng gia và giới quý tộc ủng hộ.

2) *Giáo hội* với các nhà truyền giáo ở khắp các nơi và một số tín đồ lớn lao gồm cả hoàng gia, quý tộc và dân chúng.

3) *Tư bản* gồm các nhà kỹ nghệ, kinh doanh trong đó có cả người của hoàng gia, quý tộc hay vốn của họ.

Chính quyền có bổn phận phải giúp giáo hội hành trường và bảo vệ các giáo sĩ cùng giúp các nhà tư bản khuếch trương kỹ nghệ, phát triển thương mại và bảo vệ các thương gia, các cơ sở ở trong cũng như ngoài nước.

Giáo hội làm hậu thuẫn cho chính quyền, giúp các nhà tư bản trong việc tìm thị trường.

Giới tư bản đóng thuế cho chính phủ, tài trợ cho chính phủ, giúp đỡ phương tiện cho các nhà truyền giáo về tiền bạc cũng như về liên lạc.

Trong việc gây ảnh hưởng trên trường quốc tế, các nhà truyền giáo đã đi trước, tìm hiểu ngôn ngữ phong tục,

thổ sản địa phương và báo cáo về cho chính quyền cũng như cho các thương gia biết.

Các thương gia sẽ đến sau để buôn bán. Các nhà truyền giáo sẽ giúp họ giới thiệu hàng hóa cho các tín đồ và liên lạc với chính quyền địa phương.

Cả hai nếu gặp khó khăn sẽ được sự giúp đỡ của chính quyền bằng võ lực hay ngoại giao. Nếu họ giúp chính quyền mở được nhiều thuộc địa ở các nơi thì họ sẽ được truyền đạo và buôn bán dễ dàng.

Trong khi ấy chính sách cấm đạo của các vua ta đã khiến các giáo sĩ bị khó khăn và tự nhiên hai giới trên phải có phản ứng:

Đời Gia-long, nhà vua chịu ơn nhiều của các nhà truyền giáo nên để cho họ được mọi sự dễ dàng trong việc phổ biến giáo lý chúa Christ.

Năm 1798 khi nhà vua chưa thống nhất sơn hà thấy các bổn đạo bị Tây-sơn bắt bớ ngài đã nói rằng: « Bắt đạo thì mất nước chẳng sai ».

Sử Ký Đại Nam Việt (1) đại ý viết:

Khi Nguyễn Ánh lấy đặng Đàng trong, gặp một ông già có đạo ở Đàng ngoài tên là Tây có hỏi thăm t...

(1) Sách đã dẫn, trang 96.

Ông Tây tâu rằng: Người Đàng ngoài đều bất phục quân Tây-sơn, và ước ao cho nhà Nguyễn lại đặng cai trị nước An-nam.

Ngài hỏi về ông Giám mục Huế có giúp được gì chăng thì ông tâu: Ông giám mục thì chẳng biết gì đến sự đánh giặc nhưng các bổn đạo thì sẵn lòng đánh giặc giúp nhà vua.

Vua cậy người ấy đưa thư cho ông phó giám mục Huế là thầy Gioang (Jean) (1) để nhờ khuyên bổn đạo Đàng ngoài đồng tình đánh Tây-sơn.

Song thư này bị linh thành Huế khám thấy và vua Cảnh-thịnh tin là bổn đạo làm phản nên đã cho bắt thầy Jean cùng cấm đạo khắc nghiệt...

Nguyễn Ánh nghe tin Tây-sơn cấm đạo thì thương bổn đạo vì đã biết sự ấy tại mình song cũng vỗ tay mừng rằng: « Đã bắt đạo thì mất nước chẳng sai ».

Tuy nhiên không phải vì thế mà ngài tỏ ra thiên vị đối với các đạo khác.

Khi Gia long ra Bắc, vua vừa ra Kẻ chợ (2) thì đức thầy với cố-chính tên là Nhơn đến chầu. Vua thết đãi lịch sự và hứa rằng: « Sau sẽ giáng chỉ tha các điều rối cho bổn đạo » cho nên ai cũng mừng rỡ cả.

---

(1) Mgr de Veren.

(2) [illegible] nội ngày nay.

Chẳng bao lâu ở Nam-định, có một làng người ta bắt bổn đạo góp tiền tế thần, bổn đạo chẳng chịu nên bị kẻ ngoại giận mà đánh một người có đạo. Khi vua nghe điều ấy, thì ra chỉ phạt làng ấy cấm ngặt từ ấy về sau chẳng ai được bắt bổn đạo góp tiền tế thần.

Khi vua về Phú-xuân, đức thầy Y cai trị địa phận bên Đông ở Đàng ngoài theo vua về Đàng trong để xin vua giáng chỉ rõ ràng tha các sự rối cho bổn đạo. Vua thết đãi lịch sự lắm song các ông nói làm sao mà xin vua giáng chỉ khác về sự đạo cũng chẳng đặng.

Vua ra dấu chẳng bằng lòng mà rằng: « Các quan triều chẳng thuận ».

Đến khi vua ra Kẻ chợ thọ phong thì giáng chỉ mới, chẳng cấm đạo tỏ tường nhưng mà nói phạm đến sự đạo cùng chê kẻ có đạo nhiều điều nặng lắm, vì gọi đạo thánh đức cứu thế là dị đoan, là tả đạo và trách bổn đạo là chấp mê chi đồ và hễ làng nào chưa có nhà thờ thì cấm nhặt chẳng cho làm còn nơi nào đã có nhà thờ mà hư đi thì phải bẩm quan, quan có phê mới đặng làm (1);

Sử ký Đại-nam-Việt do nhà giòng viết và ấn loát (Imprimerie de la mission à Tân-định — Sàigòn 1909) nêu đoạn trên có ý thiên về đạo mà trách vua « chẳng binh đạo được bao nhiêu ».

---

(1) *Sử ký Đại nam việt* Sđd, trang 119.

Nếu sự kiện trên đúng một phần thì ta đã nhận thấy rằng ngay từ đời Gia-long đã có sự giới hạn một phần việc truyền đạo rồi.

Sang đời Minh-mạng, lúc đầu muốn giữ tròn chữ hiếu ông giữ nguyên chánh sách của cha.

Dần dần ông thấy tầu Pháp vào Đà-nẵng cứ bí-mật thả các nhà truyền giáo thuộc hội Ngoại-quốc truyền-đạo xuống đất ta, ông đã bất mãn nhất là sau ngày tầu Thétis cho một giáo-sĩ xuống đây mặc dầu đã có sự khuyến-cáo của triều đình.

Ngày 18 tháng 2 năm 1825, ngài đã ký một đạo dụ đại ý nói là « đạo của người Tây-phương đã làm hư lòng người, làm đổi phong, bại tục.... « ngài đã ra lệnh cho quan tỉnh Quảng-nam mỗi khi thấy tầu Pháp đến phải canh giữ cẩn-thận và khám xét kỹ càng ... ».

Thời kỳ này ngài vẫn *chưa cấm đạo mà chỉ cản đạo* không cho các giáo sĩ Tây-phương tự-do nhập nội, lại còn truyền mời các giáo sĩ tập trung ở Huế, nói là để dịch các sách Tây phương ra chữ Nho nhưng sự thực là để cho họ không có dịp tiếp xúc với tín đồ.

Từ năm 1833 vì có vụ nổi loạn của Lê văn Khôi ở Phiên-an vì nhà vua cho rằng các nhà truyền giáo đã dính líu đến vụ này, nên đã có dụ cấm đạo nghiêm khắc.

Nhiều giáo sĩ bị giết, nhiều tín đồ bị xử tử trong đó có cả quan lớn trong triều, nhà thờ bị phá: *Giai đoạn cấm đạo bắt đầu.*

Đến 25-1-1836 có dụ kết tội các giáo sĩ Tây-phương, bị bắt ở trong nước bị bắt sẽ bị tử hình, kẻ nào chứa chấp sẽ cùng bị án đó.

Ở Bắc kỳ lúc này có các giáo sĩ Ignace Delgado Dominique Hénarès và Joseph Hernadez bị xử tử năm 1858.

Cùng năm ấy vào khoảng 11 giám mục Borel bị xử tử ở Quảng-bình.

Ở Nam-kỳ, giáo sĩ Jaccard bị chém vào khoảng 21 tháng 9 năm 1838.

Tháng 11 năm Ất Vị (1835) nhà vua khiến Vệ-úy Nguyễn văn Chư, Nhị-đẳng thị vệ Võ huy Dụng đem theo tên hiệu lực Trần danh Bửu đi tầu Linh-phụng qua nước Tây thương thuyết (1).

Có sách nói là phái đoàn sang thương thuyết về việc xin rút các nhà truyền giáo về nước. Nhưng khi phái đoàn sang đến nơi thì hội Ngoại-quốc truyền-đạo xin chính phủ không tiếp nên phái đoàn phải ra về.

Sự kiện trên cho ta thấy các điểm sau :

Thứ nhất :

Thật là lạ lùng khi thấy rằng không hiểu làm sao một sứ mạng tế nhị như thế mà lại trao cho các nhân vật võ biền, chức không cao lắm để đi thương thuyết.

---

(1) Sử *Quốc triều chánh biên* (tra cứu theo ngày tháng ghi trên).

Có thể bảo rằng đây là một cách đáp lễ của Minh-mạng vì các sứ thần đã sang ta đều là các nhân vật võ biền chức không cao lắm chăng ?

Thứ nhì : Việc từ chối không tiếp phái đoàn có thể vì chính phủ Pháp cho rằng thành phần phái đoàn đó không xứng đáng để nói chuyện.

Thứ ba : Việc từ chối không tiếp phái đoàn này còn có thể là trường hợp trả đũa triều đình ta không tiếp sứ thần Pháp.

Đến đời Thiệu-trị (1841 — 1847) nhà vua là người hiền lành đến độ nhu nhược nên việc cấm đạo lúc đầu cũng làm cho có « giữ chủ trương cũ của ông cha » chứ không gay gắt lắm. Nhiều giáo sĩ đã bị kết án tử hình mà vẫn giam lại chứ không đem chém ngay. Tuy nhiên ông cũng không thả các giáo sĩ bị bắt và giam cầm ở các nơi.

Lúc bấy giờ ở bên Pháp tờ tạp chí « TRUYỀN ĐẠO » (Annales de la propagation de la Foi) đã tung ra nhiều tin về các nhà truyền giáo bị tra tấn, cực hình và bị xử tử.

Dư luận Pháp đòi phải can thiệp vào Việt-nam để trừng trị các nhà cầm quyền ác độc...

Bởi vậy chính phủ Pháp sai Trung tá Favin — Lévêque đem tầu Héroïne sang Đà-nẵng với nhiệm vụ « xin trả tự

do cho 5 giáo sĩ bị kết án tử hình còn đang giam ở Huế ». Trong số 5 người này có giám mục Miche.

Tầu Héroïne cập bến ngày 25 tháng 2 năm 1843, ông đem việc này trình bầy cùng quan địa phương nhưng bị các quan tìm mọi cách để tránh việc trả tự do cho các giáo sĩ trên.

Một quan tỉnh ở Đà-nẵng đã nói rằng :

«Năm Pháp kiều trên bị xiềng tại nhà lao Huế, họ đã bị cực hình và đã bị kết an tử hình...

Tôi đã tâu trình nhà vua để xin cho họ,, với tư cách của thuộc ha vua Pháp. Tôi cũng mong rằng nhà vua giao các ông ấy cho tôi nhưng khốn nạn thay... nếu lời tâu xin của tôi bị bác...».

Sau đó trung tá Lévêque gửi cho ông Trương đăng Quế nhạc phụ (quốc-cữu) của Thiệu-trị và cũng là một đại thần có uy tín thời bấy giờ, một lá thư đại ý :

« Thưa Ngài, 5 Pháp kiều bất hạnh đã bị kết án tử hình đã 2 năm nay rên siết trong nhà giam ở Huế và đã chịu những hình phạt đáng sợ nhất.

Nước Pháp đã nghe thấy tiếng kêu bất hạnh này và tôi nhân danh vua Pháp yêu cầu đức vua thả họ và trả họ về xứ sở...

Theo tài liệu của Pháp thì trnug tá đã phải tỏ một thái độ cứng rắn, dọa sẽ kéo lên Huế và nhiều lần phải phô trương lực lượng bằng các cuộc chuyển quân giả (1). Theo các bản tâu của các quan địa phương thì :

« Viên chỉ huy này cung kính xin tha cho 5 Pháp kiều.

Quan tỉnh sau khi xét kỹ và nhận thấy rằng lời lẽ của viên chỉ huy này rất tôn kính nên đã tàu trình lên nhà vua và ngài đã vì lòng nhân đạo truyền cho hình bộ bỏ các hình phạt và trả tự do cho họ ».

Kết quả là : sau ba tuần điều đình 5 nhà truyền giáo Berneux, Gally, Charrier, Miche và Dubois được tha. Họ được đưa xuống Đà-nẵng và trao trả cho tầu Pháp.

Trước đấy ít lâu, ngày 31 tháng 10 năm 1841 đại diện giáo hội miền Đông Nam-kỳ là giám mục Lefèbvre bị bắt ở Vĩnh-long, bị giải về Huế và bị kết án tử hình.

Một thuyền trưởng Hoa-kỳ được tin liền xin tha cho ông nhưng bị từ chối vì lý do không cùng một quốc tịch.

Lời phúc đáp này không làm thỏa mãn viên thuyền trưởng Hoa-kỳ nên ông đã võ trang những xuồng máy của của ông đoạt một số thuyền An-nam và Trung-hoa cùng bắt một số tù binh. "

(1) May bon, *Histoire contemporaine et moderne du pays d'Annam.*

Ông định dùng mấy người này để đổi viên giám mục nhưng qua suốt mấy ngày không ai nói gì đến mấy người bị bắt nên ông phải tự động thả ra và lên đường.

Đúng lúc đó thì phó đô đốc Cécille đến và can thiệp để xin tha cho ông Lefèbvre.

Phó đô đốc Cécille là chỉ huy trưởng hạm đội Pháp ở biển Trung-hoa và Nhật-bản, đi tầu Alcmène do Fornier-Duplan chỉ huy, đến Đà-nẵng ngày 31-5-1845. Ông gửi thư cấp tốc cho triều đình Huế. Bộ chỉ huy của ông có thể lên bờ và đi săn ở gần đó.

Ngày 6 tháng 6 năm 1846 trung tá Fornier - Duplan được thông báo là giám mục Lefèbvre sẽ được tha, và đưa vào Đà-nẵng. Vua ta còn thưởng cho thủy thủ đoàn tầu Alcmène nhiều tặng phẩm. Ngày 12 tháng 6, Lefèbvre an toàn xuống tầu để đi Manille.

Sau khi tầu Alcmène lên đường thì việc cấm đạo lại xảy ra. Đô đốc (1) Cécille lại phải gửi cho triều đình văn thư phản đối nhưng không được phúc đáp.

Lapierre thay thế Cécille (2) đã từ Macao gửi đến Đà-nẵng tầu Victorieuse do trung tá Rigault de Genouilly chỉ huy. Hai tháng sau ông cũng đến đây để điều đình.

---

(1) Tàu thắng.

(2) Từ tháng 1 năm 1847.

Cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Rigault de Genouilly có giám mục Samos phụ tá với quan tỉnh Việt-nam vào ngày 31-3-1847 để bàn về những cuộc cấm đạo và cái chết của cha Marchand (1) vừa xảy ra.

Trung tá Rigault de Genouilly xin vua Thiệu-trị chấp thuận một đạo luật « tự do theo đạo Thiên Chúa » như vua Trung-hoa đã làm cách đó hai năm.

Lời thỉnh cầu này đưa về Huế và chưa được trả lời thì quân ta tăng cường các đồn lũy và 8 chiến thuyền ta đến sau 5 tàu Pháp và sửa soạn tấn công.

Quan ta yêu cầu Lapierre lên bờ. Lapierre sợ bị ám sát (?) nên nổ súng vào thuyền của ta (2).

Thuyền ta và các đồn lủy chống lại mãnh liệt nhưng tvì thuyền nhỏ nên bị bắn đắm nhiều.

---

(1) Cũng gọi là cố Du - bị bắt ở thành Phiên-an và bị kết tội theo Lê văn Khôi làm phản. Theo một số thì tài liệu thì ông này bị Lê văn Khôi cưỡng bách bắt vào thành để dụ một số người Công giáo. Có tài liệu lại cho rằng cố Du muốn bắt chước giám mục Adran giúp Lê văn Khôi để hy vọng khi Khôi thành công sẽ giúp ông thỏa mãn việc đạo.

(2) Có sách chép rằng vua ta định cắt cổ một sĩ quan Pháp giữa một bữa tiệc (Septans, sđd, trang 132).

Được tin này vua Thiệu-trị tức giận lắm, ông ra lệnh giết hết mọi người Pháp (1) và hạ lệnh cấm đạo gay gắt.

Đúng tháng 11 năm ấy (1847), Thiệu-trị qua đời và Tự-đức lên ngôi với nhiều chuyện khó khăn:

Bên trong ngài phải đối phó với nội loạn do chính em ngài là Hồng-bảo cầm đầu.

Bên ngoài ngài đã thấy trước mắt sự biểu dương lực lượng của Pháp.

Bởi thế lúc mới lên ngôi ngài đã có một thái độ hòa hoãn với người ngoại quốc.

Các nhà truyền giáo đang hy vọng ngài hạ đạo dụ cho phép họ được tự do truyền đạo.

Song ngay năm sau (1848) Tự-đức đã cấm đạo một cách mãnh liệt.

Trong cuộc nội biến năm 1851, quân phản loạn đã chạy vào khu các nhà truyền giáo. Vì không muốn rắc rối với triều đình họ đã phải đẩy họ ra.

Dầu vậy mà sau khi dẹp loạn xong, người Công giáo cũng bị kết tội đồng lõa với loạn quân và đạo dụ ngày 21

---

(1) Tu sĩ Launay viết rằng: nhà vua lấy hình nộm cho mặc quân phục Pháp và bắn vào không điếc tay, Septans, sđd, trang 133).

tháng 3 năm 1851 kết tội tử hình tất cả các giáo sĩ Âu-châu hay bản xứ trong toàn cõi Việt-nam.

Nạn nhân đầu tiên là cha Augustin Schoeffler mới có 29 tuổi bị chém đầu ở Sơn-tây ngày 1-5-1851.

Nhiều tín đồ bị tử hình theo trong dịp này.

Đúng một năm sau (1-5-1852) cha Jean Louis Bonard bị chém ở Nam-định.

Đời vua nào cũng vậy, thường dễ dàng cho việc đạo lúc mới lên ngôi. Sau vì biến cố này hay biến cố khác việc cấm đạo càng ngày càng gay.

Cấm đạo làm cho quân Pháp phải can thiệp mà càng can thiệp thì sự cấm đạo càng mạnh.

Cái vòng luẩn quẩn ấy không mở ra được thì tất chỉ có thể giải quyết bằng chiến tranh thôi vậy!

III

QUYẾT-ĐỊNH CỦA CHÍNH-PHỦ PHÁP TRONG VIỆC CAN-THIỆP VÀO VIỆT-NAM

A. CÁC CUỘC VẬN ĐỘNG ĐẦU TIÊN Ở PARIS.

Cuối năm 1847, đức cha Retord, đại diện giáo hội ở miền Tây Bắc-kỳ đã gửi văn thư cho vua Louis Philippe để trình bày sự tàn sát kinh khủng đã tàn phá giáo hội Annam để yêu cầu nhà cầm quyền Pháp bảo vệ.

Về thời này tầu chiến Pháp đã bắt đầu xuất hiện nhiều ở bờ biển An-nam nhưng vua Louis Philippe đã bị mất ngôi không kịp trả lời những văn thư thỉnh cầu của cha bề trên, trong đó những giáo hội truyền giáo ở Viễn-đông được coi như biểu lộ đến cao độ lòng can đảm, khả năng và đức độ.

Đứng về *phương diện pháp lý*, lời thỉnh cầu này rất quan trọng đối với chính phủ Pháp vì từ năm 1944 chính phủ Pháp đã nhận bảo vệ quyền lợi của Công giáo ở Trung-hoa (Hòa ước Wampoa).

Về *phương diện tình cảm* nhà vua « rất mực sùng đạo » không thể bỏ qua những lời kêu thét của các giáo sĩ và giáo dân bị tàn sát ở một xứ nhỏ bé, xa xăm.

Từ năm 1851 đến năm 1855 việc sát đạo thật là khủng khiếp : Tín đồ Công giáo phải chọn giữa « bỏ đạo » hay là « chết ». Các giáo sĩ bị bắt là bị chém ngay (trường hợp cha Schoeffler và Bonnard).

Năm 1852, hai lần vào tháng 8 và tháng 9, đại lý sự vụ Pháp ở Trung-hoa, ông Bourboulon đã gửi văn thư về bộ Ngoại giao xin can thiệp ở Viễn-đông.

Cuối năm 1852, Napoléon III định gửi một sứ thần sang Huế để hỏi về cái chết của Schoeffler và Bonnard, cùng đòi bỏ các luật cấm đạo.

Song vì công việc bề bộn nhà vua không đề cập đến việc thi hành ý định trên.

Đến khi Napoléon III quyết định cùng Anh quốc can thiệp vào Trung-hoa, ông nghĩ rằng một công đôi việc, ông có thể nhân dịp này can thiệp mạnh vào Việt-nam;

Ông gửi một sứ bộ do Montigny cầm đầu sang Huế. Montigny là một sứ thần đã từng thu xếp cho Pháp có tô giới Thượng-hải, đã sang Thái-lan ký với xứ này một hòa ước thương mại và thân hữu tương tự như hòa ước của Anh và Hoa-Kỳ đã có với Bangkok, sau ông đã sang Căm-bốt để cam kết với hoàng gia xứ này về sự yểm trợ của nước Pháp cho Cạm-bốt nhưng không thành công. Cuối cùng ông đến Đà-nẵng và ở đây từ 23 tháng 1 năm 1857 đến 13 tháng 2 năm ấy.

Khi ông còn ở Căm-bốt, ông cho tầu Catinat với thuyền trưởng là Trung tá Le Lieur mang một lá thư gửi cho « thủ tướng » chính phủ vua Nam-kỳ ».

Ngày 16-9-1856, tầu Catinat đến Đà-nẵng, các quan ta ra hỏi thì trung tá Le Lieur (1) cho biết là ông mang quốc thư đặc biệt của sứ thần Pháp. Ông này sẽ đến đây ít ngày sau.

Lá thư của Montigny bị trả lại không mở ra và đ ề ngay ngoài bãi biển.

(a) Le Lieut de Ville-sur-Arce

Le Lieur phản kháng ngay rằng đó là một thái độ khinh miệt đối với vị đại diện của Hoàng đế Pháp, ông coi như đang trong tình trạng chiến tranh.

Trong những hôm sau, rút kinh-nghiệm lần nổ súng năm 1847, ông cho ghi chép những đồn lũy và sự chuyển quân trong các đồn, các pháo đội.

Ngày 26 tháng 9 ông cho 50 quân lên bờ phá một số pháo đài của ta và bắn vài phát vào đồn chính.

Sau đó một đại đội đổ bộ, phá cửa đồn. Quân lính bỏ chạy. Có bốn chục quân bị bắt làm tù binh, đại bác bị phá, thuốc súng bị quăng xuống biển. Sau đó đại đội lại phá một pháo đài thứ 3 có đến 34 đại bác và một số lớn thuốc súng.

Hôm sau các quan ta ra điều đình, Le Lieur trả lời là phải đợi ông đặc sứ sang, ông ta mới có toàn quyền giải quyết.

Đến 24-10-1856 thêm tầu Capricieuse do trung-tá Collier chỉ huy vào Đà-nẵng.

Sử *Quốc triều chính chiên* chép rằng :

«Tháng 8 năm Thìn (1856) Pháp sanh sự tại vũng Sơn-chà (cửa Hàn, Quảng-nam).

Khi ấy có một chiếc tầu chạy đến xưng rằng : « Đến đệ tờ quốc thư và xin qua buộn bán mà thôi». Sau đó tầu

chạy lên cửa Thuận (Thừa-thiên) đưa một tập giấy rồi chạy đi. Hôm sau tàu ấy trở lại cửa Hàn mà nói rằng: « Họ đưa thơ xong rồi, chạy đến đây chờ quan chánh phó sứ đến thương thuyết. Nếu không chịu, họ sẽ trở về rủ nước Xích-mao qua, chắc sanh việc không tốt »

Việc ấy tâu lên, ngài (vua Thiệu-trị) giao quan Bộ-binh nghị. Và lại truyền tỉnh ấy phải binh tân phòng.

Liền thấy tỉnh ấy dâng sớ tâu : « Tầu Pháp đã bắn phá các đài báo ở vũng Sơn-chà ».

Ngài dụ Bộ binh rằng: « Cửa Hàn có việc ta đã chuẩn cho quan tỉnh Quảng-nam nhóm biền binh (1) tùy cơ chống cự. Chỉ có ải Ải-vân là nơi thông với cửa Hàn phải sai lính qua đó mà canh giữ.

Ngài lại sai Hồng lô tự khanh Nguyễn Duy hiệp với Hữu dực Đào-Trí lo việc ngăn giặc ngoài biển.

Quốc-thư của Pháp đưa ở cửa Thuận-an được chuẩn trả lại tỏ ý ta không chịu nhận lời.

Tầu Pháp lại đưa giấy cho quan giữ cửa Hàn, xin đưa thư giao hảo thông thương.

Hôm ấy lại có một chiếc tầu 3 cột buồm tới tiếp, cùng chiếc tàu trước hạ neo một nơi.

---

(1) Lính trừ bị.

Ngài chuẩn phái thêm lính tuyển phong, hợp với toán quân trước đóng giữ huy trương thanh thế:

Được vài ngày, tầu máy ra cửa chạy về phía Đông. (1)

Đó là một hành động dại dột của Pháp. Ngay chính Montigny, viên sứ thần đến đó sau một tháng cũng nói:

« Cuộc biểu dương lực lượng này đã làm không thống nhất, không đồng loạt, không làm người An-nam lo ngại mà còn kích thích sự khinh thị và hiếu chiến đối với quân « dã man Tây phương ».

Mãi đến 23-1-1857 đặc sứ Montigny mới đến Đà nẵng. Sử *Quốc triều chánh biên* viết là có 3 tầu Pháp (một tầu máy, 2 tầu 3 cột buồm lại đến xứ ta. Sứ thần tàu Pháp tự xưng làm nhất phẩm đại-thần muốn xin cùng quan nhất phẩm của ta ở kinh hội nghị, xin hòa hảo thông thương.

Nhà vua dạy rằng: « Lời xin đó câu nệ quá chừng ». Ngài lại truyền bộ Binh phải lập tức tư cho Đào-Trí hết lòng lo liệu làm sao cho đúng sự-cơ mới xứng lòng ta ủy dụng, hà tất phải mượn người khác làm gì » Montigny cố gắng điều đình để đặt một sứ thần ở Huế, yêu cầu cho tự do buôn bán ở các hải cảng ở Việt-nam và cải thiện số phận các nhà truyền giáo cùng các tín đồ Thiên chúa giáo.

---

1) Sử *Quốc triều chánh biên*, Sđd, xin tra cứu tháng 11 năm Thìn (1856).

Song theo các sử gia Pháp vì không có một lực lượng quân sự đi kèm với phái bộ ngoại giao nên Montigny chỉ được tiếp xúc với quan sở tại để đưa dự án hòa ước mà thôi.

Các quan ta trả lời là phải đợi quyết định ở Huế và Montigny đã đợi 20 ngày vẫn không thấy trả lời. Phái bộ Montigny chỉ thu hoạch được kết quả duy nhất là :

– Làm mất lòng tin của triều đình Việt nam.

– Làm gia tăng việc sát đạo (1).

Sau đó số phận các nhà truyền giáo càng ngày càng khó khăn hơn.

Tính mạng của họ luôn luôn bị đe dọa nên đại diện giáo hội Nam kỳ là giám mục Pellerin đã quyết về Pháp để trình bày với Hoàng đế Pháp về tình trạng có thể mở mang được của giáo hội An-nam và xin ngài giúp ít nhiều cho sự tự do tín ngưỡng.

Sau tháng 10 năm 1856, không đợi ông Montigny nữa, Giám mục Pellerin vận động được để lên tầu Capricieuse, một tầu chiến Pháp đậu ở Đà nẵng, để đi Hồng Kong và từ đấy ông về Pháp.

Ở triều đình Pháp, nhờ có sự giúp đỡ của các giáo sĩ thiết tha với đạo như cha Huc, một nhà truyền giáo đã

(1) G. Taboulet – *La première évocation de la question de Cochinchine au conseil des Ministres.*

nổi đã nổi danh trong cuộc du hành qua xứ Tartarie. Ông đã mở một chiến dịch có hệ thống để tiến tới một cuộc can thiệp của Pháp ở Đông Dương.

Tháng Giêng năm 1857, ông Huê gửi đến Pháp-hoàng lá thư nhắc lại những quyền lợi của nước Pháp trong hòa ước Versailles ký 60 năm trước giữa công tước Montmorin và giám mục thành Adran, để khuyến cáo vua Pháp dựa vào hòa-ước đó để can-thiệp vào Việt-nam.

Chính cha Legrand le la Liraye cũng đóng góp một phần vào chiến dịch này. Cha Liraye đã ở Bắc kỳ truyền đạo, sau bị đau phải về dưỡng bệnh ở Châu âu từ năm 1855. Cha Legrand de la Liraye đã ba kỳ viết những đoạn hồi-ký (1) trình bầy cho Hoàng đế Pháp để minh-chứng một cách mạnh-mẽ, những lý lẽ, những đường lối và phương tiện để can thiệp bằng võ-lực vào Đông dương.

Hoàng đế Pháp liền cho điều tra về hòa ước này. Một ủy ban được thành lập do nam tước Brenier làm chủ tịch có các ông Cintrat (giám đốc văn khố ngoại giao) Đô đốc, Fourichon, Đại úy Jaurès, công ước Fleury (đại diện cho bộ thương mại và canh nông) làm ủy viên. Ủy ban họp từ ngày 3-5-1857 và kết thúc ngày 30-8-1857 với kết luận là : Hòa ước Versailles 1787 không được 2 chính phủ thi hành ngay từ đầu nên không thể viện lý gì mà nêu ra được.

(1) Ba kỳ vào tháng 3, 7 và 12 năm 1857.

Tuy nhiên ủy ban cũng trình thêm là :

«Dù rằng ta không đưa hòa ước trên ra khai thác được nhưng các vụ chống đạo đã cho ta thấy đúng cần phải có những biện pháp hữu hiệu ở Việt nam».

Cuối cùng ủy ban đề nghị tân Hoàng đế nên chiếm ba thành phố lớn của Việt-nam là Huế, Sài-gòn và Kẻ chợ (Hà-nội).

Trong lúc ấy Pellerin cũng không ngồi yên, một mặt ông viết thư cho nam tước Brenier và bộ trưởng ngoại giao những văn thư nhấn mạnh các yếu điểm của vấn đề trên. Một mặt ông đi Biaritz, nơi Pháp-hoàng ngự du, nhờ hồng y Bonnechose can thiệp để được yết kiến Pháp-hoàng.

Trong cuộc triều kiến này, ông đã trình bầy tên tuổi một số lớn các nhà truyền giáo và tu sĩ bị tàn sát trong cuộc sát đạo bần thỉu hơn 25 năm nay.

Ông tâu trình Hoàng đế những nguyên nhân của sự truyền đạo Thiên Chúa ở An nam, và xin hãy làm chấm dứt các vụ sát đạo rùng rợn.

Chính lời vị Giám mục mắt thấy tai nghe những chuyện ở Việt nam đã làm Hoàng đế súc cảm mạnh

B. LẬP TRƯỜNG CỦA PARIS.

Napoléon III nắm được chính quyền là nhờ ở đảng Công giáo. Ông luôn luôn nhớ rằng nếu không có sự giúp

đỡ, xếp đặt của người Công giáo ông không thể nào lên ngôi, tổ chức chính quyền và nắm vững đệ nhị đế-quốc. Ông cũng muốn bắt chước chú ông, mong ước được phong để ở Paris và được vị hồng y đại diện Giáo hội đội mũ miện lên đầu; Vì vậy ông khó có thể từ chối các lời thỉnh nguyện của người công giáo nhất là các lời thỉnh nguyện trên rất hợp với lòng ông : «lòng thương yêu đồng đạo của vị hoàng đế rất mực sùng đạo».

Ngay lúc ông còn làm Hoàng tử Chủ tịch (Prince Président) Napoléon III đã nghĩ đến việc phải hành động trả thù cho các nhà truyền giáo bị hành hạ ở Việt-nam.

Tình hình dân Pháp cũng rất có lợi cho người Công giáo. Vì đa số dân Pháp đều theo và sùng đạo Công giáo lắm nên thấy các giáo sĩ và bổn đạo bị tàn sát họ rất mong có một sự can thiệp mạnh. Họ coi sự can thiệp này như một cuộc thánh chiến mà nhiều người mong ước được tham dự.

Trong khi ấy, trên trường Quốc tế, Anh quốc đang sửa soạn can thiệp vào Trung hoa. Vấn đề Viễn đông được sắp hàng đầu trong tin tức thời sự.

Sau chiến tranh Nhà phiến, Anh quốc đã mang về nhiều lợi lớn từ Trung quốc và họ cần phải bảo đảm các quyền lợi này với bất cứ giá nào : Anh quốc đã phái một hạm đội sang Trung quốc để làm hậu thuẫn cho sứ thần Elgin đang lo việc điều đình với triều đình Mãn-Thanh.

Tuy vậy trước đất đai và dân số khổng lồ của Trung quốc, Anh quốc cũng hơi ngần ngại khi phải đơn thương độc mã hành động. Họ muốn kéo Hoa Kỳ và Pháp cùng nhúng tay vào vụ này. Hoa kỳ thoái thác ngay trong lúc Pháp quốc đón nhận lời kêu gọi này một cách nồng nhiệt. Sau cái chết của giáo sĩ Chappedeleine trong một vụ sát đạo ở Quảng tây vào tháng 2 năm 1856. Pháp quốc không còn do dự khi bắt tay với nước Anh.

Chính phủ Pháp cử Gros sang Trung hoa xin đặt đại diện ở Bắc Kinh, đặt các tòa lãnh sự ở các thành phố duyên hải, mở các hải cảng cho Pháp vào buôn bán và bảo đảm an ninh cho các nhà truyền giáo. Song song với cuộc vận động ngoại giao này, Pháp tăng cường lực lượng hải quân ở Viễn đông và cử một sĩ quan thông minh cương quyết và thông hiểu địa phương là Phó đô đốc (1) Rigault de Genouilly chỉ huy lực lượng này.

Các nhà truyền giáo cũng cho rằng Việt Nam là một nước chư hầu của Trung quốc mà theo hiệp ước Wampoa thì Pháp phải bảo vệ quyền lợi công giáo ở Trung hoa tất phải bảo vệ quyền lợi của họ ở Việt Nam.

Chính vua Napoléon III mùa hè năm 1857 quyết định can-thiệp vào Việt-Nam cũng quan niệm rằng chiến tranh ở Trung hoa mới là một cuộc chiến tranh thực sự, cần phải chú ý nhiều về quân sự còn can thiệp vào Việt-Nam chỉ là sự « kéo dài » của cuộc viễn chinh Trung quốc.

(1) Ông được phong Đô đốc từ tháng 2 năm 1867

Có người cho rằng việc quyết định can thiệp vào Đông dương đã do một phần ảnh hưởng của hoàng hậu Eugénie và vì cái chết của giám mục Tây ban nha Diaz.

Họ cho rằng giám mục Diaz, đại diện giáo hội miền trung-ương Bắc-kỳ bị chém ở Nam định ngày 20-7-1857 đã làm hoàng-hậu xúc động. Từ thuở thiếu thời bà đã quen biết giám mục Diaz ở Andalousie. Bà có nhiều kỷ-niệm về tình thân hữu, lòng mộ đạo và tự ái dân tộc đối với giám mục này.

Ít lâu sau lại một giám mục Tây-ban-nha khác là Melchior cũng bị xử tử ở Bắc kỳ ngày 28-7-1858. Những cái chết trên đã ảnh hưởng đến bà nhiều và đương nhiên nhà vua cũng bị lung lạc theo những biến chuyển tinh thần đó.

Song sự thực, quyết định của nhà vua đã có từ trước khi các vị này chết và hội-đồng nội-các đã họp để thảo-luận về vấn-đề này từ 16-7-1857 nghĩa là trước cái chết của Diaz bốn ngày, không kể thời gian đưa tin từ Bắc-kỳ về Pháp cũng khá lâu với những phương-tiện thời bấy giờ.

C. CHẤP-THUẬN CỦA HỘI-ĐỒNG NỘI-CÁC.

Đầu tháng 7 năm 1857, Hoàng-đế Napoléon III mới bộ trưởng ngoại-giao là công-tước Walewski, cũng là phát ngôn nhân của Hoàng-đế trước hội-đồng nội-các, để thảo luận về kế-hoạch can-thiệp vào Việt-nam.

Theo tường-trình của Walewski lên nhà vua (1) thì lúc đầu ý-kiến các bộ-trưởng gần như hầu hết chống lại việc can-thiệp vào Việt-nam :

Fould, ở bộ tài-chính là người kêu ca đầu tiên. Điều này không lạ lắm vì bộ tài-chính luôn luôn nhìn bằng con mắt ngài ngại với những kế-hoạch đe dọa sự quân-bình ngân-sách. Ông tuyên bố vì lý do ngân-sách, vì trật-tự tài-chính nên ông chống lại việc can-thiệp nói trên. Fould không giấu là ông chẳng biết xứ Nam-kỳ ở đâu ? thế nào ? Điều ông ngại là việc thặng chi 6 triệu quan và tiếp tế cho 2600 binh-sĩ.

Billault, bộ nội-vụ trình-bầy 3 điểm và cho rằng ý-kiến của các nhà truyền-giáo, hàng-hải hay nói chung các người ở địa-phương không phải là ý-kiến chung của toàn dân và không nên để ý đến.

Đô đốc *Hamelin* ở bộ Hải quân, đáng lẽ là bộ nhiệt thành với vấn đề này, cũng cho rằng đó là một công việc nặng nề và nguy hiểm cho tầu bè trong những biển xa, trên những bờ biển không được giúp đỡ và chẳng ai biết đến. Đô đốc Hamelin chống lại những lời đoan chắc, những chứng cớ trên đó nhà vua đã có quyết định.

Ông đã khôi hài mà nói rằng : « Nam kỳ sẽ tạo một chỗ tiêu thụ quan trọng, không phải tiêu thụ hàng hóa Pháp mà là vàng của Pháp... »

Rouher, bộ trưởng bộ thương mại, nông nghiệp và Công chánh nhận rằng có lợi về thương mại và chính trị nhưng cuối cùng cũng nghi ngờ...

---

(1) Dưới hình-thức một lá thư riêng viết ở Etiolles (Seine et Oise) nơi Walewski có nhà nghỉ mát thư đề ngày 16-7-1857.

Abbatuci, bộ tư pháp đã nhìn doanh nghiệp như một dự án nầy trong óc các nhà truyền giáo và phủ một cái màng khủng khiếp của dòng tên.

Rouland, bộ trưởng bộ giáo dục cho là vấn đề này phức tạp và chỉ có lợi cho giáo hội.

Chỉ có thống chế *Vaillant*, bộ trưởng bộ chiến tranh dường như đã ủng hộ việc mở mang doanh nghiệp, trong đó nước Pháp sẽ có dịp để buôn bán xa, nhiều lợi tức như Anh quốc. Ông chủ trương chính sách bành trướng và gây ảnh hưởng mạnh.

Rất bình tĩnh, Walewski để cho các bộ trưởng trình bầy ý kiến một cách thoải mái rồi ông mới lên đài.

Ông trình bầy cùng các bộ-trưởng là « Nhà vua không quen « làm » nhẹ. Ngài đã nghĩ chín, cân nhắc lợi hại, tìm hiểu nguyên nhân rồi mới quyết định ». Mỗi người đều có trách nhiệm trước nhà vua nhưng đây không phải chỗ để mà sợ... Đây không phải là một việc quá lớn, một cuộc hành quân phải theo lâu dài và khai thác sâu rộng... Đây chỉ là một cuộc thám hiểm nhỏ mà viên chỉ huy sẽ nhận được một lệnh co dãn, để cho tự do quyết định theo một đường lối tốt đẹp.

Mục tiêu đã giới hạn, chính phủ chỉ nhắm việc này trên việc đòi sửa đổi thái độ đối với người Công giáo, để có được sự bảo đảm an ninh cho họ trong tương lai mà thôi. »

Nhờ lối trình bầy khôn khéo này, các bộ trưởng đã hiểu rằng cãi nhau mãi chẳng đi đến đâu. Nhà vua đã tuyên bố tất sẽ thi hành.

Cuối cùng quyết định viễn chinh được hội đồng nội các chấp-thuận.

IV SỰ TIẾP TAY CỦA TÂY BAN NHA

Mấy tháng sau khi hội đồng nội các chấp thuận viễn chinh. Ngày 25-11-1857, Đô đốc Rigault de Genouilly, tư lệnh lực lượng Hải quân Pháp ở Viễn Đông đã nhận được lệnh mở một cuộc hành quân biểu dương lực lượng ở Nam kỳ (1). Tháng 12 năm 1857, Walewski đã gửi cho bộ Hải quân biết cái tinh thần mà viên tư lệnh lực lượng Pháp ở Đông dương phải hành động.

Song lúc bấy giờ quân Pháp đang phải can thiệp vào Trung Hoa nên mãi đến sau khi khi hòa ước Thiên tân (27-6-1858) lực lượng Pháp mới đến được Việt nam.

Trong thời gian chờ đợi này đã có thêm nhiều nhà truyền giáo tử vì đạo trong đó có 2 vị giám mục Tây ban Nha Diag và Melchior.

Cái chết của 2 vị này đã khiến Pháp liên kết được với Tây ban Nha để can thiệp vào Đông dương. Đề nghị này được đề cập đến vào 1-12-1857 và được chính phủ Tây ban nha chấp thuận.

1) Họ thường lẫn Nam kỳ và An nam.

Chính nữ hoàng Isabelle II đã tuyên bố trong một buổi lễ rằng:

« Những vụ tàn sát mà các nhà truyền giáo xứ ta ở Á châu là nạn nhân đã buộc tôi phải liên minh với Pháp để mở một cuộc viễn chinh ở Nam kỳ. Hải quân và bộ binh ta đã biểu lộ truyền thống của nó và để nhớ lại những cuộc thám hiểm mà quân đội Tây ban Nha luôn luôn tỏ ra xuất sắc bảo vệ quyền lợi và danh dự của tổ quốc và vương quyền ».

Theo tướng O'Donnel, chủ tịch hội đồng nội các tuyên bố ngày 29-12-1858 thì đây là một cuộc liên minh rất cao thượng và bất vụ lợi vì giữa Pháp và Tây ban Nha không có một hiệp ước công hay thủ nào cả (1).

Ngày 11-3-1859 bộ trưởng ngoại giao Tây ban Nha trả lời một dân biểu đối lập trước nghị viện:

« Nước láng giềng và thân hữu mà chúng ta, đang có những liên lạc chặt chẽ và lớn lao, đã thấy và đã có chung lý do với chúng ta trong sự cần thiết gửi lực lượng sang Nam kỳ. Thật là tự nhiên khi binh sĩ của chúng ta sát cánh với các binhsĩ nước bạn đó để đạt tới cùng một mục đích. Không có một hiệp ước nào, hiệp ước chẳng có gì cần-thiết. Không có và không còn có hiệp-ước nào nữa ;

(1) Septans, *Les Commencements de la Cochinchine* trang 138.

Người ta đã cho rằng binh sĩ chúng ta đã đóng vai trò phụ, thứ yếu, thuộc hạ nhưng điều nầy không đúng.

Quân đội Tây ban nha và Pháp đứng cạnh nhau, chinh-phủ của Hoàng-đế Pháp và chánh phủ của nữ-hoàng Tây-ban-nha chẳng bao giờ nghĩ đến việc hạ cờ Tây-ban-nha xuống dưới cờ nào cả...

Trước khi xuất quân tướng Fernando de Norzagaray ra nhật lệnh cho đoàn quân viễn chinh như sau :

« Binh sĩ ! Một phần của quân đội Phi luật tân và hải quân đã liên-binh với hải quân và quân đội lừng lẫy, can đảm Pháp quốc để dự cuộc viễn-chinh trả thù cho đạo và các nhà truyền giáo của chúng ta ở xứ An-nam, nơi mà mai đây sẽ phất phới cờ Pháp và cờ Tây ban nha,

Lý do tốt lành và bàn tay thượng đế sẽ dẫn dắt các người. Nó được nói lên bởi danh dự và nền văn minh và cả dân tộc sẽ trông ở các người sự bình tĩnh của lương tâm.

Dù ở địa vị nào mà biến cố sẽ đưa đến các người, hãy làm tròn bổn-phận và trong lúc cần đến sự thử-thách giá trị và cố-gắng của các người bên cạnh các bạn đồng-minh sẽ chiến đấu với các người như anh em... Các người hãy nhớ rằng các người là con cháu của các vị anh hùng Cid và Fernand Cortès.

Các binh sĩ ! Hãy hoan-hô nữ-hoàng !

N.K.N.

NHÂN DỊP KỈ NIỆM 100 NĂM
NGÀY PHÁP CHIẾM NAM KÌ (1867-1967):

MÀY NÉT VỀ HỘI-SỐNG VIỆT-NAM GIỮA THẾ-KỶ THỨ XIX

LÊ VĂN HẢO

Triều đại tiến bộ của Quang-Trung với những chính sách cải cách sáng suốt và độc đáo về kinh tế tài-chánh, văn-hóa giáo dục chỉ kéo dài được có 4 năm (1788-92). Mười năm sau khi vua Quang-Trung mất, nhà Tây-sơn bại vong.

Năn 1802 Nguyễn Ánh lên ngôi vua k hành thành một triều đại mới thật sự tồn tại không quá nửa thế kỉ, với nhiều khía cạnh cực kỳ phản động: phục hồi chữ Hán, chép nhặt luật Mãn Thanh, bộ máy chính-trị quan liêu độc đoán, quan lại mù quáng, bất tài tham nhũng, pháp luật hà khắc, kinh tế tài chánh hao hụt kiệt quệ, nghề nông công thương bế tắc, đình trệ, bế quan tỏa cảng, đàn áp tôn giáo, đàn áp các phong trào khởi nghĩa: từ 1802 đến 1858 khi tiếng súng khởi hấn của thực dân bắt đầu nổ, mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược, nhà Nguyễn

có dủ thì giờ biến Việt-nam thành một nước suy nhược dưới ách một chế độ hoàn toàn thất nhân tâm để cuối cùng đi đến đầu hàng và phản bội dân tộc, đưa dân tộc vào trong nô lệ trong 3/4 thế kỉ.

Hậu quả của những chính sách phản động của nhà Nguyễn là một hội sống đầy bất công, loạn lạc, lầm than đánh dấu bằng những cuộc khởi nghĩa của nhân dân và kết thúc bằng sự bại vong của nước nhà vào nửa sau thế kỷ XIX.

Sau đây là một vài nét về hội sống Việt-nam xuống dốc trầm trọng vào giữa thế kỷ XIX : loạn lạc, bạo động, lầm than, cơ cực là những khía cạnh chính khả dĩ giải thích tại sao không đầy 25 năm thực dân Pháp, với một số quân linh tương đối ít, đã làm chủ tình thế và đặt được ách thống trị trên một dân tộc.

1. HỘI-SỐNG VIỆT-NAM GIỮA THẾ-KỶ XIX LÀ MỘT HỘI-SỐNG LOẠN-LẠC VÀ BẠO-ĐỘNG.

Nhà Nguyễn có lẽ là triều đại chứng kiến nhiều cuộc nổi loạn nhất trong lịch sử. Mặc dù cuối cùng tất cả đều bị đàn áp khốc liệt, bị nhận chìm trong máu lửa, các cuộc khởi nghĩa đều có tác dụng làm suy yếu chế độ quân chủ, nói lên thái độ và phản ứng của nhân dân đối với chế độ.

Từ khi Gia-long lên ngôi (1802) nhân dân khắp các vùng từ Hà-tĩnh trở ra Bắc đều lần lượt nổi lên chống lại triều đình. Chỉ trong miền Sơn-nam – Hải-dương, từ đầu đến 1807 tổng trấn Bắc thành đã phải mở trên 30 cuộc tấn công mới đàn áp được. Theo các tài liệu *Đại-nam thực lục chính biên* và *Bản triều bạn nghịch liệt truyện* (1), suốt đời Gia-long (1802-1819) có đến 73 cuộc khởi nghĩa, lớn nhất là do Thủ lĩnh Trấn ở Thanh-hóa (1805), Cao văn Dung ở Hải-dương (1805), Tống Cả và Nguyễn trọng Phan ở Hải-dương (1807), Đào xiển Văn, Tống Trung, Trương đăng Quỹ ở Sơn-nam, Thanh-hóa, Lê duy Hoán, Đỗ danh Hằng ở Thanh-hóa (1814), cầm đầu.

Đời Minh-mạng (1820-1840), các cuộc nổi dậy trong nước lên đến con số kỉ lục : 234 cuộc, lớn nhất là của Lý khai Bá ở Hưng-hóa (1823), Phan bá Vành ở Nam-định (1821), Lê trọng Liên ở Sơn-tây (1816), Nguyễn đình Khuyến ở Bắc-ninh (1826), Trương Nghiêm và Trịnh bá Đạo ở Hải-dương (1833), Lê duy Lương ở Ninh-bình (1833), Lê văn Khôi ở Gia-định (1833), Nông văn Vân ở Tuyên-quang, Quách tất Công, Quách tất Tại ở Thanh-hóa (1836).

Đời Thiệu-trị (1841-47) chỉ có 7 năm mà cũng có 58 cuộc nổi loạn, tiêu biểu là Đinh Tuân ở Tây-ninh (1841), Nguyễn Vi, Lâm Sum ở Trà-vinh (1841), Nguyễn văn Tháo ở Hải-dương (1841), Hoàng Tôn ở Gia-định (1843), Nguyễn

(1) *Đại-nam thực lục chính biên*, bản dịch VSH (1964).
Bản triều bạn nghịch liệt truyện, bản dịch Viện Khảo cổ SG. (1963).

Trạch, Nguyễn văn Nhàn ở Sơn-tây (1844), Nguyễn hữu Chính ở Ninh-thái (1847).

Đời Tự-đức từ năm 1848 đến 1883 (năm quân Pháp chiếm hẳn Bắc-kì có đến hơn 100 cuộc khởi nghĩa, quan trọng nhất là của Cao bá Quát — Lê duy Cự (1854—55), của Nguyễn văn Thịnh ở Bắc-ninh (1862), không kể những cuộc cướp phá của giặc bể và những vụ bạo động nhỏ mà các quan ở vùng hay ở miền cố tình che giấu đi để khỏi bị khiển trách (2).

Không nghĩ rằng vì chính sách cai trị là mất lòng người nên nhân dân phẫn nộ nổi lên, nên triều đình không hề thay đổi mảy may chính sách mà chỉ biết đàn áp (đánh dẹp, xử tử, tru di tam tộc).

Chỉ trong khoảng 60 năm năm trời (1802-1862) mà có đến hơn 450 cuộc nổi loạn lớn nhỏ, và ngần ấy cuộc đàn áp, chứng tỏ nhà Nguyễn đã bất lực đến mức nào trong cuộc trị an hội sống.

2. HỘI-SỐNG VIỆT-NAM GIỮA THẾ-KỶ XIX LÀ MỘT HỘI-SỐNG LẦM THAN CƠ CỰC.

Trong khi nhân dân đói khổ, lương lính không đủ ăn, lương thợ mỏ giỏi nhất là 3 quan tiền và 1 phương gạo (mỗi tháng), lương hậu bổ tú tài ở tỉnh là 1 quan tiền và 1 phương gạo thì nếp sống của triều đình xa hoa lãng phí đến tột độ.

(2) *Đại-nam thực lục chính biên*, đệ tam và đệ tứ kỉ, quyển 4, 16.

Mỗi vua có hàng trăm vợ, chia làm 9 bậc, bậc nhất là phi mỗi năm lương 1000 quan, 300 phương gạo, 60 tấm lụa, 48 bộ quần áo, cho đến bậc thứ 9 mỗi năm 180 quan, 286 phương gạo, 12 tấm lụa. Trong cung có hàng ngàn cung nhân thị nữ. Hoàng thái hậu mỗi năm lương một vạn quan, 300 phương gạo, 60 tấm lụa, gặp thượng thọ thì cung tiến thêm 5 vạn, thượng thọ vua thì cung tiến thêm 2 vạn. Lương thái tử 1000 quan, 360 phương gạo, hoàng tử 500 quan, 360 phương gạo, hoàng nữ 360 quan, 360 phương gạo. Tất cả những người trong Tôn nhân phủ đều được cấp lương cao. Thỉnh thoảng lại có thưởng riêng (3).

Vua Nguyễn nào cũng hoang chơi lãng phí, từ khi còn sống đã xây lăng tẩm nguy nga đồ sộ gọi là «vạn niên cơ» (nền nhà muôn thuở) hao tốn rất nhiều sức người và của cải, gây nên không biết bao nhiêu cực khổ, thiệt hại cho trăm họ. Ca dao đời Nguyễn có câu vắn tắt nhưng đầy đủ ý nghĩa:

Vạn niên là vạn niên nào,

Thành xây xương lính hào đào máu dân.

Đời sống khốn khổ của dân phu và binh lính trong khoảng thời xây lăng Tự-đức được Đoàn hữu Trưng mô tả như sau:

---

(3) *Đại-nam thực lục chính biên*; Quốc triều chính biên toát yếu.

Tới thăm công sở Vạn niên
Lùa quân treo ngược đầy miền núi non
Đôi vai gánh đá xương mòn
Mông trần soi đánh chẳng còn mảng da
Đưa người cất đá xông pha
Cả đêm vội quét chẳng tha canh nào
Kẻ thời sức mỏn hơi hao
Người thời mắc lấy ốm đau chẳng lành
Người thời quần áo tan tành
Miệng thèm khát nước dạ đành đói cơm
Phá tan một cõi trời Nam
Xương xây thành kín máu làm hào sâu
Ghẻ san rưởi đậu kiến bâu
Đầy chơn sắt đóng rối đầu tơ quấy
. . .
Kìa thằng biện Chất đốc công
Cầu yên một chúa mất lòng muôn dân
Trăm bề sâu độc lưới giăng
Trời trong buổi tối đất bằng sấm nghiêng
Thương quân lương sạch đồng tiền
Cơm lương gần nuốt, nước phèn chưa le

Nắng dang đầu chẳng chi che
Đến cơn mưa gió dam dề lạnh da
Bạc bơn khéo lận đồng già
Đói ăn khó đổi được và củ khoai (...) (4)

Triều vua nào cũng xây dựng thêm cung điện, mở vườn ngự tốn hàng vạn quan tiền. Các vua Nguyễn lại thường hay đi tuần du, nhất là Tự-đức mỗi lần đi gần hay xa đều xài phí tiền của, bắt nhân dân phục dịch rất khổ cực.

Năm 1842, Thiệu-trị tuần du ra Bắc, hầu cận và quân lính tùy tùng đến gần 17.500 người, 172 ngựa, 44 voi, chi phí và thưởng các quan theo hầu đến 100 vạn quan, hành cung trên cạn dưới nước xây đến 44 nơi. Tự-đức cũng bắt làm nhiều hành cung và lầu rạp dọc đường để tiện đi chơi.

Các dịp thượng thọ, dịp lên ngôi, dịp chết của các vua và thái hậu là dịp vung vãi tiền của, bầy ra hàng trăm thứ nghi lễ, dựng lầu, dựng rạp treo đèn kết hoa kéo dài hàng tháng hay mấy tháng, quan dân các nơi phải đem lễ vật về bái yết, bái vọng ; vua chết thì dựng nhà tạm đưa đám, lập đàn làm chay trên cạn dưới nước rất tốn kém, tụng kinh 21 ngày... Nếp sống của nhà vua thì hoang phí như vậy trong khi đó thì :

---

(4) Bùi quang Tung : *Một áng văn chương chưa hề xuất bản : Bài « Trung Nghĩa ca » của Đoàn hữu Trưng*. Đại học, số 34 (tháng 8 năm 1963).

Nhiều nơi phú trọng hình oan,

Binh kêu đói rách, dân van khó nghèo.

Hình ảnh những lầm than của nhân dân phản ánh phần nào trong những bản điều trần của Nguyễn trường Tộ viết trình lên vua Tự-đức từ 1863 đến 1872.

Tháng 10 năm 1822 Minh-mạng ban chiếu cải cách y phục làm nhân dân xôn xao. Ca dao còn ghi lại biến cố ấy :

Chiếu vua Minh-mạng ban ra

Cấm quần không đáy người ta hãi hùng

Không đi thì chợ không đông

Đi thì bóc lột quần chồng sao đang

Rõ ràng câu ca dao mỉa mai lệnh cấm của Minh-mạng đồng thời cũng nói lên cảnh nghèo túng của dân nông không có tiền mua vải may quần !

Cảnh đói rét thời đó còn ghi lại trong văn chương. Nói đến cảnh đói, Cao bá Quát có bài thơ chứa chan cảm động :

Một con người thất thểu

Áo rách nón tơi bời

Chợt từ phía nam lại

Cùng ta năn nỉ lời

...

Ngày hai cố chiếc cháp

Ngày ba nhịn đói dài

Gặp ai vẫn tươi tỉnh

Muốn nói những nghẹn lời (...) (5)

Hoàng văn Hòe, khi chưa đỗ tiến sĩ, nói về hai người lạ đến xin ăn, cũng vẽ lên bức tranh bi thảm:

Trời chiều hai khách đến

Lần lượt vào nhà tôi

Nón mê áo rách lôi thôi

Tóc râu tua tủa dáng coi nhọc nhằn...

...

Vụ mùa không một nhành lúa mới

Khóc để dành ếch giải nuột trời

Vội vàng tìm kế sinh nhai

Gạo không đâu bán bài hoài lần đi

---

(5) Bài *Đi đường gặp người đói*, bản dịch của Trúc Khê.

Người đến thế kề chi sống thác

Gió thu rừng xào xạc vượn kêu! (...) (6)

Nhân dân lầm than khốn khổ dưới triều Nguyễn, nhất là dưới đời Tự-đức đã quyền rủa bọn thống trị bóc lột họ, nguyền rủa chế độ bất công, vô nhân, qua những bài vè, bài hát. Đặc biệt là những bài hát giặm vè của nhân dân miền Nghệ-Tĩnh:

(...) *Mùa màng hao kém*

Không giảm thuế cho dân

Núi đào lại thành kênh

Ai ai rày cũng sợ

— *Nọm ra ngoài chợ*

Lúa một ngày một cao

Mua bán làm sao

Lúa mười ba quan một chục

— *Dân tình buồn bực*

Nửa sợ nửa lo

Vay mượn thì nhà giàu không cho

Cầm tiền mua thì không bán (...)

(6) Bài *Hai người khách lạ*, bản dịch của Chu Thiên.

— *Vợ con thời nheo nhóc*
Chồng lại phải phu phen
Muốn vạch cả trời lên
Kêu gào cho hả dạ
— *Cơm thời nỏ có*
Rau cháu cũng không (...)
Còn một bộ xương sống
Vơ vất đi ăn mày
Rồi xó chợ lùm cây
Quạ kêu vang bốn phía
— *Xác đầy nghĩa địa*
Thây thối bên cầu
Trời ảm đạm u sầu
Cảnh hoang tàn đói rét
— *Dân nghèo cùng kiệt*
Kẻ lưu lạc tha phương
Người chết chợ chết đường
Trừ bọn lòng lang dạ thú không thương
Ai ai thấy nỏ đau lòng xót dạ
Sẵn bút đây ta tả

Để ghi lại vài câu
Cho ngàn vạn năm sau
Biết cảnh tình cơ cực
Là cái đời Tự-đức (7)

Một bài hát giặm về khác tố cáo cuộc sống bi đát dưới thời Tự-đức bằng những nét hiện thực điển hình qua các sự việc quen thuộc của thời tao loạn ấy: hạn hán, sâu keo, giặc giã, thuế vụa, lương lính, phu phen vân vân,

Từ ngày ta lớn đến giờ
Ông vua Tự-đức làm hư dân dần
Đói kkát trong dân
Kêu vang không thấu
— *Đồng tiền hột gấu (gạo)*
Ông vua Tự-đức lên ngôi
Mất mùa bạch lạng
— *Nắng những ba tháng*
Mưa được một hồi
Lúa má mất rồi
Đồng khô cỏ héo

(7) Nguyễn đồng Chi và Ninh viết Giao sưu tầm (*Hát giặm Nghệ-tĩnh*, tập II).

— *Vua quan không thấu*
Nỏ đói mất mùa
Thứ mô thuế vua
Thứ mô lương linh
— *Động từ phủ tỉnh*
Cho tới trong triều
Giặc giã thì nhiều
Cứ to lên mãi
— *Đánh thì không lại*
Huo tướng lại tồn quân
Vua không nghĩ cho dân
Lấy binh mô mà thế
Lấy người mô mà thế
— *Dinh cơ đội vệ*
Đặt để dã nhiều
Quan võ trong triều
Đánh sao chẳng ngã
— *Năm thì giặc giã*
Năm thì đào sông

Vua cứ tuyển công
Ăn thì không có
— *Kẻ thì xách rọ*
Người xách niêu nồi
Thảm thiết trời ơi
Bảy ngày một bữa
— *Gạo thời lường bữa*
Cứ kéo đàng dài
Từ lão chí trai
Phải đi thượng hạ (...)
— *Đào rồi lại lở*
Lở rồi lại đào (...)
Đường đi thì ngái
Đi ba ngày đường
Cái sọt thì mang
Như người thất nghiệp
— *Ra rồi mới biết*
Dân sự hôm mai
Kẻ có ruộng mà cày
Như người xách điếu

— *Thiếu lại hoàn thiếu*
Không lại hoàn không
Ngong ra ngoài đồng
Keo vừa áp đến
— *Đầu thì ăn choén*
Sau lại ăn bông (...)
Dù Lạng, dù Dừa
Ngô Lào mất sạch
— *Năm thì sao bạch*
Năm thì sao cờ
Nghĩ lại cơ đồ
Phải vòng tan nát
Ngồi buồn đặt chuyện ta hát ta chơi (8)

Nỗi khổ của người dân dưới thời Nguyễn và thời Tự-đức là vậy : cùng với nạn giặc giã, gánh nặng thuế má phu phen là nạn đê vỡ lụt lội, hạn hán mất mùa liên niên. Sách *Quốc triều chính biên toát yếu* cho ta thấy từ 1850 đến 1872 hàng chục vụ đê vỡ mất mùa hay đại hạn đói kém ở khắp miền Bắc và miền Trung (9).

(8) *Hát giặm Nghệ-tĩnh*, tập II, sách đã dẫn.
(9) *Quốc triều chính biên toát yếu*.

Ngay từ khi Tự-đức lên ngôi (1847) Trương quốc Dụng đã tâu : « Tài lực của nhân dân không bằng năm sáu phần mười năm trước ». Mười ba năm sau, Nguyễn-tri-Phương mới bắt đầu chống lại quân xâm lăng đã than : « Quân và dân của đã hết, sức đã yếu » (10).

Hội sống Việt-nam vào khoảng giữa thế kỷ XIX quả thật là suy yếu, lụn bại, lòng dân ly tan, tuyệt vọng. Tình thế trầm trọng không thể cứu vãn được nữa. Năm 1867, Nam-kì thất thủ. Bảy năm sau, (1874), triều đình nhà Nguyễn kí hiệp ước bán đứt nước ta cho thực dân Pháp.

L.V.H.

(10) *Quốc triều chính biên toát yếu.*

MỘT VÀI KHÍA-CẠNH ĐÁNG CHÚ Ý

TRONG ĐƯỜNG-LỐI CAI-TRỊ CỦA NGƯỜI PHÁP Ở NAM-KỲ

TỪ 1861 *ĐẾN* 1867

PHẠM CAO DƯƠNG

TRƯỚC KHI VÀO ĐỀ

Công cuộc đánh chiếm Nam-kỳ của người Pháp, từ khi họ mới đổ bộ lên mảnh đất này cho tới khi họ sáp nhập được nốt ba tỉnh miền Tây, thường được người ta coi là một công trình thuần túy quân sự và người Pháp sở dĩ thành công là vì họ đã có một lực lượng võ trang hơn hẳn lực lượng của triều đình Huế. Một nhận định hết sức thiếu sót nếu không nói là sai lầm. Chiếm đóng bằng quân sự chỉ là một giai đoạn mở đầu và tương đối dễ dàng trong việc lập một thuộc địa; bình định, thiết lập một chế độ mới cho thích hợp và lôi cuốn dân chúng theo chế độ mới ấy mới là giai đoạn thực sự gay go. Vì trong phạm

vi sau này, võ khí tối tân không đủ đem lại chiến thắng. Các sĩ quan Pháp, đặc biệt là các sĩ quan hải quân trong công cuộc này, ngoài những cố gắng hoàn toàn của con nhà võ, còn phải nỗ lực rất nhiều trên mọi phương diện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và nỗ lực trong một tinh thần phối hợp, với một trí thông minh rất đáng chú ý.

Nhân dịp kỷ niệm 100 năm mất sáu tỉnh Nam-kỳ, trình bầy lại giai đoạn đầu của thời kỳ mất nước qua một vài khía cạnh ít được chú ý nhưng rất quan trọng này, thiết nghĩ là một việc làm cần thiết để điều chỉnh lại cái nhìn của chúng ta về thời kỳ đó, một thời kỳ bi thảm nhưng không kém oai hùng của dân tộc. Tất nhiên trong một bài viết để kỷ niệm, chúng tôi không thể đi sâu vào vấn đề với tất cả tinh thần chuyên môn vì e rằng như thế sẽ làm mệt độc giả không chuyên môn. Chúng tôi hy vọng sẽ có dịp trở lại vấn đề này trong một dịp khác và ở một chỗ khác thích hợp hơn.

A. TÌNH-HÌNH NAM-KỲ VÀO CUỐI THÁNG HAI 1861, SAU KHI NGƯỜI PHÁP GIẢI TỎA SAIGON.

I. -- Từ sau ngày 24-2-1861, ngày người Pháp giải tỏa Saigon, mọi cơ-cấu tổ-chức cũ ở phần đất bị chiếm đóng đều sụp đổ, tất cả chỉ còn là một khoảng trống lớn :

Như mọi người biết, từ sau ngày thành Gia-định bị chiếm đóng, thái độ của các sĩ phu Việt-nam ở những

vùng đất đã mất là bỏ sang những vùng còn được triều đình Huế kiểm soát hay lên ở lại và dùng đường lối du kích để chống lại quân xâm lược. Các tổ chức xưa kia do đó hoàn toàn bị xụp đổ. Nhưng tình hình không phải chỉ có thế mà còn bi đát hơn nhiều. Chúng ta có thể theo De Grammont, một sĩ quan Pháp đã từng phục vụ trong nền hành chánh buổi đầu của người Pháp ở Nam-kỳ để tóm tắt như sau :

– Hầu hết các viên chức quan lại cũ, các dân biản xứ, các chức dịch, các nho sĩ đều lẩn tránh hay mất tích.

– Tất cả các binh sĩ chính qui đều đào ngũ.

– Tất cả các lực lượng dân quân đều bị phân tán,

– Tổ chức xã thôn hoàn toàn tan rã.

– Tất cả các đồn điền đều bị phá bỏ.

– Tất cả các sổ sách, các giấy phép lưu hành thuyền bè, lưu trú đều bị thất lạc.

– Tất cả các tòa án đều không còn nữa.

– Ruộng đất bị bỏ hoang.

– Nạn trộm cướp trở nên trầm trọng hơn (1)

Và đến khi Mỹ-tho tiếp theo rơi vào tay quân Pháp thì cả hai tỉnh Saigon và Mỹ-tho đều bị đe dọa bởi một sự tan rã về xã hội (2). Một sự trống rỗng lạnh lẽo và bi

(1) De Grammont (L), *Onze mois de sous préfectue en Basse - Cochinchine.* Paris, Challamel Aîné, 1863, tr 373.

(2) De la Barrière (L.P) *Histoire de l'Epédition de Cochichine en* 1861. Paris, Berger-Levrault 1888, tr. 154,

thảm đã đè nặng lên những miền đất bị chiếm đóng. Người Pháp có làm chủ được Gia-định cũng chỉ là làm chủ về phương diện quân sự mà thôi. Từ chỗ trống rỗng đó họ phải xây dựng lại hết. Một cuộc đấu tranh về phương diện chính trị như thế đã được họ dồn một phần lớn nỗ lực vào để tranh thủ nhân tâm, để tổ chức lại mọi cơ sở cần thiết và khai thác ngay các nguồn lợi có thể khai thác được nhằm làm nhẹ bớt một phần nào gánh nặng tài chánh mà chánh quốc phải đài thọ cho cuộc khuyếch trương thuộc địa ở miền đất mới này, vì Saigon ngay sau khi được giải tỏa đã tỏ ra có rất nhiều hứa hẹn cho một sự phát triển kinh tế. Chiến thắng ở Kỳ-hòa và tiếp theo chiến thắng ở Mỹ-tho đã gây lên một tiếng vang đặc biệt ở khắp Á-châu. Các tay giang hồ hồi đó đang hoạt động đầy rẫy ở các bể Trung-hoa, các dân miền Phúc-kiến, các dân ở đảo Hải-nam, các dân Quảng-châu, người Ả-Rập, người Ấn-độ, các người thuộc các bộ lạc Kariny và Xong đã hướng cả về Saigon (3). Một nền kinh tế chiến tranh đã xuất hiện ngay sau đó. Hầu hết những tay giang hồ kể trên đã đến Saigon để buôn bán, nhưng nghề buôn thịnh hành nhất thời đó là buôn lậu súng ống, quân nhu, đạn dược (4). Về phía các tay giang hồ người Âu ở Thượng-hải, ở Hồng-kông, Batavia và ở Manille, vì còn e ngại sự hành trướng lớn lao của các lực lượng quân sự nên họ còn đứng

(3) De la Barrière (L.P), *Histoire de l'Expédition de Cochinchine en* 1861. Paris, Berger-Levrault, 1888, tr. 154.

(4) Schreiner (A), *Abrégé de l'histoire d'Annam*. Saigon, chez l'auteur, 1906, tr. 205.

ngoài chợ đợi. Nhưng từ tháng Tư 1861, người ta đã thấy sự hiện diện của họ ở Saigon. Một thủy thủ Hoa-kỳ trong tháng này đã bị một người đồng hương của mình giết chết trong một cuộc đánh lộn. Saigon trở thành không còn luật pháp, trật tự gì nữa vì lớp người hung dữ đó. Chính một phần vì vậy, ngày 19-5-1861, để tái lập trật tự, đô đốc Charner đã phải ban hành lệnh giới nghiêm trên các miền đất chiếm đóng (5).

2. Tình-hình hiểu-biết của người Pháp về xứ Nam-kỳ thời đó.

Một trong những ưu điểm của đường lối cai trị các thuộc địa của người Pháp, là trước khi cho thiết lập các cơ sở các tổ chức cần thiết hay ban hành các biện pháp, để giải quyết một vấn đề gì, họ luôn luôn tìm hiểu cặn kẽ toàn bộ tình hình trong xứ, từ đường đi lối lại, từ cách tổ chức chính quyền đến các phong tục tập quán, cách thức suy nghĩ, tình tình, ý muốn của đủ mọi từng lớp dân chúng bản xứ. Họ lập ra rất nhiều các cơ quan nghiên cứu về các thuộc địa. Bề ngoài thì đó là những cơ quan thuần túy văn hóa — những cơ quan đã lôi cuốn được sự chú ý, cảm tình và lòng thán phục của trí thức giới bản xứ —nhưng bề trong thì đó là những công cụ rất đắc lực của chính quyền thuộc địa. Không có những cơ quan ấy, chế độ thuộc địa của người Pháp không thể tồn tại lâu dài được. Không có những cơ quan ấy, người Pháp chắc chắn còn phải tốn kém nhiều hơn, mất nhiều công

(5) Schreiner (A) *A brége de l'histoire d'Annam*. Saigon, chez l'auteur, 1906, tr. 205.

lao, sinh mạng hơn trong việc củng cố thế lực của họ ở các thuộc địa. Nhờ hiểu rành rẽ về thuộc địa, nhờ hiểu thuộc địa hơn cả người bản xứ, những đường lối, những kế hoạch, những tổ chức do họ đưa ra luôn luôn ăn sát với thực tại bản xứ, không gây nhiều mâu thuẫn trong dân chúng. Tình trạng thí nghiệm mất thì giờ hầu như ít thấy ở thời Pháp thuộc. Giữa các nhà khảo cứu chuyên môn, giữa các nhà bác học và các nhà cầm quyền hành chánh hay quân sự luôn luôn có một sự cộng tác chặt chẽ. Không những thế, ngay những tướng lãnh, những sĩ quan và cả những hạ sĩ quan trong quân đội viễn chinh, những nhà cầm quyền hành chánh Pháp cũng luôn luôn có những khả năng hiểu biết về thuộc địa rất phong phú. Nói tới thời Pháp thuộc, người ta không thể không nói tới những Aubaret, những Vial, những Philastre, những De Grammont, những Pasquier, những De Lanessan, những Doumer, những Luro, những Schreiner...

Nhưng đó chỉ là về sau này, còn khi mới chiếm được Gia-định và ngay khi chiếm được Định-tường và Biên-hòa rồi, tình trạng hiểu biết của người Pháp về xứ Nam-kỳ còn rất nghèo nàn và lệch lạc. Những sự giúp đỡ của một thiểu số người bản xứ — trong đó hầu hết là những tín đồ Thiên chúa Giáo và những dân Bắc-kỳ đã theo người Pháp từ Đà-nẵng vào — và đặc biệt của các giáo sĩ cho những công trình nghiên cứu về các định chế bản xứ đầu tiên của Đại tá d'Ariès và các giám đốc bản xứ vụ của ông đã không đem lại được những kết quả chính xác và

đầy đủ. Các đô đốc Pháp thời đó không sao biết gì về Nam-kỳ, xứ họ phải cai trị. Các phong tục, các luật pháp của người Việt đối với Pháp, kể cả những người Pháp sáng suốt nhất và những nhà bác học thời đó hoàn toàn xa lạ. Các giáo sĩ Thiên Chúa giáo thời đó hầu như không bao giờ dành các công trình khảo cứu của họ vào sự tìm hiểu các tổ chức chính trị bản xứ. Họ chỉ cần biết, như dân chúng bản xứ cần biết, cách điều hành của guồng máy hành chánh thu hẹp trong địa phương họ tới giảng. Họ có biết ngôn ngữ của người bản xứ nhưng không biết luật pháp và triết lý của người bản xứ. Cho nên các sĩ quan được cử đảm nhiệm trọng trách tái lập và điều hành nền hành chánh ở những miền đất mà họ đã chiếm được đã không được sửa soạn kỹ lưỡng. Không biết rõ về địa lý, lịch sử, không biết rõ được ngôn ngữ và phong tục của địa phương mình cai trị, họ đã gặp phải không biết bao nhiêu là khó khăn mà họ không sao giải quyết được. Những thông ngôn, những người lẽ ra có thể giúp đỡ họ rất nhiều trong công việc đó, lại chỉ là những đạo trưởng bản xứ, được huấn luyện ở Pinang và huấn luyện nhằm phục vụ tôn giáo chứ không phải phục vụ nền hành chánh thuộc địa. Kiến thức của họ chỉ là kiến thức về giáo điều, kinh kệ và một số các lễ nghi tôn giáo. Các giáo sĩ Tây phương, trong khi huấn luyện họ, đã không bao giờ nghĩ tới việc dạy họ tiếng Pháp vì cho rằng tiếng này không giúp ích gì cho họ trong việc giảng đạo cả. Thành thử khi tiếp xúc với các sĩ quan Pháp và sau này khi làm thông ngôn, họ đã phải dùng tiếng la tinh thay vì tiếng Pháp. Còn về phía các sĩ quan Pháp, trong trường hợp

này, họ đã phải cố gắng moi hết vốn liếng về la-tinh để xử dụng (6). Nạn hiểu lầm như vậy tất nhiên không thể nào không xảy ra được. Nhưng cũng chính vì tình trạng khó khăn này mà một số khá đông các sĩ quan trong đoàn quân viễn chinh thời đó đã trở thành những học giả nổi tiếng nhờ những tác phẩm khảo cứu về văn hóa cổ Việt-nam của họ.

3. Trong khi đó thì chiến-tranh vẫn tiếp-diễn dưới hình-thức công-khai và âm-thầm.

Mất đất, nhưng các quan lại, các sĩ phu Việt-nam vẫn giữ được mối liên lạc chặt chẽ với dân chúng ở các miền bị chiếm đóng. Sự thảm bại ở Kỳ-hòa và tiếp theo ở Mỹ-tho đã đem lại cho họ một bài học qui giá là ở các trận địa chiến, quân đội Việt-nam không thể nào đương đầu nổi với quân Pháp. Do đó họ đã bỏ lối đánh dàn trận với quân số đông đảo mà quay sang dùng những phương tiện ít có tính cách quân sự hơn nhưng hiệu quả hơn để làm mệt mỏi quân đội viễn chinh Pháp. Đó là lối tạo nên những khoảng trống quanh họ, là làm cho các miền đất bị chiếm đóng trở thành không cư ngụ được. Để đạt được mục tiêu này, các nhà kháng chiến Việt-nam đã khuyến khích và cố vấn cho các đám giặc vốn từ

(6) Cultru (P) *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883.* Paris, Augustin Challamel, 1910, tr 178.

lâu vẫn âm ỉ, tàn phá xứ Nam-kỳ. Những cuộc đốt phá tài sản nhà cửa đã trở thành rất thường xuyên, những cuộc ám sát càng ngày càng tăng gia. Họ đã bí mật gửi người đi khắp nơi để khuyến khích các hành động cướp phá, giết chóc, lôi cuốn thanh niên đăng lính cho triều đình và cả tiếp tục thâu thuế. Tất cả những người Việt theo Pháp đều bị dọa giết và một số đã bị thiệt mạng. Một số quan lại, sau bỡ ngỡ buổi đầu đã bạo dạn đêm đến trở về thăm dân chúng cũ của mình và theo như lời thuật lại của dân chúng thời đó, họ đã ngỏ lời khuyến khích các hành vi kháng chiến hay khủng bố (7). Vào lúc người Pháp mới chiếm được Gia-định, Mỹ-tho, Biên-hòa hãy còn nằm trong sự kiểm soát của quan quân Việt-nam thì từ hai tỉnh này kháng chiến quân (8) đã được đưa tới Gia-định qua khoảng giữa những địa điểm đồn trú của quân Pháp, len lỏi trên những chiếc thuyền vô hình, ẩn trong những bụi rậm bên các giòng nước. Họ xuất hiện bất ngờ và từng đám đông, khi ở điểm này, khi ở điểm khác, cướp phá, đốt các làng mạc. Sau đó, họ lại lẩn mất, sau khi đã gây tang tóc cho những đám dân chúng theo Pháp (9).

---

(7) Schreiner, sách đã dẫn, tr 204 — 205.

(8) Mà người Pháp đã gán cho danh từ *pirates*.

(9) Vial (P), *Les premières années de la Cochinchine, colonie française*. Paris, Challamel Aîné, 1874, tr. 111 — 112.

B. NHỮNG CỐ-GẮNG ỔN-ĐỊNH CỦA NGƯỜI PHÁP.

Cho tới giữa năm 1867, năm người Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ, nhiều chính sách đã được họ áp dụng để ổn định tình thế ở những miền đã bị chiếm đóng. Đầu tiên là những cố gắng dùng các sĩ quan Pháp để thay thế cho các quan lại Việt-nam đã rời bỏ nhiệm sở rút theo quân đội của triều đình Huế hay theo kháng chiến, dưới thời đô đốc Charner; tiếp theo là những cố gắng dùng người bản xứ vào các chức vụ trực tiếp cai trị dân chúng dưới thời đô đốc Bonard và cuối cùng là sự trở lại chánh sách trực trị dưới thời đô đốc De la Grandière.

1. Những cố-gắng đầu-tiên dưới thời đô-đốc Charner.

Ngay sau chiến thắng Kỳ-hòa, trong khi các cuộc

---

(10) Công trình này sau khi người Pháp chiếm được thêm Mỹ-tho đã trở thành trọng tâm của mọi cố gắng của họ, vì lúc đó các binh sĩ trong đoàn quân viễn chinh đã quá mệt mỏi, đồng thời lại bị dịch tả đe dọa. Ngoài ra với Mỹ-tho, người Pháp đã có thể kiểm soát được sự đi lại trên sông Cửu long giữa biển và Cao miên. Xin xem Septans (A), *Les commencements de l'Indochine française d'après les archives du ministère de la marine et des colonies, les mémoires ou relatonis du temps*. Paris, Challamel Aîné, 1887, trang 158.

hành quân vẫn còn đang tiếp tục, đô đốc Charner đã lo tổ chức lại sinh hoạt ở các miền bị chiếm đóng (10). Ông đã bổ nhiệm một số sĩ quan vào các chức Giám đốc bản xứ vụ (Directeurs des affaires indigènes), cũng gọi theo tiếng Việt là quan Phủ, để thay thế cho các quan Phủ, Huyện người Việt lúc đó không còn nữa. Các sĩ quan này vì tình trạng khẩn cấp của thời cuộc được quyền liên lạc thẳng với thượng cấp của họ ở Saigon. Đó là đại tá d'Ariès với chức vụ Thượng Giám đốc bản xứ vụ (Directeur supérieur des affaires indigènes) với danh hiệu tiếng Việt là Tổng đốc. Chức vụ Thượng Giám đốc này theo De Grammont (11) có quyền hạn gần như của viên Tổng đốc hồi xưa trừ quyền hành về quân sự vì quyền này tập trung trong tay viên Tổng tư lệnh đoàn quân viễn chinh và tạm thời được trao cho các chỉ huy trưởng các đoàn quân hay các thành, nghĩa là chỉ có quyền về hành chánh, chánh trị và tư pháp.

Những Nha bản xứ vụ đầu tiên được thành lập trong tỉnh Gia-định là Saigon, Cần-giuộc, Chợ-lớn, Hóc-môn và Tân-an (12). Nhiệm vụ của các Giám đốc bản xứ vụ là canh chừng dân bản xứ, xử kiện, đánh đuổi trộm cướp (mà ta phải hiểu là kháng chiến quân) và đặc biệt là thực hiện các công cuộc khảo cứu sâu rộng các phong tục tập quán cùng các cơ cấu tổ chức của dân bản xứ. Cứ tám ngày họ lại phải làm một bản phúc trình gửi lên cho viên

(11) Sách đã dẫn, trang 374.

(12) Cultru, Sách đã dẫn, tr. 186.

Tổng tư lệnh (13). Tóm lại đó là một nhiệm vụ bao gồm cả ba phương diện hành chánh, chánh trị và quân sự.

Về hành chánh, như chúng ta đã biết tình hình hiểu biết của người Pháp về các định chế cũ của người Việt rất kém cỏi. Họ chỉ lơ mơ nhận định được rằng những định chế đó có nhiều ưu điểm nên giữ lại và « phải bám víu một cách tự nhiên vào chúng như là bám víu vào mảnh ván cấp cứu, giữa một cuộc sụp đổ toàn diện tiếp theo cuộc xâm chiếm » (14). Nhưng muốn duy trì những định chế ấy, điều cốt yếu là phải làm sao hiểu rõ chúng. Chính vì vậy d' Ariès đã ra lệnh cho các Giám đốc dưới quyền ông phải khảo cứu ngay tại chỗ tất cả những vấn đề liên hệ đến luật cũ của người Việt có thể giúp người Pháp tái lập nền hành chánh cổ. Các sĩ quan Pháp đã bắt tay vào việc với một thứ nỗ lực đến nam mê. Họ khảo cứu để tìm hiểu, họ xây cất lại các dinh thự đã bị phá hủy, tái lập các khám đường, lập lực lượng mã tà, các đồn kiểm soát trên sông ngòi, bưu trạm lập các tòa án, tổ chức chánh quyền ở cấp xã thôn, kiểm tra người Tàu, gây tin tưởng trong dân chúng bằng những công trình kiến thiết như xây cầu cống, đắp đường xá, mở chợ búa... Ở trung ương d'Ariès cũng hoạt động không kém. Ông đã cho tổ chức lại toàn thể Chợ-lớn, thị trấn của người Tàu hồi đó, điều chỉnh lại qui chế các sòng bạc, các tiệm

(13) Vial, sách đã dẫn, trang 96.

(14) De Grammont, sách đã dẫn, trang 374.

hút, ấn định giới hạn cho các cuộc trưng dụng, lập cảnh sát tư pháp... Về phần đô đốc Charner, vị Tổng tư lệnh thời đó, ông đã theo rõi rất sát sự diễn tiến của công cuộc tái lập các sinh hoạt đó, đã cho công bố những quyết định ngày 26-3-1861 về hành chánh tỉnh, ngày 18-10 năm đó về các khám đường, ngày 17-8 về người Tàu, đã kêu gọi dân chúng tái canh ruộng đất, khuyến khích họ lập lại các đồn điền, điều chỉnh lại các việc lưu thông ở trong xứ, đặt nền tảng cho đoàn thông ngôn người Âu bằng cách lập trường huấn luyện...

Về phương diện chính trị, vai trò của các Giám đốc cũng không kém quan trọng. Họ phải luôn luôn tiếp xúc với dân bản xứ, tìm hiểu tình trạng và khả năng phát triển của khu vực thuộc quyền họ, kêu gọi dân chúng hồi cư, làm dịu những miền nổi loạn, theo rõi các cuộc nổi dậy, tìm bắt những phần tử kháng chiến do các quan lại Việt-nam phái vào để sách động dân chúng, trước khi giới những kẻ tình nghi, áp dụng các biện pháp an ninh tổng quát, phải hết sức khéo léo trong việc đối xử với các viên chức bản xứ...

Cuối cùng là về quân sự, để bảo đảm an ninh và giữ vững những miền đất đã chiếm được, các Giám đốc bản xứ vụ còn có trách vụ thành lập tại lỵ sở những đội quân tân trợ bản xứ, tái lập các lực lượng dân quân, tổ chức lại việc phòng vệ các làng mạc bằng cách tái lập lực lượng tuần phiên, cung cấp binh sĩ, tay chèo, dân công cho các lực lượng quân sự.

thường xuyên xung khắc nhau, các Giám đốc bản xứ đã không sao tránh khỏi lúng túng, không mắc phải những lầm lỗi... (17). Cuối cùng, nền hành chánh này là cả một tổn phí nặng nề cho ngân sách chính quốc và không những thế, rất khó tìm được trong đám quân nhân mới đỗ bộ một số những sĩ quan cần thiết để đảm nhiệm những chức vụ quan trọng. Những thông ngôn ít trung thành vì quyền lợi riêng của họ có thể bóp méo sự thực và đưa các nhà cầm quyền Pháp từ sai lầm này đến sai lầm khác.

2. Thời kỳ Đô-đốc Bonard.

Chính vì những lý do trên, khi đô đốc Bonard sang thay thế đô đốc Charner vào cuối tháng 11 năm 1861 với chức vụ Thống đốc đầu tiên ở Nam kỳ, các tổ chức cai trị của người Pháp đã được cải tổ lại.

Xuất thân tự trường Bách-khoa, đã từng lãnh các trách vụ Ủy viên chính phủ ở Tahiti vào năm 1849, Thống đốc Guyane vào năm 1853 (18), Đô-đốc Bonard khi lãnh chức vụ mới ở Nam-kỳ đã tỏ ra là một nhà cai trị có phương pháp và có kinh nghiệm. Trước khi lên đường

(17) Xin xem thêm De Grammont, sách đã dẫn, tr. 432-434.

(18) Boudet et Massou, *Iconographie historique de l'Indochine française*. Documents sur l'histoire de l'Intervention française en Indochine. Paris, Direction des Archives, 1931, tr. 37.

sang Saigon, ông đã dò hỏi rất kỹ lưỡng về tình hình ở Trung-hoa, ở các thuộc địa của người Âu-châu, quan trọng nhất ở Batavia, ở Ấn-độ, ở Manille và ở cả Algérie.

Khi tới Saigon thì ông đã có một chương trình hoạt động rất rõ rệt. Chương trình này phản ánh các chủ trương thịnh hành ở nước Pháp thời đó và là do kinh nghiệm mà người Pháp mới thu lượm được ở Algérie, người Hòa-lan thu lượm được ở Batavia. Đó là trao phó cho các lãnh tụ bản xứ việc coi sóc trực tiếp dân chúng, trong khi đó, các nhà cai trị Âu nhờ khỏi phải xen vào các chi tiết hành chánh sẽ có thì giờ chăm lo việc mở mang thương mại, thiết lập các đại xí nghiệp canh nông và kỹ nghệ. Nếu dân chúng nổi loạn hay nếu các lãnh tụ bản xứ không làm tròn nhiệm vụ được trao phó, những đoàn quân lưu động sẽ được xử dụng để trừng phạt (19).

Chương trình này đã được Bonard đem thí nghiệm ở tỉnh Biên-hòa vào đầu năm 1862, với sắc lệnh 20/1/1862, sau khi tỉnh này bị chiếm đóng. Năm người Việt đã được lựa chọn để cầm đầu năm Huyện. Vai trò của các quan Huyện mới này là đại diện thượng cấp (người Pháp) trước dân chúng bản xứ, trông coi các việc cảnh sát, hành chánh và phân phối thuế má trong hạt. Để hoàn thành vai trò ấy, họ được một Đề lại, một Thông lại, ba Đội trưởng, năm mươi lính Mã tà, 100 Dân quân giúp sức. Tất cả đều đặt dưới quyền của một viên Tư lệnh tỉnh, người Pháp.

(19) Vial, sách đã dẫn, tr. 121.

Viên này có quyền hạn là quyền hạn tổng hợp của cả hai viên Tổng đốc và Lãnh binh xưa kia. Nhưng để giúp sức cho viên Tư lệnh tư lệnh tỉnh đó, Bonard lại đặt thêm hai chức Thanh tra bản xứ vụ (Inspecteurs des affaires indigènes) cũng do những sĩ quan Pháp đảm nhiệm. Các Thanh tra bản xứ vụ có nhiệm vụ giám sát việc làm của các quan Huyện, hàng tháng phải làm phúc trình gửi lên cho viên Tư lệnh tỉnh. Ngoài ra họ còn lo cả việc làm của hai viên quan Án và quan Bố thời xưa là xử thượng thẩm các bản án do các quan Huyện bản xứ xử, thu thuế, trông coi việc tuyển mộ dân quân...

Chế độ này trong những tháng sau đó (từ cuối tháng 2/1862) đã dần dần được đem áp dụng ở Gia-định thay thế cho hệ thống các Nha bản xứ vụ (20).

Cuối cùng để bổ túc cho hệ thống cai trị mới kể trên Bonard cốp cho thành lập một số những cơ quan chuyên môn như Văn phòng trung ương An-nam (Bureau central annamite), lo các vấn đề liên quan đến người bản xứ do Legrand de La Liraye điều khiển, Ủy ban tư vấn về bản xứ vụ, Nha thanh tra bản xứ vụ, Nha dân sự vụ lo các vấn đề liên quan đến người Âu dân sự, Tổng cục cảnh sát, lập các đội bảo an...

Nhưng vấn đề khó khăn mà vị Thống đốc Nam-kỳ đầu tiên này đã gặp phải là vấn đề nhân sự. Bonard đã

(20) Xin xem thêm các tác phẩm đã dẫn của : Vial, tr. 133; Grammont, tr 378 và kế tiếp ; Cultru, tr. 192 và kế tiếp...

không sao kiếm được những người bản xứ có đủ tài năng và uy tín để đảm trách những nhiệm vụ giao phó. Những nho sĩ, những người có đủ điều kiện nhất đều đã rút theo quân đội của triều đình hay không chịu ra hợp tác. Rút cục, người Pháp đành phải dùng tới những phần tử không ra gì ngay cả trong nhiệm vụ của họ. Họ sống thủ thân trong các đồn bót, mặc kệ cho dân chúng tự xoay sở lấy để chống lại sự đòi hỏi của các nhà cầm quyền quân sự và của các nhà kháng chiến (21). Sự bất tài bất lực của họ đã làm cho người Pháp sau này bối rối không ít. Được trao phó chức vụ, họ không biết tiến thủ và không sao gây được uy tín trong dân chúng như các quan lại của triều đình Huế xưa kia. Trái lại, «mũi dại thì lái chịu đòn», tất cả những bất mãn của dân chúng bản xứ do đám quan lại bản xứ gây ra ở thời đó đều hướng cả vào người Pháp. Sự chống đối của dân bản xứ lẽ ra được xoa dịu lại càng trở nên gay gắt hơn lên. Không những thế, trong việc bổ nhiệm những người Việt-nam vào các chức Phủ, Huyện này, người Pháp vì tình thế bắt buộc gần như chỉ lựa chọn các người theo Thiên Chúa giáo. Điều này đã gây bất mãn và nghi kị không ít trong hàng ngũ dân bản xứ mà đa số là không có đạo (22). Cuối cùng, trong tình trạng rối loạn thời đó, trước sự đe dọa và tuyên truyền của các nhà kháng chiến, các viên chức bản xứ mới được bổ nhậm này rất có thể trở thành đồng lõa chống Pháp.

(21) Vial, sách đã dẫn, trang 133.

(22) De Grammont, sách đã dẫn, trang 435.

Tóm lại, nhận định cho rằng cai trị Nam-kỳ, người Pháp đã được cai trị một dân tộc có luật pháp riêng, có những định chế riêng, và nên cho áp dụng ở đây những đường lối đã được áp dụng ở các xứ Ả-rập là giữ nguyên tất cả, cũng như người ta đã giữ nguyên từ kinh thánh Coran đến các cheiks, các caïds, các agas... ở các xứ Ả-rập trước kia mới thoạt xem thì rất nhiều hấp dẫn nhưng đến khi đem thi hành, người Pháp đã bị thất bại. Nam-kỳ không giống như các xứ Ả-rập và tình trạng Nam-kỳ vào năm 1862 chưa đủ chín mùi để người Pháp có thể áp dụng đường lối ấy. Hy vọng chiếm lại được các miền đất đã mất, lòng trung quân ái quốc vẫn còn giúp cho các nho sĩ, những người có khả năng và uy tín nhất trong quần chúng Việt-nam thời đó giữ được lòng tin tưởng. Một lần nữa sự thất bại lại bắt nguồn từ sự thiếu thông hiểu tình thế, hay thông hiểu một cách lệch lạc tình thế ở trong xứ. Và đến khi người Pháp nhận ra được những lỗi lầm của họ để sửa chữa thì đã quá muộn (23). Ngay sau những cuộc nổi dậy cũng vào năm 1862, Đô đốc Bonard không còn nghĩ tới việc phục hưng lại nền hành chánh cổ của Việt-nam nữa. Ông cho tái lập lại chế độ quân sự thời xưa. Thông tư ngày 7-1-1863 đã qui định rõ ràng tình trạng của các sĩ quan biệt phái sang hành chánh từ cách thức thi tuyển đến lương bổng, các quyền lợi, thăng thưởng... nhằm cung cấp nhân viên thường trực và có khả năng cho chế độ quân sự. Cũng trong ngày đó một

(23) Vial, sách đã dẫn, tr. 122.

số rất đông các sĩ quan cấp tá và cấp úy hay những học giả nổi tiếng đã được bổ nhiệm vào hàng ngũ Thanh tra bản xứ vụ và làm nặng thêm sự kiểm soát của chính quyền thuộc địa, trong số đó người ta thấy có nhiều nhân vật quen thuộc như Aubaret Brière dc l'Isle, Reunier, Philastre, Legrand de la Liraye...

Nhưng cuối cùng vì quá mệt mỏi trong một chức vụ quá phức tạp và nặng nề, vì phải vừa làm Tư lệnh một lực lượng hải quân quá đông đảo, vừa phải làm Tư lệnh một lực lượng viễn chinh luôn luôn phải tham gia chiến trận, vừa là « Thống đốc một thuộc địa khó trị nhất, nơi tất cả đều phải được sáng lập, giữa những sự bế tắc của chiến tranh và những sự phức tạp của ngoại giao » (24), Đô đốc Bonard cuối cùng đã phải rời bỏ xứ Nam-kỳ nhường chỗ cho Đô đốc De la Grandière và một lần nữa chế độ trực trị lại trở nên thịnh hành hơn bao giờ hết.

3. Đô-đốc De la Grandière và chế-độ trực-trị.

Khi Đô đốc De la Grandière nhận trọng trách làm Thống đốc Nam-kỳ vào ngày 1-5-1863 thì tình hình ở xứ này vẫn chưa yên ổn chút nào. Tất cả những khó khăn

(24) Trích trong thư của Bonard gửi cho thượng thư bộ Hải quân Chasseloup - Laubat ngày 21-10-1862, G. Taboulet, *Le geste française en Indochine*, Tome deuxième. Paris, Adrien, Maisonneuve, 1956, tr. 479.

mà Bonard đã gặp phải vẫn còn cản trở tất cả mọi cố gắng của người Pháp. Sự thiết lập một chế độ cai trị gián tiếp với các quan Phủ, Huyện người Việt vẫn không sao thực hiện được. Chính sách trực trị là một chính sách duy nhất có thể ổn định được tình thế. Người ta không thể tổ chức một chế độ bảo hộ trong một xứ chưa chịu khuất phục, trong một xứ mà giai cấp có khả năng cai trị còn lẩn tránh hay lạnh nhạt đối với chính quyền mới. Người ta thường trách cứ De la Grandière rất nhiều và cho rằng ông thiếu mềm dẻo, thiếu thông minh, thiếu một tinh thần rộng rãi nên đã trở lại chế độ trực trị, quân sự buổi đầu. Nhưng đó chỉ là một sự bắt buộc không tránh được. Vả lại, sau năm 1867 là năm quân Pháp chiếm một ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ, coi như là biện pháp cuối cùng để bình định ba tỉnh miền Đông và chế độ gián tiếp cai trị có điều kiện để được áp dụng, thì ở bên Pháp, Chasseloup-Laubat lại rời bỏ quyền hành ; những người kế vị ông không ai có được tinh thần tự do, sự khôn khéo của ông, nên dù cho De la Grandière có muốn đi chăng nữa, những định chế mà Bonard và Chasseloup-Laubat đã từng hoạch định cho xứ Nam-kỳ cũng không sao thực hiện được. Tuy vậy với một vài sự đổi thay trong tổ chức cai trị, đặc biệt là với sự thành lập Nha Nội vụ (Direction de l'intérieur) đặt tại Saigon và được coi như là công cụ chính của chế độ, De la Grandière đã đưa các tổ chức đến chỗ có quy củ hơn và có hoạt động rộng rãi hơn. Những công trình cải tổ về tư pháp về kinh tế cũng đã

đem lại cho người Pháp nhiều kinh nghiệm quý giá. Những Thanh tra bản xứ vụ trong nhiệm vụ của quan Án đã phải khảo cứu kỹ càng để tìm hiểu luật cũ cũng như các phong tục tập quán của người bản xứ, trong nhiệm vụ của quan Bố đã phải nghiên cứu cách thức trưng dụng binh sĩ, thu thuế má của thời xưa. Tuy rằng những sự tìm hiểu của họ ở thời đó chưa được chính xác và đầy đủ, do đó đã gây ra những lỗi lầm đáng tiếc. Chẳng hạn như sự hiểu lầm về chế độ ruộng đất của Việt-nam cũ đã đưa tới sự truất hữu ruộng đất của một số đông nông dân trong khi đó lại làm giàu cho một thiểu số lưu manh biết lợi dụng thời cuộc, hay sự hiểu lầm cách thức thâu thuế của thời xưa đã làm cho nông dân phải đóng góp thêm nặng nề và các lý dịch dễ dàng nhũng lạm.

Theo nghị định ngày 22-10-1864 của Đô đốc De la Grandière các làng buộc phải đóng thêm một số thuế bằng từ 10 đến 20% số dân đinh nhưng tất cả các cách trưng thâu của Việt-nam xưa đều được giữ nguyên thành thử bao nhiêu tăng xuất kể trên đều đổ hết lên đầu quần chúng và làm cho các lý dịch có cơ nhũng lạm hơn(25).

Tất cả là vì người Pháp hồi đó không hiểu rõ tổ chức cũ của nhà cầm quyền Việt-nam thời xưa. Họ chỉ căn cứ vào bề ngoài và vào danh hiệu của thuế má để

(25) Xin xem thêm : Vũ-văn-Hiền *Les institutions annamites depuis l'arrivée de français ; l'impôt personnel et les corvées de* 1862 à 1946. Revue Indochinoise Juridique et économique, 1940, I, tr. 90.

tìm hiểu nên đã lầm thuế định với thuế thân và thuế bất động sản và họ đã đem áp dụng tất cả các đường lối Tây-phương để thâu thuế.

Thực sự thuế định ở Việt-nam xưa, ngoài những tính chất chung với thuế điền kể trên còn là một thứ thuế đăng bộ hàng năm để chứng nhận một thứ đặc quyền của người dân có quyền tham gia việc làng, có quyền tham gia vào mọi việc cai trị. Điển hình của sự nhầm lẫn này là ngay từ năm 1861, người Pháp đã đặt ra Sở Địa - chánh và đã tin rằng có thể thêm vào thuế định một số « thuế linh » là 10 phật lặng và họ đem thực hiện ý định đó.

Vì viết để kỷ niệm ngày mất sáu tỉnh Nam-kỳ nên chúng tôi phải tạm thời dừng ở đây sau khi đã đề cập tới công trình của De la Grandière. Thực sự nếu nói tới những năm đầu của người Pháp ở Nam-kỳ ta phải nói tới toàn thể chế độ Đô đốc, nghĩa là phải nói tới năm 1879 năm những con người lập thuộc địa đã hoàn thành trọng trách và nhường chỗ cho những con người khai thác thuộc địa. Tuy nhiên trong khoảng một thời gian ngắn ngủi là hơn sáu năm (tháng 2/1861 đến tháng 6/1867), những sĩ quan Pháp, những con người mà chúng ta thường lầm lẫn cho rằng chỉ quen đánh giặc đã chứng tỏ cho ta thấy rằng họ có một khả năng phong phú hơn nhiều. Với khả năng này họ đã đóng góp được những công lao rất lớn vào việc kiến tạo xứ Nam-kỳ cũng như xứ Đông-dương của người Pháp trong những năm kế tiếp : họ đã là những học giả đầu tiên giúp

cho người Pháp hiểu được thuộc địa. Được trao phó trọng trách cai trị, họ đã không cai trị một cách máy móc, thiển cận, thô bạo, không đương lối, mà đã khôn khéo tìm hiểu cặn kẽ mọi vấn ... liên quan đến cuộc sống của dân bản xứ. Chúng ta không thể nào không thán phục họ những người, từ một miền đất hoàn toàn xa lạ tới, không rõ ngôn ngữ, phong tục bản xứ, không được những người có khả năng giúp đỡ, đã mò mẫm tìm hiểu từng chút tiếng chính dân bản xứ, đã còm cõi học chữ nho rồi dịch không biết bao nhiêu sang tiếng Pháp để dùng vào việc cai trị. Phương pháp họ làm việc, lòng kiên nhẫn của họ, trí thông minh, cái nhìn rộng rãi của họ là những gì mà chúng ta phải thán phục họ, đã là những tài liệu quí giá giúp cho thượng cấp của họ hoạch định các chính sách. Vì thời gian đã qua nên chúng ta đã có thể nhận thấy những nhược điểm, những sai lầm của họ trong việc tìm hiểu văn hóa cổ Việt-nam—những nhược điểm, những sai lầm đã đưa đến những hậu quả tai hại — nhưng chúng ta không thể không thán phục nhiệt tâm, lòng kiên nhẫn, những cái nhìn rộng rãi và phương pháp làm việc của họ.

P.C.D.

NHỮNG CUỘC HÀNH-QUÂN CỦA PHÁP Ở TRUNG VÀ NAM-KỲ

NGUYỄN KHẮC NGỮ

I

TRẬN ĐÀ-NẴNG.

LỰC LƯỢNG PHÁP:

Ngày 31-8-1858, liên quân Pháp — Tây-ban-nha đến vịnh Đà-nẵng dưới quyền chỉ huy của phó đô đốc Rigault de Genouilly.

Hạm đội gồm 14 tầu: soái-hạm Némésis; 2 chiến hạm chạy hơi: Phlégéthon và Primauguet; cùng một tầu hơi Tây-ban-nha El Cano; các pháo-hạm: Avalanche, Dragonne, Fusée, Alarme Mitraille; các vận hạm: Durance, Gironde, Saône, Meurte và Pordogne.

Quân đồ bộ ngoài các đại đội hải-quân còn có hai tiểu đoàn bộ binh, một pháo đội của hải quân và một đơn vị lính Tagals từ Phi-luật-tân gửi đến đặt dưới quyền chỉ-huy của đại tá Lanzarote.

Liên-quân Pháp—Tây-ban-nha có ưu-thế về hoả-lực và vận chuyển bằng tàu rất nhanh.

Quân Pháp (1) có thể từ xa bắn vào thuyền bè, thành lũy của ta mà súng ta không thể bắn tới họ.

Quân Pháp có thể dùng tầu, thuyền máy đổ bộ bất ngờ vào nơi quân ta không đề phòng mà ta không phản-ứng kịp.

Song quân Pháp có bất lợi về khí-hậu. Mùa này ngoài Đà-nẵng nóng lắm, quân Pháp ở vùng khí-hậu lạnh quen, chịu không nổi.

● *LỰC LƯỢNG TA:*

Đà-nẵng là nơi hải-cảng thuyền-bè ra vào nhiều. Trước đây (1847 và 1856) đã xảy ra nhiều rắc rối với ngoại-quốc nên việc bố-phòng của hải-cảng này cũng rất cẩn-thận.

Cửa Hàn là một thị-trấn nằm hai bên một con sông nhỏ gọi là sông Hàn.

---

(1) Xin dùng danh-từ này để thay Liên-quân Pháp—Tây-ban-nha.

Ở gần bờ vũng Đà-nẵng và ở hai bên sông Hàn có hai thành lớn do Olivier Puymanel, một người Pháp đi cùng Bá-đa-lộc sang giúp Gia-long xây theo kiểu thành Vauban: đó là thành An-hải (vì ở phía Đông nên người Pháp gọi là «Fort de L'Est») và Điện-hải (vì ở phía Tây nên người Pháp gọi là «Fort de L'Ouest»).

Ở trên chóp núi có xây một đồn gọi là đồn Trấn-dương ở đấy đặt 20 khẩu đại bác.

Từ đồn An-hải đến núi Sơn-chà, từ thành Điện-hải đến cửa Thanh-khê (một con sông nhỏ ở phía Tây thành phố Đà-nẵng) đều đắp lũy cát, trồng gai góc, ngăn giữ.

Dọc theo bờ biển còn có 4 đồn Nhất, Nhị, Tam, Tứ để ngăn giữ.

Sát bờ biển lại còn có những đài báo hiệu để báo cho nội địa biết khi địch đến (1).

Tháng Giêng năm Tỵ (1857) Hộ-bộ thượng-thư Tôn-thất-Cáp vào cửa Hàn thanh-tra việc bố-phòng về cửa biển: Xin đắp ở phía Bắc thành Điện-hải — ngoài lũy cát chỗ cát biển bồi ngầm dưới mặt nước — một pháo đài để bắn súng cho thông thả. Pháo đài liên tiếp với Điện-hải nên khi có việc cũng dễ giúp nhau.

---

(1) Ở các đài báo ở cửa Hàn và Hải-vân có phát các cờ hiệu ngoại-quốc. Khi nào có tầu nước ngoài đến thì phải xem xét sắc cờ dưới tầu là hiệu cờ nước nào rồi trong sớ tâu lên phải ghi rõ ràng (Sử *Quốc-triều chánh-biên*).

Ngài giao cho bộ nghị nhưng bộ thấy việc xây pháo-đài công-trình nặng nề quá, vả lại chỗ đó cát mới bồi, làm gấp không tiện. Xin chờ ít lâu sẽ làm.

Trên đèo Hải-vân từ trước đã có một cửa ải để ngăn chặn sự liên lạc từ Đà-nẵng lên Huế bằng đường bộ. Tháng 8 năm Thìn (1856) sau khi quân Pháp sinh sự rồi bỏ đi vua sai quan Hồng-lô tự-khanh Nguyễn Duy và quan Hữu-dực Đào-Trí vào Đà-nẵng lo việc hợp với quan tỉnh, địa phương (Quảng-nam) chống giữ mặt biển.

Về lực-lượng hải-quân thì từ đời Minh-mạng đã cấp cho cửa biển Đà-nẵng 10 tầu trận (5 tầu lớn, 5 tầu vừa) giao cho lãnh binh giữ thành An-hải và Điện-hải là Lương văn Liễu trông coi (1).

Quân lính của ta thời bấy giờ chỉ có hai ban lính Long-võ và Hùng-nhuệ chia nhau canh phòng các đồn lũy còn bao nhiêu cho về quê quán làm ăn (2).

Đến khi có giặc, các quan địa phương phải kêu các ban trừ bị đó ra gọi là biền-binh để chống giặc.

Về vũ khí quân ta chỉ có một số súng điểu-thương, súng thần-công kiểu cổ.

---

(1) Sử *Quốc triều chánh biên*, sđd.

(2) Sử *Quốc triều chánh biên*, sđd, tháng Giêng năm Tỵ (1857).

Quân ta tuy kém về vũ-khí nhưng được lợi là thế thủ. Tuy nhiên vì ở miền duyên hải, không có địa thế thuận-lợi nên tuyến phòng thủ của ta quá dài rất khó mà bảo vệ được.

Ngày 1 tháng 9 năm 1858 sau khi gửi cho quan ta một tối hậu thư bắt phải triệt binh dâng thành cho họ, Rigault de Genouilly đã ra lệnh tấn công đài báo.

Việc ấy tâu lên, nhà vua sai Đào-Trí với Tổng đốc Nam-Ngãi là Trần-Hoàng cự định (1).

Quân Pháp lại tiến đánh hai thành ở cửa sông Hàn : An-hải, Điện-hải.

Nửa giờ sau thành An-hải vỡ, quân Pháp cho đổ bộ.

Các đại đội từ tầu Némésis, Phlégéthon và Primauget với sự hỗ trợ của 1/2 đại đội công binh do hải quân trung tá Reyband chỉ huy, đổ bộ xuống chiếm thành không gặp sức kháng cự nào vì quân ta đã rút đi rồi.

Trong lúc đó tầu Mitraille, Fusée, Alarme. Al Cano bắn phá các đồn ở cửa sông.

Sau đó Đô đốc Rigault de Genouilly cũng cho đổ bộ lên bán đảo Sơn-chà tất cả quân lính Pháp và Tây-ban-nha và đặt dưới quyền chỉ huy của Trung tá Reyband.

---

(1) Sau Hải thành bị hãm, Trần Hoàng bị cách và Đào-Trí lên thay làm quyền Tổng-đốc.

Ngày hôm sau (2-9-1858) quân Pháp lại tấn công thành Điện-hải và quân ta cũng không chống nổi.

Tầu Dragonne và El Cano vượt bán đảo Tiên-sa đậu ở ngoài khơi bắn che cho cánh trái của quân đổ bộ tiến lên. Quân ta vừa đánh vừa lùi vào nội địa.

Triều đình phải sai Lê-đình-Lý ra làm Tổng-thống quân-vụ đại-thần, mang 2.000 cấm binh cự đánh. Quân Pháp tiến vào làng Mỹ-thị, phá rào đồn, phá núi đất đánh sang Cẩm-lệ.

Lê-đình-Lý đem quân cự đánh tại Cẩm lệ. Ông trúng đạn, bị thương nặng, quân lính sảng sốt chạy hết. Người ta đưa ông về Quảng-nam chạy chữa nhưng vết thương nặng quá nên qua đời.

Triều đình sai Thống chế Châu-phước-Minh đến thay, rồi vời Kinh-lược-sứ Nguyễn-tri-Phương ở trong Nam ra, sung chức Tổng-thống lo việc đánh giặc (1).

Ngày 11-10-1858 một cuộc hành quân thám hiểm do Đại úy Pablo Lloro cầm đầu với hạm đội Pháp, hai xuồng của tầu El Cano chở 40 binh sĩ Tây-ban-nha ngược sông Hàn vào nội địa, bắn phá các đồn lũy của ta dựng ở hai bên bờ sông.

---

(1) Châu phước Minh đổi làm Đề đốc (Sử *Quốc triều chánh biên*, sđd, tháng 7 năm Ngọ (1858).

Tháng 12 năm 1858, quân Pháp lại đánh vào sông Hàn và sông Nại-hiên. Bọn Đào-Trí chia quân phục đánh, quân Pháp bỏ chạy (1).

Tháng sau, quân Pháp lại đánh bất thình lình vào 2 đồn Hóa-quê (2) và Nại-hiện. Đồn vỡ, hai hiệp-quản Nguyễn-Triều và Nguyễn-An cự đánh mãnh liệt nên tử trận. Châu-phước-Minh không kịp đem quân cứu viện nên bị quở và giáng phạt.

Nguyễn-tri-Phương ra đến nơi, cho sửa sang lại đồn lũy, đặt vọng lâu để quan sát địch, để cứu ứng nhau cho dễ. Nguyễn-tri-Phương cho vẽ bản đồ, bày mưu mẹo tâu lên nhà vua. Kế hoạch của Nguyễn-tri-Phương là :

« Bên họ lợi thế công, bên ta lợi thế thủ. Bây giờ xin giữ vững để cự chiến, đắp thêm đồn lũy lần lần xông tới ».

Nhà vua bàn rằng :

« Công thì vô hình, dễ cử động, khó dò thấy. Thủ thì hữu-hình, dễ thấy mà giữ khó chu-đáo ».

Ngài nêu 6 điều hại của thế-thủ để dạy lính :

— Động tĩnh không cần mật.

---

(1) Lúc này Phan-thanh-Giản chưa ra đến nơi (Sử *Quốc triều chánh biên*) sđd, tháng 10 năm Ngọ (1858).

(2) Hóa-khuê

— Khí cụ không tinh-xảo.

— Thám tử báo lầm.

— Đồn lũy không coi khắp.

— Quân tâm nhút nhát, tướng lệnh không nghiêm.

— Binh chia ra thời sức yếu, phòng chỗ nọ bỏ chỗ kia.

Đầu năm 1859, Nguyễn-tri-Phương đắp đồn Liên-trì, đắp lũy dài từ Hải-châu đến Phước-ninh, Thạc-giản.

Ngoài lũy đào hầm hình chữa phẩm, cắm chông, đổ cát lấp cỏ lên.

Ông lại cho quân nấp dưới hố phục sẵn để chờ giặc, sụp hố thì ra đánh.

Quân Pháp chia thành 3 đạo đánh vào nhưng quan quân giữ lũy bắn rát quá phải rút lui.

Quân Pháp và quân ta cứ đánh nhau như vậy trong 5 tháng rưỡi trời (từ 1 tháng 9 năm 1958 đến 17 tháng 2 năm 1859) mà Pháp không làm thế nào tiến hơn được.

Quân Pháp lại bị khốn-khổ về khí-hậu. Có người đã mô tả quang cảnh đánh nhau của linh Pháp như sau :

« *Trời không một ngọn gió để làm dịu những bộ ngực nóng cháy. Binh sĩ mệt mỏi hay say nắng ngã gục giữa đường. Thật là một cảnh tượng buồn thảm khi thấy trên mảnh đất nóng cháy này, các binh sĩ của ta gục ngã, căm không nổi cả khí giới* » (1).

Họ lại còn lại bệnh truyền nhiễm đe dọa. Quân đội viễn chinh bị dịch tả, đi chảy, sốt làm chết hàng tháng đến 100 nhân mạng (trong số không trên 3.000 tên). Điều kiện sinh hoạt rất khó khăn, các trại quân Pháp chỉ đóng ở bán đảo Sơn-trà, thường là lều trại hay nhà gỗ. Việc tiếp tế không được đầy đủ nên mọi thứ thiếu thốn, rất là cực khổ.

Về phía ta thì quân ta 20 đánh một. Quân ta thường nấp trong hầm phủ cỏ nên địch không thể trông thấy. Khi dẫm lên mới biết thì đã muộn quá rồi.

Trong khi đó, theo bức thư của một sĩ quan Pháp tùng chinh ở Đà-nẵng thì : « Cách đây độ bốn dặm, có một thị trấn trên 20.000 dân, tuy sống trong tình trạng đe dọa nhưng lúc nào cũng vui vẻ chờ ngày đánh đuổi chúng ta » (2).

---

(1) Theo Bazancourt — Chú thích trong *Correspondance de Savin de Larclause* — BSEIt. XIV-3 và 4. Saigon, 1939.

(2) André Baudrit. *Corrsepondance de Savin de Larclause*, BSEI, t. XIV, 3 và 4, Saigon 1939, tr. 55.

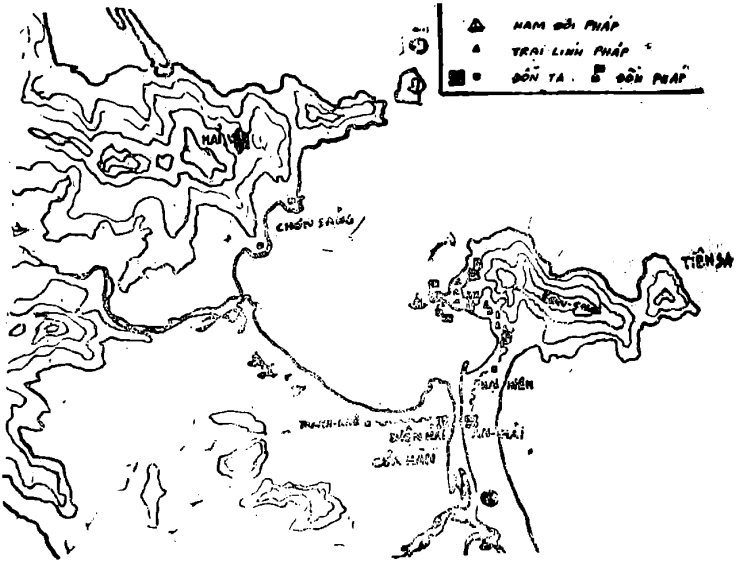

LƯỢC ĐỒ
TRÌNH BÀY VỊ TRÍ QUÂN TA VÀ PHÁP
TRONG TRẬN ĐÀ NẴNG

Việc Đà-nẵng không xong, Rigault de Genouilly muốn tìm đường ra Huế vì có gây được áp lực ở Huế thì mới mong triều đình Việt-nam nhượng bộ.

Muốn ra Huế bằng đường thủy thì con đường duy nhất là cửa Thuận-an, ngược giòng sông Hương mà lên.

Sông Hương là một giòng sông nông, tầu thuyền lớn không thể vào được. Thêm vào đấy, ở các lươn cát ngoài cửa Thuận cùng hai bên bờ sông, triều đình đã cho đắp nhiều đồn lũy để ngăn giặc. Ngay chính giữa giòng sông cũng cắm cọc, đắp đập để làm chướng ngại vật ngăn địch.

Nếu ra Huế bằng đường bộ tất phải vượt đèo Ải-vân (1) mà trên đó từ lâu đã có ải ngăn. Nơi đấy đường đèo hiểm trở chỉ cần một ít quân có thể ngăn được một số lớn địch.

Ngoài ra trong nội-bộ quân Pháp còn có chuyện rắc rối là giữa Rigault de Genouilly và Pellerin đã có sự bất-hòa.

Như ta đã biết, sau vận-động để Pháp can-thiệp vào Việt-nam thành-công, Pellerin trở lại Viễm-nam bằng tầu Némésis. Khi chưa tham-chiến Pellerin có cam-kết với Rigault de Genouilly là chỉ cần đánh vào bất cứ nơi nào ở Việt-nam là người Công-giáo ở đây sẽ nổi dậy cùng với Pháp chống lại triều-đình, kẻ thù của đạo. Ông nói rằng ở Bắc-kỳ sẽ có 600.000 tín-đồ công-giáo theo Pháp.

(1) Hải-vân.

Sau khi đánh vào Đà-nẵng, Rigault de Genouilly đợi mãi không thấy tin-đồ Công-giáo nổi loạn hưởng-ứng nên có hỏi Pellerin. Ông này trả lời là muốn cho họ có dịp nổi dậy phải cho tàu vào vịnh Bắc-kỳ. Bởi vậy năm 1857 Rigault de Genouilly cho tàu Catinat và đầu năm 1858 lại cho tàu Primauget vào vịnh Bắc-kỳ nhiều lần nữa mà không thấy có triệu chứng gì đặc-biệt.

Rigault de Genouilly cho rằng Pellerin nói dối nên đã nặng lời trách. Ông này giận lắm liền bỏ Việt-nam, sang Penang tu và mất ở đó.

Rigault de Genouilly cũng phải đổi chiến lược, đem quân vào đánh miền Nam.

II

TRẬN ĐÁNH THÀNH GIA-ĐỊNH

Sau nhiều tháng đánh vào Đà-nẵng mà không có kết quả, dư-luận ở Pháp đã bắt đầu xôn xao.

Ngày 3 tháng 12 năm 1858, báo-chí Pháp đã có bài khuyến cáo Bộ hải-quân nên ra lệnh tấn-công vào Gia-định (Sàigòn). Họ viết :

« Một trận tấn-công vào Sàigòn sẽ có hiệu-quả hơn... nhất là đối với các quan lại An-nam... ».

Ngày 29 tháng 1 năm 1858 thấy đánh đúng 5 tháng rồi mà không xong, họ lại thúc-dục đánh vào miền Nam và nêu lý do « Sàigòn ở trên một con sông mà tàu chiến của ta có thể vào được... »

Cũng vào khoảng thời-gian này, tờ *Courrier de Vienne* do chính một sĩ-quan Pháp tham-chiến ở Đà-nẵng gửi tin tức về nói rằng :

« Từ khi chúng ta chiếm Đà-nẵng, chúng ta chỉ giữ thế-thủ trong một bán đảo... » (1).

Đóng ở Đà-nẵng lâu ngày mà không tiến thêm được đã gây cho binh-lính Pháp tinh thần chán-nản. Larclause, một sĩ quan Pháp đã viết cho chị gái để tả lại cảnh buồn-thảm của Đà-nẵng :

« *Chị có biết rằng từ 5 tháng nay em sống thế nào không? Em chỉ có những tảng đá để mà tâm sự và khẩu súng là người bạn tốt nhất của em*»

Hoặc tin tưởng ở thành phố Sàigòn, nơi mà hắn chưa biết một chút gì :

« *Ba hôm nữa em sẽ rời cái bán đảo buồn tẻ Đà-nẵng qua một vùng bão tố để đến gần xích đạo. Trong vài ngày nữa em sẽ đến một vùng đồng bằng nóng chảy nhưng vui vẻ ở Căm-bốt (2) và dưới thành Sàigòn.*

Em hy vọng rằng ở đấy sẽ hấp dẫn hơn ở đây.

---

(1) A Baudrit — *Correspondance...*, sđd. trang 65.

(2) Đây là một lỗi lầm rất lớn của các nhà quân sự Pháp, vì trong báo cáo về bộ Hải quân cũng nói là Sàigòn thuộc Căm-bốt.

Em cũng rất vui vẻ khi bỏ tấm lều...em không muốn vào ngủ trong những cái chùa.

Cái lều nhỏ bé của em ! Nó không thể chịu đựng được đến mùa Đông, em bắt buộc phải bỏ nó dù rằng em đã mang ơn nó rất nhiều » (1).

Nhìn về phương-diện chiến-thuật, Gia-định có nhiều điểm hấp-dẫn đối với các nhà quân-sự Pháp hơn.

Về khí-hậu, Gia-định mát hơn Đà-nẵng nên binh lính tương đối sẽ dễ chịu hơn.

Về địa-thế thì sông ngòi lớn, tầu chiến đi vào dễ dàng, rất có lợi cho việc tiến quân.

Về kinh-tế, đất này rất tốt, sản xuất nhiều lúa gạo không những đủ nuôi dân mà còn bán ra Bắc và Trung-hoa nữa. Miền này tiện việc giao thông nên buôn bán dễ dàng.

Về dân-tình, ở Gia-định người Công-giáo nhiều, thường sống quanh Sàigòn, có thể giúp đỡ và cung cấp các tiện nghi cho họ.

Về chính-trị, Gia-định gần Căm-bốt, Thái-lan nơi, mà Pháp đã có ít nhiều cơ sở nên rất tiện việc liên lạc.

Về chiến-thuật, thành đóng ở sát bờ sông, lạch nên chiến thuyền có thể tiến đến gần mà uy hiếp. Gia-định lại

(1) A. Baudrit, *Correspondance...*, sđd, t. 63 và 64.

xa Huế nên việc tiếp viện rất khó khăn và chậm chạp. Gia-định là thủ phủ của 6 tỉnh Nam-kỳ nên mất Gia-định coi như mất tất cả.

Ngày 2 tháng 2 năm 1859, Rigaul de Genouilly để lại một số quân và tàu giữ đồn ở Đà-nẵng, còn tất cả kéo vào Nam.

- *LỰC LƯỢNG LIÊN-QUÂN PHÁP — TÂY BAN NHA LÚC NÀY GỒM :*

2 chiến hạm lớn : Phlégéthon và Primauguet,

3 pháo hạm : Alarme, Avalanche và Dragonne,

3 hải vận hạm : Durance, Meurthe, Saône, và 1 tầu hơi Tây-ban-nha El Cano.

Lực lượng đổ bộ có 3 đại đội bộ binh hải quân Pháp do Trung tá Reybaud chỉ huy, 2 đại đội bộ binh Tây-ban-nha do Trung tá Palanca chỉ huy, 1 chi đội pháo binh do Đại úy Lacour và một đơn vị công binh do Đại úy Gallimard chỉ huy. Tất cả gồm hai ngàn binh sĩ.

Ngày 9-2 tất cả tập trung ở cửa sông Đồng-nai (1) trên 4 chiến hạm để lấy đồ tiếp tế, ngựa v.v...

Sáng ngày 10, hai đồn lũy bảo vệ bến Vũng-tàu (xưa có tên Lai-sơn) lại bị bắn phá vỡ tan.

---

(1) Nhiều tài liệu Pháp ghi là sông Saigon.

Sau khi thám sát địa thế, cả đơn vị đổ bộ xuống đồng bằng sông Dinh (Vũng-tàu) (1).

● *SỰ BỐ PHÒNG CỦA QUÂN TA:*

Sau khi quân Pháp bắn phá pháo đài của ta ở Đà-nẵng, Kinh lược sứ Nguyễn tri Phương và Phạm thế Hiển đã tâu lên vua Tự đức :

« Trong các cửa biển ở Nam-kỳ lục tỉnh như cửa Cần-giờ tỉnh Gia-định đã sâu lại rộng, tàu lớn đi được; chỗ ấy quan yếu lắm. Thứ đến cửa Nhỏ ở tỉnh Định-tường; vậy chúng tôi xin lựa chỗ hẹp dưới đồn Tam-kỳ (bờ bên tả thuộc làng Lương-thiện, tỉnh Biên-hòa; bờ bên hữu thuộc làng Bình-khánh, tỉnh Gia-định) lập 2 đồn ở phía tả và hữu để nương đỡ nhau. Còn cửa Nhỏ tỉnh Định-tường thời xin do quan Tổng đốc Long-Tường tới khám chỗ nào nên lập đồn bảo thêm tâu lên sẽ xét ».

Ngài nghe theo. Như vậy ở cửa sông Đồng-nai đã có đồn lũy ở Vũng-tàu (2 đồn) và ở Cần-giờ (2).

Từ bờ biển lên Sàigòn về phía Biên-hòa có các đồn Lương-thiện, Tả-định, Tam-kỳ (hữu ngạn); về phía Gia-

(1) Sách Pháp chép là Vigna

(2) Theo Aubaret dẫn trong *Documents.*, sđd, thì Cần-giờ là một hải cảng đẹp nhất trong mười bảy hải cảng ở Việt-nam. Nơi đây những tầu lớn nhất thế giới có thể vào được.

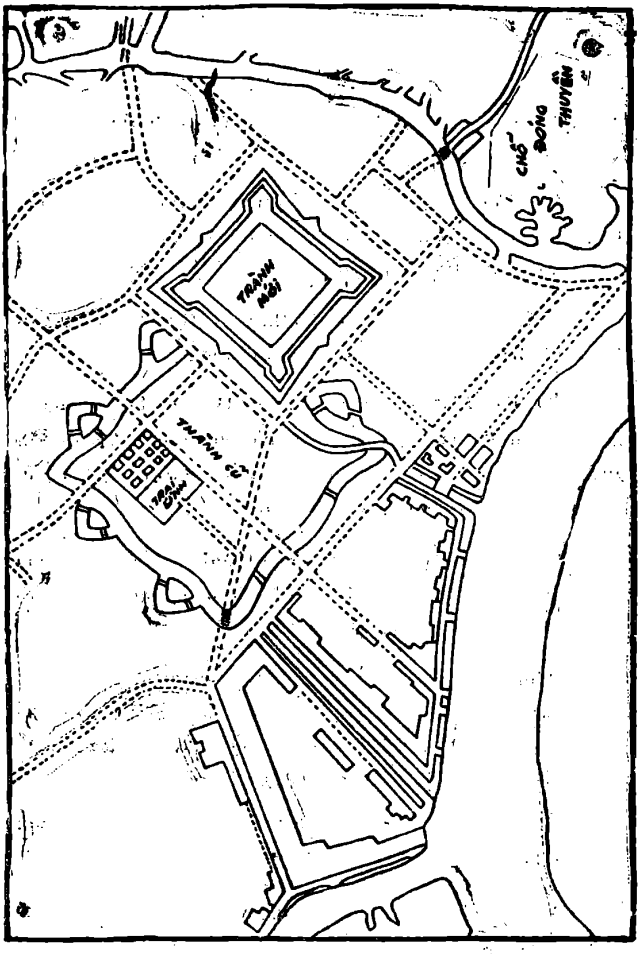

SAIGON VÀ VÙNG PHỤ CẬN

Họa-đồ thiết lập bởi De Larclause
Thiếu úy thuộc Trung-đoàn IV Hải quân
Duyệt ngày 1-3-1859 bởi Trung-tá A. Déroulède.

định có các đồn Phước-vĩnh, Danh-nghĩa, Bình-khánh, Phú-mỹ, Hữu-bình (tả ngạn).

Các đồn này thường xây ở các chỗ khúc quanh sông trong một địa thế rất thuận lợi dù rằng vùng này toàn là sình lầy và đủ thứ trở ngại khác.

Cuối cùng để bảo-vệ cho thị-trấn Gia-định có thành Gia-định (Sàigòn). Ở Gia-định có 2 thành :

Thành cũ là thành Phiên-an, do Olivier de Puynamel, một sĩ quan Pháp trong đoàn quân của giám-mục Adran đến giúp vua Gia-long, xây năm 1790 là một thành rộng lớn (mỗ chiều đến 800m) theo kiểu Vauban.

Năm 1833 Lê văn Khôi chiếm thành chống nhà vua nên sau khi lấy được thành, vua Minh-mạng cho phá thành đi với lý-do khó phòng thủ vì quá lớn.

Năm 1837 ngài cho xây một thành khác nhỏ hơn (475m mỗi chiều) gọi là thành Gia-định (bốn mặt thành nay là đường Nguyễn bỉnh Khiêm — Thống Nhất — Mạc đĩnh Chi và Phan đình Phùng ngày nay).

Thành Gia-định có hai nhược điểm so với thành cũ :

1 - Thành nhỏ và không chắc chắn bằng.

2 - Thành gần với kinh Thị-nghè nên tầu bè từ sông này dễ bắn vào.

Thành Gia-định không những chỉ là tỉnh-lỵ tỉnh Gia-định mà còn là thủ phủ của 6 tỉnh Nam-kỳ, nơi có quan

Kinh-lược-sứ đóng. Lúc này Kinh-lược-sứ Nam-kỳ là Nguyễn tri-Phương đang phải lo việc quân thứ ở Đà-nẵng nên quyền chỉ-huy về tay Thống-đốc quân-vụ đại-thần Tôn-thất-Cáp, Số quân trong thành Gia-định ước-độ 20.000 quan.

● *QUÂN PHÁP HẠ THÀNH GIA-ĐỊNH:*

Từ 11 đến 15 tháng 2 năm 1859, quân Pháp phá các đồn Lương-thiện (Biên-hòa) Phước-vĩnh, Danh-nghĩa (Gia-định); hãm các đồn Tả-định, Tam-kỳ (Biên-hòa) Bình-khánh, Phú-mỹ, Hữu-bình (Gia-định) và tiến gần đến thành Gia-định.

Chiều tối ngày 15, Đề-đốc Rigault de Genouilly đi tầu đến trước hai thành ở Gia-định.

Một thành để lộ một mặt ra nên bị pháo kích ngay (1). Thành kia vì khuất trong một dốc đất lớn nên phải đợi đến ngày mai, sau khi đã đề phòng cẩn thận.

Sáng hôm sau, tầu-chiến đến đậu cách thành 800m trên một chiến tuyến ngang, tầu họ sát tầu kia.

Tầu Avalanche đi vào quan sát bản đồ thành phố.

Thành này xây theo kiểu Tây-phương, rất chắc chắn và chung quanh có rừng, vườn và nhà cửa.

Sớm ngày 17, quân Pháp bắt đầu tấn công:

(1) Điều này không đúng vì thành cũ đã bị phá chỉ còn sót lại một vài khúc tường. Như vậy chỉ còn một thành mà thôi.

Cánh giữa do tầu Phlégéthon hướng vào cửa Đông (quay ra đường Cường - Để ngày nay).

Trước tầu này là các tầu Primauguet, Alarme và Avalanche.

Sau tầu này là tầu Dragonne, El Cano và Prégent.

Sau một lúc bắn pha, Rigault de Genouilly ra lệnh đổ bộ :

Cánh quân bên trái gồm hai đại-đội bộ binh hải-quân và những đại đội của tầu Phlégéthon, Primauguet và El Cano đánh vào mặt Nam. Đại úy Gallimard và toán công-binh đi theo cánh quân này để nổ mìn các cửa thành và mở lối tiến quân. Một đại đội lính Tây-ban-nha do Trung tá Palanca chỉ-huy cũng được cử làm lực lượng trừ bị cho cánh quân này.

Cánh quân bên phải do Đại tá Lanzarote chỉ huy gồm đơn vị còn lại lính Tây-ban-nha. Nửa tiểu đoàn lính thủy phải xuống bộ tiến vào chân thành ở cửa Bắc (phía rạch Thị-nghè).

Một tiểu đoàn còn lại để *trừ bị* ở bờ sông do trung tá Reybaud chỉ-huy.

Trọng pháo từ trên tầu và ô-buy của các toán đổ bộ bắn rất dát vào thành. Nhiều chỗ thành vỡ, quân Pháp dùng thang leo vào thành.

Quân ta phản công mạnh vào cánh phải của địch, tiến đánh dọc theo rạch Thị-nghe. Quân Pháp nhờ có

lực lượng tiếp viện đông nên đã đẩy quân ta về phía bên kia rạch Thị-nghè.

Đến 10 giờ sáng, quân Pháp lấy được thành (ngày 17-2-1859).

Theo tờ trình của Đô-đốc Rigault de Genouilly với bộ Hải-quân ngày 20-2-1859 thì :

« *Chiếm được thành, ta đã làm chủ một số vật liệu lớn : gồm 200 khẩu đại bác bằng đồng hay bằng sắt, 1 tàu chiến và 7, 8 thuyền chiến đang đóng trong xưởng.*

Trong thành có một công binh xưởng đầy đủ. Đếm các võ khí tìm thấy trong thành có đến 20.000 cả thảy gồm súng trường, súng lục, lao, dáo, gươm v.v..., một số thuốc súng nặng 85 tấn còn đóng trong thùng, một số lớn các đầu đạn...

Ngoài số diêm sinh, Salpêtre, chì để làm súng đạn ta còn bắt được 130.000 quan ».

Tất cả các tổn thất của ta lên đến hai mươi triệu đồng.

Trong khi quân Pháp uy hiếp thành trì thì quan Hộ-đốc thành Gia-định là Võ duy Ninh chạy ra các tỉnh hội binh cứu viện. Binh cứu viện chưa đến kịp thì thành đã vỡ. Võ duy Ninh phải tự tử.

Sau khi lấy được thành quân Pháp để bộ binh đóng trong thành, còn thủy quân thì trở lại tàu và tất cả các tàu đều lui về phía đồn Hữu-bình mà bỏ neo tại đó.

● *PHẢN-ỨNG CỦA TRIỀU-ĐÌNH:*

Được tin thành Gia-định mất, vua Tự-đức truyền toàn quốc Bắc Nam phải luyện tập biền binh chờ ngày đánh giặc. Ngài truyền Thống-đốc quân-vụ đại-thần Tôn thất Cáp lúc ấy đang ở Biên-hòa phải đem quân sang Gia-định cản giặc. Ngài cũng ban dụ cho các quan tỉnh Nam-kỳ đại ý như sau :

« *Tàu bè Âu-châu đã chiếm Gia-định và Biên-hoà. Dân lục tỉnh vẫn luôn luôn trung thành với nhà vua.*

Tàu chúng chỉ có một số độ mười cái, quân từ một đến hai ngàn. Chúng không dám dùng đường bộ, chúng chỉ theo đường sông mà thôi.

Thần dân lục tỉnh hãy đứng dậy chống lại bọn chúng. Bọn giặc Tây rất giản dị, ít mưu mẹo và không đề phòng.

Thần dân phải sát cánh, hoặc hợp sức với quân đội nhà vua, hoặc dùng chiến lược riêng của mình để giết giặc.

Ai làm được như vậy sẽ được trong thưởng hậu hỹ».

Tự-đức năm thứ 12 (1859) (1).

Tháng 6 năm Kỷ-vị (1859) dân chúng ở hai tỉnh Vĩnh-long và Gia-định đã quyên tiền, góp gạo để giúp quân đội nhà vua chống giặc. Nhà vua ban cho mỗi làng một tấm

(1) Jean Bouchot. *Documents...*, sđd, trang 15.

biển khắc bốn chữ « HIẾU-NGHĨA KHA-PHONG » để khen thưởng (1).

Thống đốc quân vụ Tôn thất Cáp cũng kêu gọi dân chúng nổi lên đánh Pháp :

LỜI KÊU GỌI CỦA THỐNG-ĐỐC QUÂN-VỤ ĐẠI-THẦN (2)
QUẢN THỨ GIA-ĐỊNH
SAU KHI THẤT THỦ THÀNH GIA-ĐỊNH

« Lũ giặc Tây đã kéo đến gây rối loạn ở thành Gia-định, làm nghịch lại những luật lệ về nhập-nội ở xứ này. Như loài hổ dữ, chúng đã tàn-phá thành-phố và đã thuê người đến khuân kho tàng của chúng ta đi. Bọn cướp này trước đã bị đuổi khỏi Quảng-châu (Trung-hoa) và sau lại bị thất-trận ở Đà-nẵng, đã kéo vào đây như đàn chuột mắc bẫy đi tìm một chỗ nương thân. Chúng vào đây bằng hơn 10 chiếc tầu và trên 2.000 quân.

Chúng gồm hai giống người (3) cả thảy.

Bọn Công-giáo ở xứ này đứng về phía chúng và giúp đỡ chúng, tuy nhiên trong lúc này chưa có gì rõ ràng là đã theo chúng hoàn-toàn.

---

(1) Sử *Quốc triều chánh biên*, sđd (tra cứu theo ngày tháng ghi trên).

(2) Tôn-thất-Cáp.

(3) Ý nói người da trắng (Pháp, Tây-ban-nha) và da vàng sậm (Phi-luật-tân).

Tất cả các quan phải hội-quân để diệt giặc. Bằng bất cứ cái gì mình có, mọi người phải cố gắng cầm lấy và giết bọn chúng càng nhiều càng tốt.

Ai bắt được hay giết được một tên giặc sẽ được thưởng 10 đồng bạc (độ 100 quan theo thời giá) và được lấy những đồ đạc mà tên đó mang theo.

Dân chúng trong sáu tỉnh Nam-kỳ! Những ai còn một chút lòng trung hãy đứng dậy để giết giặc.

Những người này sẽ được coi là những bề tôi trung-thành xứng đáng phong thưởng.

Còn những bọn Công-giáo theo lũ giặc Tây sẽ bị trừng-trị theo luật định »(1).

Ngày 3 tháng 2 năm Kỷ-vị (1859).

Lời kết tội các tín đồ Công-giáo trên sở dĩ có vì một số nhỏ đã cộng tác với Pháp (như một số người lương khác), đa số khác lại bị chính người Pháp công-kích vì đã không giúp họ. :

«Khốn nạn thay! Ảnh hưởng của các nhà truyền-giáo ở đây chỉ là chuyện thần-thoại như ở Đà-nẵng (2). Họ không ngay thẳng và vô dụng, họ chẳng giúp ta được việc gì hay cả».

---

(1) Jean Bouchot, *Documents pour servir à l'histoire de Sàigòn, Portail, Saigon, trang* 18

(2) Ý nói đến vụ giám-mục Pellerin.

(Trích thư của Savin de Larclause trong BSEI XIV, 3 và 4, Sàigòn 1939, trang 68).

• TRỞ LẠI ĐÀ-NẴNG

Mục-đích các cuộc tấn công vào Việt-nam của người Pháp lúc này chưa phải là chiếm đất. Họ vẫn hy-vọng triều đình ta nhượng-bộ và ký các hiệp-ước có lợi cho họ.

Lực-lượng viễn chinh Pháp lại không đủ để chiếm giữ và bành trướng thế-lực ở cả hai nơi: Gia-định và Đà-nẵng nên Rigault de Genouilly đã quyết định để lại một lực lượng nhỏ ở lại Gia-định còn tất cả lại kéo ra Đà-nẵng.

Lực lượng ở lại gồm 4 chiến hạm (1), 2 Đại đội bộ-binh (1 Pháp và 1 Tây-ban-nha) 1 chi đội hải quân để xử dụng trọng pháo do Trung-tá Jauréguiberry chỉ-huy đóng đồn chính là đồn Hữu-bình cũ (Khánh-hội) để giữ bến tầu và vài đồn phụ (mỗi đồn dăm tên lính) để bảo vệ một làng tập trung các người đã cộng tác với Pháp (ở vào khu vực sở Ba son ngày nay) chống lại sự trả thù của quân và dân Việt-nam. Rigault de Genouilly cũng nhận thấy rằng thành Gia-định quá lớn, muốn giữ thành này phải để lại một số quân khá đông, một lực lượng pháo binh và hải-quân quan trọng mà lực-lượng viễn-chinh Pháp không thể cung-cấp được vì còn phải mở các cuộc hành quân khác.

(1) Bốn chiến hạm này gồm: Primauguet, Durance, Avalanche và Dragonne.

Bởi vậy ông ra lệnh cho công-binh phá thành (1) ngày 8-3-1859.

Ngày 1 tháng 4 năm 1859, Rigault de Genouilly rời Sàigòn ra Bắc nhưng vì bão nên phải ở lại Vũng-tàu do đó mãi đến 18 tháng 4 mới ra đến Đà-nẵng.

Ở Đà-nẵng tình-trạng quân Pháp không có gì sáng sủa hơn và lực-lượng quân ta lên rất đông (2) đã tái lập đồn lũy để chống-cự.

Rigault de Genouilly thấy rằng chỉ tấn công vào Huế mới có thể bắt triều-đình ta nhượng bộ. Ông đã trình về Pháp để xin thêm quân tiếp viện. Bộ Hải quân Pháp cho tầu Didon chở 992 thủy quân lục chiến, 100 pháo binh, 50 công binh cùng với lời khuyến cáo của bộ trưởng Hải-quân cho Đô đốc Rigault de Genouilly :

«Khi lực-lượng tăng-cường và quân dụng mà đô-đốc đã xin sang Đà-nẵng cùng với văn thư này. Đô đốc hãy nghiên-cứu ngay về dự án tấn công Huế mà Hoàng đế không ngại những trở ngại khi thực hiện ».

Song Rigault de Genouilly xin tối thiểu phải có 3.000 quân tiếp viện mà bộ Hải-quân chỉ cho 1.142 quân như ta thấy trên nên chiến-dịch tấn công để đó chưa đề-cập đến.

---

(1) Trung tá Déroulède tự tay vẽ họa đồ các đồn lũy để phá thành.

(2) Theo Larclause, trong *Correspondance...*, sđd, thì lực lượng ta có đến 6,7 trăm ngàn quân. Điều này hơi quá.

Trong lúc Rigault de Genouilly vừa chân-ướt chân ráo đến Đà-nẵng (18/4/1859) thì ở Gia-định quân ta mở ngay các cuộc phản-công vào toán quân mà ông để lại giữ đồn Hữu-bình cùng một số đồn nhỏ khác do trung-tá Jauréguiberry chỉ huy (1). Lực lượng 800 quân, trong đó có 200 linh Tagals của ông đã phải chống lại hàng ngàn quân Việt-nam (ngày 21 tháng 4 năm 1859).

Lúc này quân ta đào hầm để đến gần quân Pháp, dùng đại-bác bắn vào họ (2).

Trong trận này quân Pháp chết mất 15 người trong có 3 sĩ-quan Pháp. Số bị thương lên đến trên 30.

Quân Pháp phải gửi một lực-lượng vào tăng cường cho toán quân đóng ở Sàigòn đồng thời mở cuộc tấn công mạnh vào Đà-nẵng để trả-thù.

Ngày 8 tháng 5 năm ấy, quân Pháp đến trước đồn Phước-minh và Thạc-giản chia binh bọc hậu. Sau đó quân Pháp đến đánh đồn Du-xuyên, Hiệp-quản Phan-hữu-Điền ra sức cự đánh bị chết, đồn bị hạ.

Nguyễn-tri-Phương lui về giữ đồn Nại-hiên, Liên-trì.

Quân Pháp cũng thiệt hại nặng : 45 binh sĩ Pháp và

---

(1) Maybon viết là Ariès chỉ huy nhưng Ariès mãi sau này mới thay Jauréguiberry.

(2) Bazancourt lại cho rằng trận này chính quân Pháp động thủ trước để giải vây cho đồn.

33 Tây-ban-nha bị đặt ra ngoài vòng chiến (1) trong đó có một sĩ quan Tây-ban-nha đó là Đại úy Morhoat chỉ huy lực lượng Tây-ban-nha tấn công vào cánh trái. Bên ta có đến 700 bị loại ra ngoài vòng chiến trong số 10.000 quân tham chiến.

Quân Pháp có thêm viện binh từ tầu Duchayla và Marne đến nhưng lực lượng hao mòn vì bị bệnh truyền nhiễm (từ ngày 1 đến ngày 20 tháng 6 có đến 200 binh sĩ Pháp bị chết vì dịch tả), vì khí hậu oi bức, khó-chịu, bị căng thẳng về tinh thần vì các cuộc tấn công liên tiếp mỗi đêm.

Tình trạng bi đát lắm, nên ngày 15-7-1859, Đô đốc Rigault de Genouilly tường trình về bộ Hải quân:

• Tôi đã thông báo cho ngài hay những thiệt hại đáng kể của lực lượng viễn chinh. Số người chết tuy có giảm đi trong những ngày gần đây nhưng số thương binh lại tăng không ngừng. Bốn sĩ quan sắp phải di tản đi Macao. Trong số này có giáo sĩ Lepeltier, Tuyên úy trung đoàn Saône, Đại úy bộ binh Loubière và Chuẩn úy Cyrennes... Những đại đội bộ binh ít đau khổ nhất chỉ có từ 30 đến 35 binh sĩ có thể hoạt động được (2). Tiểu đoàn bộ binh

(1) Theo Larclausé sĩ quan hầu cận của Rigault de Genouilly thì có từ 80 đến 100 bị đặt ra ngoài vòng chiến. Theo Thomazi (sđd), số này gồm 78 Pháp và 50 Tây-ban-nha.

(2) Mỗi đại đội phải có 100 binh sĩ (Ltg).

mới đến bằng tầu Marne và Didon cùng Đại đội pháo binh đến bằng tầu Duchayla đều là những đơn vị bị thiệt hại nhiều nhất. Đại đội pháo binh chỉ còn không đến 20 binh sĩ có khả năng làm việc.

Thủy thủ đoàn tương đối đỡ bị bạc đãi hơn mà đôi lúc nếu không có những linh phụ người Tagals của sĩ quan Phi-luật-tân gọi đến thì các tầu coi như giải giới.

Thưa ngài, ngài đã thấy những thiệt về người và vật liệu ở đây: Vì ngài đã biết từ lâu về tình trạng máy móc của đa số các tầu máy mà tôi đã xin thay thế» (1).

Ngày 22 tháng 6 năm 1859, Rigault de Genouilly cử đại úy Lafont đến điều đình với quan ta. Cuộc tiếp xúc này thực hiện trong một nhà tranh ở giữa giới-tuyến của ta và Pháp. Quân Pháp đòi:

1 — Đặt đại diện ngoại giao ở Việt-nam,

2 — Cho giáo sĩ tự do truyền giáo và dân Việt-nam tự do theo đạo,

3 — Tự do buôn bán,

4 — Nhượng một vùng đất đóng quân để bảo đảm các điều trên.

(1) Ghi chú trong : A. Baudrit, *Correspondance...*, sđd, tr.86.

Song triều đình ta lúc bấy giờ đã biết Pháp quốc đang gặp nhiều khó khăn, nào đang có chiến tranh với Ý-đại-lợi, nào liên quân Anh-Pháp vừa thất trận ở Trung-hoa, nào tình trạng quân Pháp ở Đà-nẵng ít, thiếu thốn (1), mệt mỏi, hao mòn vì bệnh dịch, nên đã bác bỏ (2).

Từ ngày 7 tháng 9 cuộc điều đình coi như chấm dứt.

Trước tình thế này Rigault de Genouilly phải trình bầy mọi lẽ với bộ hải quân Pháp để bỏ Đà-nẵng và mở cuộc hành quân khác mở rộng khu vực chiếm đóng ở miền Nam vì theo ông miền này khí hậu tốt và rất tiện lợi cho việc buôn bán. Song đề nghị này không được chính phủ Pháp chấp thuận. Vì tự ái ông xin từ chức.

---

(1) Thiếu thuốc men, thịt, rượu vang, quần áo, giầy, đạn dược và cả tiền nữa (Thomazi — *La conquête de l'Indochine*, sđd, trang 38).

(2) Nguyễn tư Giản dâng mật sớ tâu về việc hòa. Vua hỏi Viện cơ mật. Trương đăng Quế, Phan thanh Giản tâu : «Người Pháp xin 3 khoản. Khoản xin cắt đất nhất định không cho, khoản thông thương thời từ khi quốc sơ đến nay đã có định lệ, khoản dạy đạo Thiên chúa thời từ Trần Lê cũng đã thế, nhơn gần đây cấm ước nghiêm quá nên chi họ phải xin, bây giờ ta nên tha điều nghiêm cấm mà được nghỉ binh, yên dân, thời hòa là tiện hơn».

Người kế vị ông là Phó đô đốc Page, nhận nhiệm vụ từ ngày 1-11-1859 với lệnh của chính phủ Pháp là lo ký với Việt-nam một hòa ước xin đặt đại diện ngoại giao, xin bỏ lệnh cấm đạo và tự do thông thương chứ không đòi nhượng đất nữa.

Ông đến Gia-định, nhờ quan quản-thủ Gia-định đưa tờ hòa thư nói đến 11 khoản đại ý:

1 - Pháp cùng nước Nam giao hiếu muốn năm cho tỏ nghĩa lớn.

2 - Đợi tờ Quốc thư thời sẽ đưa tại cửa Hàn rồi dùng đường bộ lên Kinh.

3 - Nước ta giao hiếu với nước nào thời nước Pháp cũng đãi như anh em.

4 - Dân ngu đã chịu làm thuê với nước Pháp, xin đừng bắt tội.

5 - Quan nước Đại Pháp cùng nguyên soái nước ta đóng ấn vào hòa-ước rồi tàu binh Pháp ra khỏi cửa.

6 - Người đạo Gia-tô làm quấy thời theo luật trị tội nếu biết giữ phép thời không được tra bắt.

7 - Nếu bắt được cố-đạo, xin tha xiềng và giao về cho Pháp.

8 - Tầu Pháp vào cửa buôn bán, không được ngăn đón bức sách.

9 - Xin cấp một bản hòa-ước cho nước Tây-ban-nha,

10 - Cho cố-đạo qua lại các làng theo đạo khuyên dạy.

11 - Xin đặt quan sứ ở cửa biển lập phố để buôn bán.

Theo tờ tâu trình của quan quân-thứ Gia-định thì :

« Tám khoản đầu không quan ngại chi lắm quyền tạm biên nhận xin y, còn ba khoản sau (hòa ước cho Tây-ban-nha, cố-đạo đi giảng đạo và lập quan sứ ở nơi buôn bán) thì không dám y theo» (1).

Đề nghị mới này cũng không được triều đình ta chấp thuận.

Lúc ấy Đô đốc Page đã ra đến Huế. Quân Pháp liền trở mặt, dùng biện-pháp mạnh :

Ngày 18 tháng 11 tấn công vào đồn Chơn-sảng, đồn bảo vệ đường giao thông với Huế.

Tầu Némésis có tầu Prégent đi sau, tầu Phlégéthon với tầu Norzagaray, các pháo hạm Avalanche, Alarme, vận hạm Marne và tầu Tây-ban-nha Jorgo Juan (mới đến thay thế tầu El Cano) đồng loạt nhả đạn vào thành lũy của ta. Ngài sai Thống-chế Nguyễn-trọng-Thao sung chức Đề-đốc quân-vụ, đem binh cự đánh.

Trong cuộc tấn công này, Trung tá Dupré Déroulède (2) bị đại bác ta bắn xẻ làm đôi. Một số thủy thủ trên tầu chết và bị thương.

---

(1) Sử *Quốc-triều chánh biên*, sđd.

(2) Ở ngay trên soái hạm Némésis.

Quân Pháp tiếp tục bắn phá. Khi tiếng súng trong thành giảm đi, quân Pháp đổ bộ chiếm thành thì quân ta đã rút đi rồi.

Trong khi ấy Pháp đang cần can thiệp vào Trung-hoa.

Các nhà ngoại giao Anh-Pháp lên Bắc-kinh vào 25 tháng 6 năm 1859 để chính thức xin duyệt y hòa ước Thiên-tân ký ngày 27-6-1858 đã bị phục kích và đuổi ra cửa Pei-Ho.

Vì vậy Anh - Pháp lại phải đem quân sang Trung-hoa để nói chuyện lại vấn-đề trên. Lực lượng của Pháp ở Viễn-đông lúc ấy đa số đang ở Việt-nam nên chính-phủ Pháp ra lệnh rút quân khỏi Đà-nẵng, chỉ để một lực lượng độ 800 quân do D'Ariès cầm đầu để giữ đồn Hữu-bình và một số đồn phụ cận như Jauréguiberry đã làm khi trước, còn tất cả phải kéo sang Trung-hoa (1).

Như thế tiếng súng ở chiến trường Đà-nẵng đã kéo dài từ cuối tháng 8 năm 1858 đến tháng 2 năm 1860 (hơn 18 tháng trời) mà không mang lại kết quả gì cho Pháp.

III

TRẬN ĐÁNH THÀNH KỲ-HÒA (1)

Lập trường của Pháp hoàng Napoléon III sau hòa ước Bắc-kinh ngày 25 tháng 10 năm 1860 khác hẳn những lệnh mà chính phủ Pháp đã trao cho Rigault de Genouilly

(1) Lực lượng Pháp mang sang Trung-hoa có đến 10.000 quân do tướng Cousin- Montauban chỉ huy.

(1) Chi-hòa.

năm 1858. Có lẽ một phần vì những thành công quá dễ dàng ở Bắc-kinh, Napoléon III đã coi thường các nước Á-châu, nhất là Việt-nam chỉ là một chư hầu của Trung-quốc, phần vì sự vận động của Rigault de Genouilly khi ấy đang ở Bộ hải quân Pháp. Ông đã đem những mối lợi hại ở Nam-kỳ trình bầy cho Hamelin rồi Chasseloup-Laubat và Pháp hoàng nghe nên cuối cùng Pháp hoàng đã quyết định cho *bành trướng chủ quyền của Pháp ở Nam-kỳ.*

A — LỰC LƯỢNG ĐỊCH:

Đô đốc Charner được cử làm Tư lệnh lực lượng viễn chinh Pháp ở Nam-kỳ, có toàn quyền hành động về quân sự cũng như về ngoại giao để hoàn thành nhiệm vụ mà hoàng đế giao phó.

Phụ tá cho Charner có phó đô đốc Laffon de Ladébat làm Tổng tham mưu trưởng, Cools làm Tham mưu trưởng và Phó đô đốc Page chỉ huy một phân đoàn hải quân. Charner có gần 70 tầu chiến (1) gồm: soái hạm «Hoàng hậu Eugénie»; 6 chiến hạm lớn: Renommée, Primanguet, Laplace, Monge, Duchayla và Forbin; 11 tầu hơi (hoặc chạy bằng bánh xe hoặc bằng cánh quạt); bốn pháo hạm hạng nhất: Mitraille, Alarme, Avalanche, Dragonne; 13 pháo hạm nhỏ; 17 vận hạm và 1 tầu quân y. Ngoài ra còn có một số chiến thuyền mua tại Hongkong: hoặc đã được đặt tên Pháp như: Déroulède (1), Echo,

(1) Theo Pallu trong *Expédition de Cochinchine* thì các tầu này đã quá cũ một phần chỉ dùng được trong bốn, năm năm nữa mà thôi.

(2) Viên trung tá mới chết ở Đà-nẵng.

Didon, Amphitrite hoặc vẫn mang tên cũ như: Hong-kong, Lily, Shramrock, Jajareo...

Lực lượng đổ bộ có 900 thủy thủ võ trang lập thành 1 Trung đoàn có 9 Đại đội, 800 binh sĩ thuộc Trung đoàn III và IV thủy quân lục chiến, Tiểu đoàn II khinh binh, 10 khẩu đại bác (gồm 1 pháo đội rưỡi) do trung tá Crouzot chỉ huy, một phân đội công binh do thiếu tá Alijé de Matignicourt chỉ huy và đơn vị lính Phi-châu. Tất cả đặt dưới quyền tướng Vassoigne. Tổng cộng quân số lên đến gần 3.000 người.

Charner cũng xin với nhà cầm quyền Tây-ban-nha ở Phi-luật-ân gửi thêm 150 kỵ binh (1).

Việc thêm viện binh Tây-ban-Nha này đã gây vài khó khăn trong việc bang giao Pháp-Tây vì trước kia Tây-ban-nha liên minh với Pháp hoàn toàn vì lý do tôn giáo, nay thấy Pháp chiếm đóng lãnh thổ nên họ có ý đòi hỏi những quyền lợi vật chất. Đô đốc Charner đã phải gửi cho Palanca, Tư lệnh lực lượng Tây-ban-nha ở Gia-định một văn thư đại ý:

« Tây-ban-nha là đồng minh chứ không phải là thuộc hạ. Nhưng không phải vì thế mà đặt ra vấn đề chia đất Sàigòn. Hơn nữa theo lệnh Hoàng đế Napoléon thì Tây-

(1) Ngoài ra còn có 80 binh sĩ Việt theo Pháp, 600 công nhân mượn ở Quảng-châu sang.

ban-nha có thể thấy ở Bắc-kỳ sự đền bù về những hy sinh cao cả của họ » (1).

B - LỰC LƯỢNG TA :

Sau khi quân Pháp rút khỏi Đà-nẵng, triều đình cho vời Nguyễn-tri-Phương và Phạm-thế-Hiển về kinh để bàn việc nên đánh, hòa hay nên giữ và những mưu mẹo nên xử trí.

Hai ông bàn rằng : « Vừa giữ, vừa đánh tiện hơn ».

Nhà vua liền cử Đông-các Đại-học-sĩ, Tráng-liệt-bá Nguyễn-tri-Phương sung chức Gia-định Quân-thứ, Tổng-thống quân-vụ đại thần (2) và Phạm-thế-Hiển phụ tá để lo việc chống Pháp. Nguyễn-tri-Phương vào Nam tổ chức lại mọi việc, đắp thành Kỳ-hòa và một hệ thống đồn lũy quanh thành này.

Thành Kỳ-hòa được đắp cách các đồn mới của Pháp từ 1.000 đến 1.800m (3). Thành hình thang, đáy nhỏ 2km, đáy lớn 4km, 2 cạnh xiên 8km và 9km. Thành chia thành 8 khu ngăn bởi những bờ thành song song. Thành ngoài cao 3m5, dầy 2m, có trên 150 đại bác. Bên ngoài thành có hào sâu và nhiều hàng rào tre gai kết lại với nhau rất chắc chắn.

(1) Charner ý nói khi đánh ra Bắc sẽ có đất chia cho Tây-ban-nha. Điều này chứng tỏ rằng âm mưu của Pháp không phải chỉ lấy Nam-kỳ mà thôi.

(2) Tôn thất Cáp đổi làm Tham-tán.

(3) Điểm này tránh được mối nguy hiểm của trọng pháo từ các tầu bắn vào.

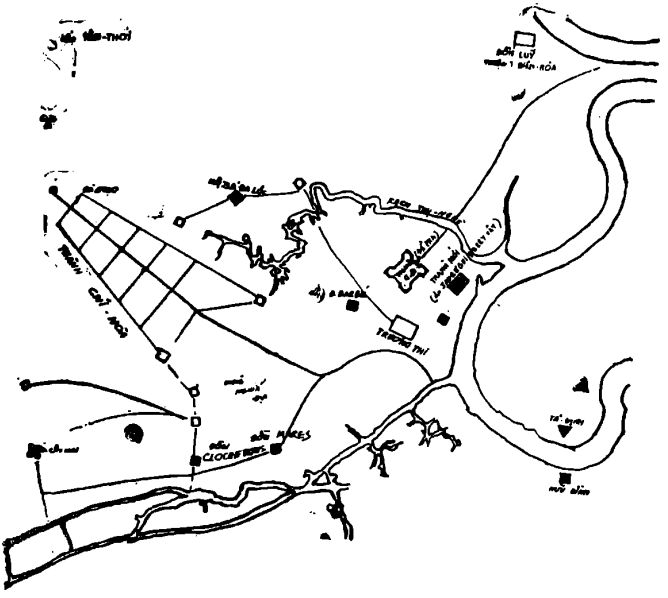

VỊ TRÍ THÀNH KỲ - HÒA (CHÍ-HÒA)
VÀ CÁC ĐỒN CỦA PHÁP

Từ thành Kỳ-hòa quân ta đã đào một chiến hào cắt đứt đồn Cây Mai với các đồn khác của Pháp nên quân Pháp bắt buộc phải bỏ đồn này và dương nhiên đồn này trở thành một đồn chống Pháp của quân ta.

Để chống lại, quân Pháp chiếm đóng hai chùa ở giữa Sàigòn và Chợlớn để lập thành hai đồn Mares và Clochetons. Về quân số, thành Kỳ-hòa có độ 22.000 lính kinh, hơn 10.000 lính cơ và 15.000 quân đồn trú tại Biên-hòa. Tất cả đặt dưới quyền điều khiển của Nguyễn-tri-Phương.

C— *SƠ LƯỢC CUỘC HÀNH QUÂN*:

Ngày 7-2-1861 Charner cùng đồng đội đến Sàigòn.

Ngay sau khi đến Sàigòn ông đã cho tăng cường các đồn lũy quanh thành Kỳ-hòa, tái chiếm đồn Cây Mai. Ông ra lệnh :

1 — Các đồn của Pháp phải pháo kích vào chiến hào của ta.

2 — Phân đoàn hải quân của đô đốc Page phải ngược sông Sàigòn để chặn đường rút lui và tiếp viện của ta từ Biên-hòa tới (1).

3 — Các đơn vị hành quân, dựa theo đồn Cây Mai tiến về phía trái để cắt đứt liên lạc giữa thành Kỳ-hòa và

(1) Chiến hạm Renommée, 3 tầu hơi, 4 pháo hạm và nhiều chiến thuyền. Khởi hành từ 17 tháng Hai.

đồn Hóc-môn, một trung tâm tiếp viện của ta, để tiến gặp cánh quân của Page trên sông Sàigòn.

Charner muốn buộc Nguyễn-tri-Phương phải đối đầu với ông và quyết dùng hỏa lực mạnh để tiêu diệt quân ta.

Ngày 16 tháng 2, Đô đốc Charner đổ bộ và đề Surville chỉ huy hải lực đóng trên sông Sàigòn giữa hai con kinh lớn: Các binh sĩ được đặt trong tình trạng chiến đấu và lệnh tấn công bắt đầu từ 24 tháng Hai.

Lực lượng phòng thủ của ta đều hướng về phía địch gần nhất (đồn Barbé, Mares và Clochetons) với nhiều đồn kiên cố, chiến hào chằng chịt, cạm bẫy chi chít nên quân Pháp biết rằng tiến vào bằng phía này sẽ phải thiệt hại nhiều nên Charner đã chọn con đường đánh vòng mặt bên trái, nơi còn đồng lầy làm chướng ngại thiên nhiên nên sự phòng thủ không kỹ càng lắm để tấn công. Ngày 23 tháng Hai tất cả tập hợp ở đồn Cây Mai.

Từ 4 giờ sáng ngày 24 tháng Hai trọng pháo Pháp từ các đồn đã bắt đầu nhả đạn vào thành lũy của ta.

Đến 5 giờ, các lực lượng từ đồn Cây Mai bắt đầu tấn công. Mục tiêu đầu tiên là đồn « Cô Lập » (1). Đô đốc Charner và tướng Vassoigne đi đầu bằng ngựa cùng một toán lính Phi-châu hộ vệ. Đồn này cách thành Kỳ-hòa 1,100m và là đồn bao bọc mặt Nam của thành Kỳ-hòa khi đồn Cây Mai lọt vào tay Pháp.

(1) Tên do Pháp đặt: « *Fort de la Redoute* ».

Lực lượng đánh đồn này ngoài toán lính Phi-châu trên còn có 2 đại đội khinh binh, bộ binh Tây-ban-nha, trọng pháo (gồm sáu khẩu Obus, ba khẩu đại bác 4 ly và bốn khẩu đại bác 12 ly).

Cuối cùng là thủy thủ võ trang, thủy quân lục chiến và các toán tiếp vận.

Trọng pháo được đưa vào cách đồn 500 m và bắn vào đồn rồi bộ binh chia thành hai toán để chuẩn bị xung phong. Toán thứ nhất do Tiểu đoàn trưởng Alizé de Matignicourt chỉ huy, tấn công vào mặt phải. Cánh thứ hai do đại tá Desvaux cầm đầu đánh vào mặt trái. Quân ta phản công rất mạnh, đại bác trong thành bắn ra như mưa làm tướng Vassoigne, viên tướng chỉ-huy lục-quân, đại-tá Palanca, đại tá Guttierez và chuẩn-úy Lesèble bị thương. Đô đốc Charner phải đích thân chỉ huy trận đánh và ra lệnh xung phong.

Quân Pháp dùng thang leo vào thành, quân ta chống lại rất hăng, hai bên cận chiến dùng gươm dáo và lưỡi lê đâm nhau.

Hai giờ sau, đồn « Cô Lập » vỡ sau khi trọng pháo bắn 500 phát.

Bên Pháp có 6 chết, 30 bị thương.

Quân Pháp hướng về phía thành Kỳ-hòa.

Giữa đồn «Cô-Lập» và thành Kỳ-hòa có một đồng lầy nên quân Pháp phải đi ngược về phía Tây Bắc rồi theo hướng Bắc để đến một khu rừng thưa.

Ở đây quân Pháp đã đụng một toán tượng binh của ta nhưng các thớt voi bị rối loạn ngay trước cac khẩu trọng pháo nên cuộc tấn công không kết-quả.

Quân ta núp trong các hầm hố ở trong rừng bắn vào địch nên quân địch không tiến lên được. Đêm ấy địch phải đóng quân ở trong một làng bỏ hoang, chung quanh có hàng rào cây, cách Kỳ-hòa 2km về phía Tây.

Sớm hôm sau, từ 5 giờ sáng, quân Pháp lại tấn công thành Kỳ-hòa bằng ba cánh :

Cánh phải gồm lính Tây-ban-nha và thủy quân lục chiến, có các đơn vị của trung đoàn III, IV với lính pháo thủ yểm trợ.

Giữa là tiểu đoàn II khinh binh để làm trừ bị, đi sau pháo binh.

Đến khi mặt trời mọc, ánh mặt trời làm trọng pháo Pháp không nhắm bắn được. Trung tá Crouzat phải ra lệnh cho đem súng vào cách thành ta 200m bắn thẳng vào thành (đáng lẽ phải bắn vòng cầu vồng từ xa vào). Khi thành vỡ, Charner hạ lệnh xung phong. Quân Pháp bỏ túi đeo lưng ở ngoài thành, dùng thang trèo vào.

Cánh quân bên mặt của Pháp do đại tá Lapelin chỉ huy vượt qua 100m lửa đạn của ta từ các hố, các

lỗ châu mai, các ụ đất bắn ra. Toán này không biết sợ là gì điềm tĩnh sát cánh tiến lên như một lũ điên.

Một số lớn thang bị phá ngay chỉ còn sót lại ba cái nên quân Pháp phải công kênh nhau lên những chỗ thành vỡ mà vào. Quân Pháp phải xin tiếp viện. Mỗi cánh quân được tăng cường hai đại đội. Được thế, quân Pháp ồ ạt tiến lên. Cánh quân phải của Pháp phải vượt sáu lần thành lũy hào cắm chông, hàng vào tre mới vào được trung tâm thành.

Trận này Pháp chết 12 bị thương 225 trong có trung tá Testard đã tử trận vì vết thương quá nặng.

Bên ta thiệt hại khá quan trọng về nhân mạng cũng như về tài sản. Nguyễn-tri-Phương cũng bị thương trong trận này phải rút tàn quân về vùng Lăng cha Cả (Tân-sơn nhất), nơi đó quân ta còn giữ được mấy đồn lũy nữa.

Cũng ngày hôm đó Phó đề đốc Page ngược giòng sông Đồng-nai bắn phá các đồn lũy và chướng ngại vật trên sông này để các lực lượng của ta ở Biên-hòa không cứu viện cho thành Kỳ-hòa được.

Sau khi thành Kỳ-hòa vỡ quân ta còn giữ được đồn Hốc-môn (1) là nơi tích trữ lương thực của quân ta để tiếp tế cho thành Kỳ-hòa. Nơi đây quan quân ta có xây ba đồn kiên cố để bảo vệ và cứu ứng lẫn nhau. Kế đến về phía

(1) Pháp ghi là *Tong-Kéou* thuộc vùng Hốc-môn.

Đóng vùng Lăng cha Cả và phụ cận cũng còn một số lực lượng ta chiếm đóng. Vùng này được gọi là tạm tỉnh, nơi đóng dinh tạm của quan tỉnh Gia-định. Từ khi về tạm tỉnh, Nguyễn-tri-Phương dù bị thương cũng cố tổ chức lại quân đội để tìm kế chống giặc.

Ngày 28 tháng Hai, để cắt đứt nguồn tiếp tế của quân ta, quân Pháp đã tấn công vào đồn Hốc-môn.

Quân Pháp vẫn dùng chiến thuật cũ là dùng trọng pháo bắn vào đồn rồi tiến lại gần để xung phong. Quân ta cũng bắn trả lại dữ dội làm Trung tá Crouzot bị thương cùng một số lính bị loại ra ngoài vòng chiến.

Quân Pháp nã vào ba đồn ta đến 150 quả đại bác rồi hạ lệnh xung phong. Quân ta không cản nổi, đồn vỡ.

Dù mệt mỏi và trời nóng như thiêu, quân Pháp cũng truy kích quân ta và tiến đánh đồn Tân-thới, cách Hốc-môn đến 7km.

Trong khi ấy quân Pháp vẫn đè nặng áp lực vào tạm tỉnh, ngày nào cũng mang hàng ngàn lính (1) tấn công, quan quân ta chống không nổi phải rút về Biên-hòa.

Tuy nhiên tinh-thần kháng Pháp và sức cầm cự của ta rất mạnh.

---

(1) Sử *Quốc triều chính biên* ghi là « đến vài ngàn lính ».

Tu sĩ Bouillevaux đã kể lại cuộc kháng chiến của ta như sau :

«Quân Nam giống như loài bò sát, họ có thể xuất hiện mọi nơi mà không thể thấy được. Có thể bắt họ nhưng họ sẽ lẫn, sẽ bò sẽ trượt như một con rắn để trốn mất».

Trong trận này quân Pháp thiệt mất trung tá Testard và một số sĩ quan hải quân như Faucauld, De Rodellec du Porzic, Berger, Noël Frostin, Lareignère v.v... Bên ta có Phạm-thế-Hiển tử trận.

iV

TRẬN ĐÁNH MỸ-THO (ĐỊNH-TƯỜNG)

Sau khi chiếm được Kỳ-hòa và vùng phụ cận, để nới rộng ảnh hưởng, đô đốc Charner mở các cuộc hành quân chiếm đất và thám hiểm ra các tỉnh lân cận.

Ông cử thiếu tá Comte đem bộ binh tiến đến Trảng-bàng, đề đốc Page mang tầu Renommée ngược dòng Đồng-nai lên Biên-hòa và phong tỏa thành này, trung tá Bourdais đưa tầu Monge ngược dòng Vàm-cỏ Tây, thuyền trưởng tầu Alarme ngược dòng Vàm-cỏ Đông lên tận Tây-ninh chiếm đóng, sửa sang đồn biên giới và cho một số quân ở lại trấn giữ.

Các lực lượng trên sau khi chiếm được đất đều đóng các đồn ở nơi hiểm yếu và chia quân đóng ở đó.

Đô đốc Charner cũng cử đại tá Quillo, trung tá Cools và trung tá Matignicour ngược dòng sông Vàm-cỏ tìm đường lên Mỹ-tho. Họ đã thấy:

Từ Sàigòn đi Mỹ-tho có kinh nối Tân-an với Mỹ-tho (1) là kinh huyết mạch (xưa ta chưa có phương tiện chuyên-chở bằng đường bộ nên đường thủy được coi là phương tiện giao thông thuận tiện nhất), nên trên đó các quan ta đã cho phòng thủ rất cẩn thận với 9 đập chướng ngại và 6 đồn xây ở sát bờ kinh.

Họ tiến lên phía Bắc thì thấy có kinh « Thương-mại » (2) nhưng kinh này quá nông, thuyền tầu lớn không thể đi vào được.

Đồng thời đô đốc Charner cũng cử đại tá Lespès chỉ chỉ huy tầu Norzagaray, trung úy Franqeut chỉ huy tầu Lily và trung úy Rieunier chỉ huy tầu Shamrock vào cửa Tiểu thăm dò đường lên Mỹ-tho. Cùng đi với đoàn tuần thám này còn có Manen, một kỹ sư thủy học.

Trong khi chờ đợi kết quả của các đoàn tuần thám, ngày 24 tháng Ba Chaarner cho tầu Norzagaray qua Campot (Căm-bốt) dâng quốc vương các cống phẩm và một bức thư đại ý:

«Những biến cố cuối cùng ở Nam kỳ chắc quốc vương đã rõ. Quận Pháp và Tây-ban-nha đã đuổi quân Nam ra

(1) Arroyo de la Poste hay Rạch Bảo-định-hạ.

(2) Arroyo Commercial.

khỏi thành Kỳ-hòa, Sàigòn đã mất và bại quân của địch đã phân tán mọi ngả.

Dân chúng quanh vùng xa đã về thần phục và nhận sự bảo hộ.

Ý định của chính phủ Pháp là tiếp tục chinh phục và lập ở Nam-kỳ một thuộc địa và mang lại mọi cái hay của nền văn minh Âu-châu.

Nước Căm-bốt luôn luôn có với nước Pháp mối liên lạc thân hữu. Tôi mong rằng sự liên lạc giữa chúng ta càng nhiều hơn và thân mật hơn.

Nhân danh chỉ huy trưởng các lực lượng hải lục ở Nam-kỳ và đại diện của Pháp, tôi đoan chắc với quốc vương những ý định tốt lành đối với xứ Căm-bốt và đáp lại lời kêu gọi hòa bình thân hữu mà tiên vương đã thường gửi đến đại diện của vua Pháp ở Sàigòn.

Tôi cũng hân hạnh thông báo để quốc vương rõ là trong một thời gian ngắn chúng tôi sẽ mang quân xuống chiếm Mỹ-tho, đồn lũy phòng ngự cuối cùng của Nam quân về phía Căm-bốt».

Vua Căm-bốt gửi một sứ bộ sang Sàigòn để ca tụng đô đốc và bảo đảm mối giao hảo Pháp-Mên.

Thế rồi không chờ đợi kết quả của đoàn thám hiểm sông Cửu-long — vì công tác sang Cao-mên mà chậm trễ — ngày 26 tháng Ba năm ấy, đô đốc Charner cử trung tá Bourdais mang hai tầu chiến Mitraille và Alarme, ba pháo hạm, cùng một số sà-lan chở ba đại đội thủy quân lục chiến,

một phân đội lính Tây-ban-nha, ngược giòng sông Vàm-cỏ Tây đến Tân-an rồi theo đường kinh tiến sang Mỹ-tho.

Ngày 1-4, tầu Mitraille và Alarme vào kinh Bảo-định-hạ » phá được 2 đập chướng ngại và bắn vào 2 đồn lũy đầu của ta,

Ngày 2-4 tầu Mitraille bị đắm, cản đường không cho tầu Alarme tiến lên, song các pháo hạm đã vượt lên bắn vào các đồn của ta.

Quân Pháp tiếp tục phá đập chướng ngại III và IV làm toàn bằng tre cắm trong bùn có các thúng đá để ở giữa. Việc làm mệt nhọc quá nên có nhiều quân Pháp ngã bịnh và một số bị dịch tả.

Ngày 3-4 các pháo hạm tiến bắn vào đồn III. Charner nhận thấy rằng để tầu đi vào các kinh rạch này rất nguy hiểm nên ông vội cho tăng cường. Tầu Echo chuyển đến đó 2 đại đội thủy quân lục chiến, 200 lính pháo thủ, 100 thủy thủ, 2 trọng pháo cỡ 4 ly và 2 Obus. Toán tiếp viện này do đại tá Le Couriault du Quillo, tùy viên của Charner chỉ huy, thiếu tá Alizé de Montignicourt làm tham mưu trưởng.

24 giờ sau, Charner lại cử trung tá Desvaux mang 100 thủy thủ tăng cường.

Tất cả đồ bộ ở phía sau đồn III và bị quân ta đàn trận dài 1 km đón đánh. Song vì hỏa lực của Pháp quá mạnh nên quân ta phải rút lui.

Đoàn bộ binh tiến chiếm đồn VI. Khoảng kinh này cách xa hai con sông Vàm cỏ Tây và Cửu long nên rất nông. Ở đấy quan ta lại có đắp một đập chướng ngại (số 8) gồm 27 thuyền đồ đá đánh đắm trên một khúc dài 90m.

Vì vậy trong các ngày 7, 8 tháng Tư quân linh Pháp phải vất vả lắm mới dọn được một đường cho tầu của họ đi qua để đuổi kịp toán bộ binh tiến trước đó một quãng, đi chuyền dọc bờ phía Đông của họ. Quân Pháp bị bệnh nhiều vì mệt mỏi và bệnh truyền nhiễm nên phải đi tản về Sàigòn.

Charner phải tăng cường thêm 3 pháo hạm do các trung úy Gougeard, Behic và Salmon chỉ huy.

Tối ngày 9-4 quân ta tấn công các pháo hạm của địch bằng cách bắn các mồi lửa vào tầu.

Quân Pháp phải kéo 2 pháo hạm bị cháy ra một kinh nhỏ, đánh đắm để cho cháy hết và khỏi bén sang tầu khác.

Ngày 10-4 toán tuần-thám do đại úy Chaffault vượt một cánh đồng rộng mênh mông đến trước thành Mỹ-tho và bắn vào thành nhưng bị quân ta phản công dữ dội phải trở lại với toán quân chính.

Trong khi đó thủy quân Pháp vẫn còn kẹt ở đồn V cách đồn này 400m, kinh có một khúc quanh. Khi các pháo hạm kéo các xà lan vừa chở 300 linh và thủy thủ đến khúc quanh này đã bị quân ta phục kích bắn vào dữ dội.

Trung tá Bourdais tử trận ngay từ phút đầu tiên cùng với một số quân linh Pháp quan trọng.

Tuy vậy quân ta không giữ được đồn V vẫn phải bỏ đồn để quân Pháp tự do đi đến Mỹ-tho.

Trung tá Quillo sợ rằng thành Mỹ-tho đề phòng cẩn thận nên phải xin tiếp viện ở Sàigòn.

Sáng ngày 12 tháng Tư, sau khi được tăng viện, ông ra lệnh tiến quân. Tổng số quân Pháp dưới quyền ông lúc này lên đến 900 người, một lực lượng trọng pháo gồm 18 đại bác và lại có các pháo hạm đi kèm trên sông yểm trợ.

Tối hôm ấy ông đóng quân ở làng Tầm-lương, đối diện đồn số VI vài trăm thước.

Sáng ngày 13 tháng Tư, ông tiến quân đến Mỹ-tho thì đã thấy cờ Pháp cắm trên thành. Đề đốc Page đã vào thành này từ sớm.

Nguyên vì đô đốc Charner sau khi được tàu thám hiểm cho hay là đường sông Cửu-long vào Mỹ-tho dễ dàng nên ngày 8 tháng Tư cho đề đốc Page lúc ấy đang ở Biên-hòa phải đưa ngay các pháo hạm Fusée và Dragonne dưới sự hướng dẫn của các hải thuyền Lily và Shamrock đề đến Mỹ-tho yểm trợ cho các toán bộ binh và hải quân đang hành quân trong nội địa.

Ngày 11 tháng Tư, đề đốc Page vào cửa Tiểu, phá nhiều đồn lũy và các chướng ngại vật ở trên sông Cửa Tiểu. Vì sông này quá rộng nên các chướng ngại vật không làm chắc chắn nên đề đốc Page dù khởi hành muộn đã đến Mỹ-tho từ ngày 12 tháng Tư.

Theo Sử *Quốc triều chính biên* tháng Giêng năm Tân-dậu (1861) quân Pháp đánh phá thành tỉnh Định-tường. Trước khi ấy có mười bốn chiếc tầu vào đậu ở vũng Cũ-ốc; vài ngày sau lại tới thêm một chiếc nữa. Ở cửa Tiểu cửa, Đại đều có tầu Pháp đậu ở ngoài biển.

Tổng đốc Nguyễn công Nhờn (1) đưa thơ qua lại để làm kế hoãn binh. Tầu Pháp lại tới thêm 3 chiếc nữa. Tất cả đều đậu ở hải phận làng Tường-khánh. Nguyễn công Nhờn xuất binh dũng qua đóng đồn ở Tân-hương cản giặc. Quân Pháp xông đến ngoài lũy bắn vào luôn mấy ngày. Quân ta bắn không lại phải lui về giữ đồn Tịnh-giang. Sau đó giữ không nổi Tịnh-giang, quân Pháp uy hiếp thành Định-tường.

Nguyễn công Nhờn nhảy xuống thuyền con lánh đi chỗ khác, quân lính trốn mất cả.

Tuần-phủ Nguyễn hữu Thành mở cửa thành bỏ chạy. Thị-độc học-sĩ Trần xuân Hà cắn lưỡi tự tử.

Triều đình Huế rất bất bình về vụ bỏ thành này, trong lúc người Pháp cũng có nhận xét về thành Định-tường như sau :

« Thật là sung sướng cho ta vì thành xây theo kiểu Vauban, có hào sâu đầy nước bao quanh, với nhiều dân

(1) Nhàn.

đại bác cỡ lớn, rất dễ phòng thủ và lấy thành này có thể khiến ta (Pháp) phải trả một giá đắt».

Quân Pháp lấy thành Định-tường không tốn một hòn đạn nhưng khi rút về Sàigòn thì mùa mưa bắt đầu. Ở Nam-kỳ, khí hậu rất khó chịu. Dịch tả lại tiếp tục tàn phá bộ binh và hải quân Pháp.

Nạn nhân đầu tiên là trung tá Alizé de Montignicourt bị chết sau cuộc hành quân ở Mỹ-tho.

Ngay sau khi thành Kỳ-hòa bị mất, triều-đình cử Thượng-thư bộ Hộ Nguyễn-bá-Nghi làm Khâm-sai đại-thần vào lo việc Biên-hòa. Đến nơi ông thấy rằng đánh giữ chưa tiện nên đã ủy người tới giảng hòa làm kế hoãn binh và tâu-trình về Huế để triều-đình quyết định.

Nhà vua hỏi ý kiến Trương-đăng-Quế, ông này xét việc trong Nam rồi tâu :

«Người Pháp muốn ở Gia-định, lại toan lấy Định-tường, Biên-hòa, e cuộc hòa không xong. Lúc này trừ việc đánh giữ thời không có chước gì khác (1)».

Ngài dụ cho Nguyễn-bá-Nghi có ý gì khác thì tâu ngay. Nguyễn-bá-Nghi tâu :

«Sự thể Nam-kỳ chỉ có hòa mới được, chẳng thế e còn sanh điều ngại khác».

---

(1) Sử *Quốc triều chánh biên*, tháng Tư, Tân-dậu (1861).

Ngài truyền rằng :

«Sự thế khó ta đã rõ rồi, ngươi phải hết lòng hết sức, để tỏ ra tài giỏi trong lúc hiểm-nguy cũng như biết cỏ cứng trong cơn gió lớn» (1).

Trong khi ấy việc điều đình của Nguyễn-bá-Nghi cũng không dễ dàng gì. Ông cử một quan địa phương đến liên lạc với tầu Primauguet khi ấy đang bỏ neo ở một khúc sông Đồng-nai phía trên thành phố Sàigòn và đưa một bức thư gửi cho nhà cầm quyền Pháp.

Người Pháp lúc bấy giờ tự coi là đã chiến thắng, nên đòi hỏi quá nhiều Nguyễn-bá-Nghi đã phải kêu lên rằng :

« Như vậy mọi điều lợi đều về tay nước Pháp, chẳng còn gì cho triều đình Việt-nam cả ».

Ngày 26 tháng Tư năm ấy (1861), đô đốc Charner đã giải thích :

« Nếu ký hòa ước xong, việc ngoại-thương của người An-nam đang bị tầu chiến cản trở, sẽ hoạt động trở lại. Nhờ sự thành lập các hãng buôn Pháp, ở Sàigòn và ở Mỹ-tho, sự thịnh vượng của Nam-kỳ gia tăng hơn là trước khi có chiến tranh. Cuối cùng nước Pháp đáng lẽ làm khó dễ triều đình Huế, có thể đôi khi lại ủng hộ triều đình» (2).

(1) Quê Trương-đăng-Quế ở Gò-Công, nơi đây đang có cuộc khởi nghĩa chống Pháp của Trương-Định.

(2) Pallu, *Histoire de l'Expédition de cochinchine en 1861*. Paris, Hachette, 1864, trang 212.

Lời giải thích này còn có ý ép triều-đình Huế nhất là câu «Việc ngoại thương... đang bị tàu chiến cản trở» vì trước đó mấy ngày, ngày 23 tháng Tư, Đô đốc Charner đã ra lệnh phong-tỏa sông Cửu-long và các con sông khác cùng cấm xuất cảng lúa gạo ra xứ An-nam (1).

Điều này làm các quan ta ở Biên hòa và triều đình Huế xúc động mạnh vì miền Trung phải cần một lượng lúa gạo lớn ở trong Nam tiếp tế ra mới sống được.

Ngày 3 tháng Năm, Nguyễn-bá-Nghi phản đối việc này với Đô-đốc Charner :

«Từ ba năm nay khi các ông gây chiến với chúng tôi, trong xứ này chẳng còn tránh khỏi cái nạn mà các ông mang tới : kho tàng bị cháy, thành quách bị chiếm và phá hủy, tầu chiến bị đốt, buôn bán không được, thuyền bè chở vải quý bị bắn đắm, binh lính bị giết, nhà cửa bị phá hủy. Các ông đòi chúng tôi tiền, chúng tôi thành nghèo khổ: Đó có phải cái cảnh tượng đẹp đẽ của Thượng đế mà các ông đem đến hay không ? Bây giờ các ông ngăn gạo của chúng tôi. Dân chúng tôi sẽ chết đi chăng ? Bởi vì đó là quyền lợi cuối cùng mà các ông để lại cho chúng tôi. Như vậy chúng tôi sẽ kiếm thêm khí-giới và chúng tôi sẽ đánh nhau với các ông » (2).

---

(1) Trung-kỳ.

(2) Pallu, *Histoire de L'Expédition de Cochinchine en* 1861. Paris, Hachette, 1864, trang 213.

Đô-đốc Charner đã trả-lời lời đe-dọa cuối thư trên ngày 7 tháng 5 là « Ông phải vận hết uy lực của ông để lấy khí giới chống khí giới ». Không thấy quan ta trả lời, ngày 7 tháng 6, đô-đốc Charner đã gửi cho Kinh-lược-sứ của ta một lá thư trình-bầy rất đầy đủ những yếu tố để tái-thiết hòa-bình cùng những nhượng bộ mà triều-đình An-nam phải nhận như :

1— Tự-do theo đạo Thiên-Chúa.

2— Nhượng Sàigòn và vùng tỉnh đó.

3— Nhượng Mỹ-tho và vùng phụ cận.

4— Nhượng một phủ trong tỉnh Biên-hòa.

5— Tự-do đi lại trên các sông miền Tây.

6— Để người Âu-châu tự-do đi lại trong toàn lãnh thổ với điều kiện họ chịu theo luật pháp xứ sở.

7— Nếu người nào phạm luật sẽ trao trả cho lãnh sự của hải cảng gần nhất.

8— Đặt đại diện lưỡng tương cạnh vua Pháp và An-nam.

9— Lập các lãnh sự và cho người Âu-châu vào tự-do buôn bán.

10— Bãi bỏ mọi sự kiện liên quan đến chiến-tranh.

11— Bồi thường bốn tỷ đồng vàng (dollars).

12— Nhận đại sứ Tây-ban-nha để ký hòa ước khác về phần xứ này.

Cuối thư Charner còn viết :

« Đến bây giờ, Qui ông vẫn không chấp nhận sự đã rồi, chỉ công nhận hai khoản, tự-do theo đạo Thiên-Chúa và nhận đại sứ Tây-Ban-Nha...

Qui ông kêu nài về sự đòi hỏi quá lố của tôi. Nhưng lấy lý do là sự hiếu hòa, đến bây giờ Qui ông vẫn tránh việc định một phương thức chính xác cho những nhượng khoản mà Qui ông chấp thuận với chúng tôi.

Qui ông đã nhiều lần nhấn mạnh rằng để đổi lại những mối lợi mà chúng tôi đòi hỏi, chúng tôi không có một bồi khoản nào cho Qui ông và sự nhượng đất Sàigòn tương đương với tất cả những tỉnh miền Tây.

Tôi hân-hạnh trả lời rằng Hòa-bình sẽ cho phép xứ An-nam buôn bán yên ổn và có nhiều điều lợi, tránh được cảnh máu lửa do các cuộc tấn công khác của chúng tôi, có thể thông thương với những tỉnh miền Tây mà lúc này đã của Qui ông tách ra khỏi quyền cai trị rồi.

Nếu chiến tranh kéo dài, địa vị của xứ này không thể tránh được lâm nguy. Qui ông chắc hẳn đã nhận thấy điều này » (1).

---

(1) Pallu, *Histoise de L Expédition de Cochinchine en 1861*, Hachette, Paris, 1864, trang 261.

Vì Charner không hỏi ý kiến đồng-minh Tây-ban-nha nên Palanca phản đối. Charner lại phải đem lý do trộm cướp ra để bào chữa và làm yên lòng bạn đồng-minh.

Dù tình-trạng thiết quân luật bắt đầu kéo dài, tình hình cũng không sang sủa hơn . . .

V

TRẬN ĐÁNH BIÊN-HÒA VÀ VĨNH-LONG

A - PHẢN-ỨNG CỦA TRIỀU-ĐÌNH HUẾ VÀ DÂN-CHÚNG VIỆT-NAM :

Sau khi Sàigòn và Định-tường thất-thủ, triều-đình Huế rúng động vội tìm các biện-pháp đối-phó.

Nhà vua xuống chiếu cầu hiền, đưa ra 10 tiêu-chuẩn để kiếm nhân-tài giúp nước :

1 — Thuộc binh-pháp.

2 — Mạnh bạo hơn người.

3 — Võ nghệ xuất-chúng.

4 — Biết Thiên-văn.

5 — Tinh Địa-lý.

6 — Cơ-biến tinh-tường.

7 — Nói năng lanh lợi.

8 — Làm thuốc giỏi,

9— Thám thính hay.

10— Kỹ-nghệ khéo.

Nhà vua lại truyền-hịch cho toàn dân hô-hào chống giặc :

HỊCH CỦA VUA TỰ-ĐỨC

Từ ba năm nay, quân Pháp đến đánh phá Gia-định, chúng phá thành, đánh giết và đuổi quân hộ thành này.

Thuộc hạ và dân chúng Nam-kỳ mà Ta tin tưởng đã đoàn kết với quan quân để trả thù chung.

Quân Pháp khác biệt hẳn với chúng ta, chúng áp bức ta và cưỡng hiếp đàn bà con gái nước ta.

Tất cả những người không ưa những điều trên hãy tụ họp dưới cờ Ta.

Phải chăng có kẻ trong số các người muốn theo họ và hầu hạ họ.

Trước đây Ta đã gửi cho các quan lục tỉnh lời dụ rằng :

« Mọi thần dân hô hào được dân chúng nổi dậy và kết hợp thành các đội dân binh sẽ được phong-thưởng theo thể thức sau :

Ai tuyển được 10 *người sẽ được phong* Bá-hộ.

Ai tuyển được 50 *người sẽ được phong* Chánh-lục-phẩm suất-đội.

Ai tuyển được 100 *người se được phong* Phó-vệ.

Ai tuyển được từ 200 *đến* 400 *sẽ được phong tước vị tương xứng.*

Ai lập được một đoàn quân 500 *người sẽ được phong* **Chánh-ngũ-phẩm**.

Ai giết được một tên Pháp sẽ được thưởng hai quan tiền.

Ai giết được một tên Việt-gian theo Pháp sẽ được thưởng một quan tiền ».

Hứa thưởng như trên Ta muốn kéo toàn dân vào công cuộc chống Pháp.

Ở Gia-định đã có 308 *người hưởng-ứng.*

Ở Vĩnh-long đã có 140 *người nổi lên theo.*

Không kể năm vệ quân ở Kỳ-hòa di tản sang Biên-hòa ta còn có năm vệ quân bí mật.

Đó có phải là điều làm Ta hoan hỉ chăng ?

Ta biết rằng ngày nay những khó khăn ở Gia-định và Định-tường càng ngày càng nhiều.

Ta nghĩ rằng kẻ nào đã về với gia đình, tốt lắm, nhưng phải đứng dậy kết thành một khối, tụ lại dưới cờ Ta ngay.

Ta sẽ tiếp đón vui vẻ để cùng đánh đuổi quân Pháp ra khỏi tỉnh.

Ngày yên bình sẽ trở lại sau khi chiến thắng và Ta sẽ phong thưởng xứng đáng...

Tự-Đức.

Ngày 3 *tháng Ba* (1-3-1861)

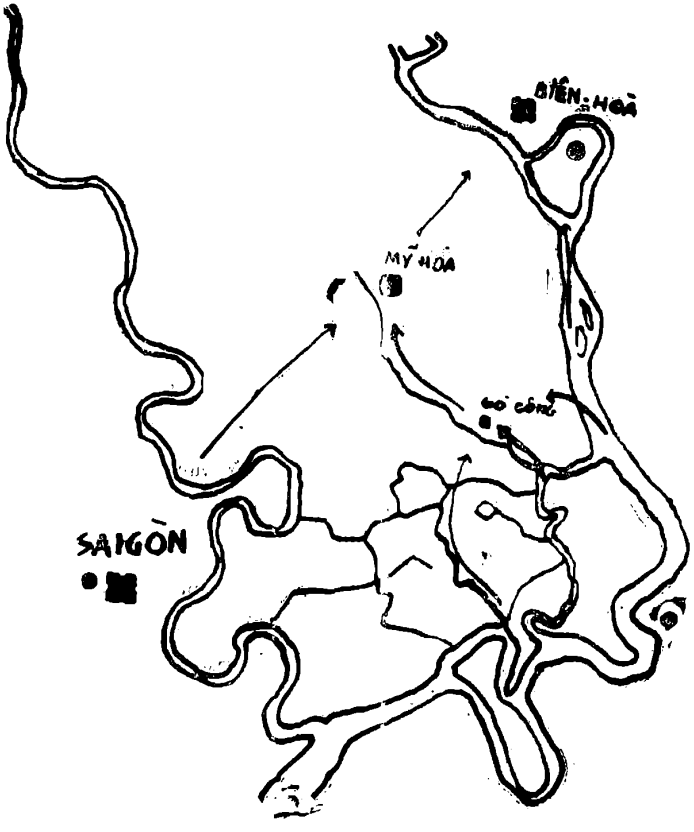

TRẬN ĐÁNH BIÊN-HÒA

Lộ trình tiến quân của Pháp.

Hưởng ứng lời kêu gọi của nhà vua, dân chúng các nơi nổi dậy chống Pháp.

Ở Gò.công có Trương-công-Định (1). Trương là Phó quân-cơ ở thành Kỳ-hòa. Sau khi thành thất thủ ông về Gò-công chiêu mộ dân binh đánh Pháp.

Ông tụ tập được 600 quân (200 linh đồn điền, 200 linh kinh ở thành Kỳ-hòa chạy về và 200 dân binh).

Ngày 22-6, ông đánh viên chủ-quận Gò-Công Pháp là Vial khiến viên này phải lên tầu mà chạy.

Cùng hưởng ứng với ông ở vùng Gò-công còn có quan tu Đồn-điền, Phủ Cao (hay còn gọi là Phủ Cọp), Quản Xuân, Tri-huyện Thoại.

Ở Trảng-bàng, ở Tây-ninh quân ta và quân Cămbốt cũng tấn công vào các đồn quân Pháp.

Nguyễn-trung-Trực đốt tầu Espérance ở vàm Nhật-tảo làm 17 người vừa lính Pháp và Tagals chết với tầu.

B— QUÂN PHÁP BÌNH ĐỊNH CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM-KỲ:

Đến 30 tháng 11 Charner xin nghỉ, Bonnard sang thay. Thấy tình hình lộn xộn ông quyết định đánh Biên-hòa.

(1) Quê ở huyện Bình-sơn, Quảng-ngãi con Lãnh-binh Trương-Cẩm.

Ở Biên-hòa ngoài thành tỉnh ra quan quân ta còn đắp một lũy ngầm ở Mỹ-hòa chứa được đến 3.000 quân nằm giữa Biên-hòa và Gia-định. Lũy này còn có đồn Gò-công và một số đồn nhỏ bảo vệ. Các kinh rạch quanh lũy cũng như trên sông Đồng-nai đều thả các chướng ngại vật và có các pháo đài đặt súng đại bác canh gác đêm ngày.

Ngày 13 tháng 12 Bonnard hạ tối hậu thư cho các quan ta rồi sáng sớm ngày 14 tháng 12 chia thành 4 ngả tấn công lũy Mỹ-hòa.

Cánh thứ nhất đi đường thủy, do trung tá Comte chỉ huy với 2 đại đội khinh-binh, 100 lính Tây-ban-nha, 50 kỵ binh có 4 Obus tiến vào rạch Gò-công, hạ đồn Gò-công và tiến lên Mỹ-hòa.

Cánh thứ hai theo đường bộ, do đại tá Domenech Diego chỉ huy, gồm 100 lính Tây-ban-nha, một đại đội Thủy quân lục chiến đi thẳng từ Sàigòn lên Mỹ-hòa.

Cánh thứ ba do đại tá Lebris mang hai đại đội thủy thủ theo sông Đồng-nai bắn phá các đồn, các chướng ngại vật và cũng đổ bộ hướng về Mỹ-hòa.

Cánh cuối cùng của đại tá Harel, ngược các kinh rạch ở phía Nam Gò-công, phá các chướng ngại vật trên các rạch Gò-công và lên Mỹ-hòa.

Quân ta chống cự rất hăng, tàu Alarme bị đến 54 phát đại bác, nhưng rồi cũng phải bỏ lũy mà chạy.

Quân ta hai lần đánh lui quân Pháp ở suối Sâu và Phó đề-đốc quân thứ Lê quang Tiến đã đột kích vào các toán quân Pháp đóng ở làng An-thạnh và Bình-chuẩn.

Ngày 12 tháng 12, Bonnard đi tầu Ondine đến để trực tiếp chỉ huy việc đánh thành. Hôm sau quân ta lại bỏ thành mà chạy về phía phủ Phước-tuy.

Quân Pháp vào thành chiếm được 48 đại bác và 15 thuyền lớn võ trang.

Sau đó quân Pháp xuôi dòng Đồng-nai, theo đường thủy đánh Bà-rịa (Phước-lễ ngày nay).

Tầu Pháp nhân nước lên chạy đến sát phủ thành Phước-tuy, bắn vào thành. Quan quân chống không nổi lại rút lui.

Nguyễn-bá-Nghi về giữ rừng Long-kiên. Tình hình miền Nam nguy ngập nên triều đình lại phải triệu Nguyễn tri Phương và Tôn thất Cáp lúc bấy giờ đang hầu án sau vụ thất thủ Gia định ra tìm kế chống Pháp.

Ngày 20 tháng 3 năm 1862, quân Pháp đánh Vĩnh-long.

Đề-đốc De la Grandière đi soái hạm Ondine cùng tầu chiến Shamrock, các pháo hạm Dragonne, Fusée và bầy tiểu đĩnh khác mang 1.000 lính (trong có 300 lính Tây-ban-nha). Các toán bộ binh đặt dưới quyền chỉ huy của Trung-tá Reboul.

Thành Vĩnh-Long cũng là một thành lũy kiên cố xây theo kiểu Vauban. Chung quanh thành có nhiều đồn trại, pháo đài yểm trợ.

Bộ binh Pháp dưới sự yểm trợ của pháo binh trên tầu, đổ bộ xuống phía Đông Nam thành Vĩnh-long và cách thành này gần 2km.

Ngày 22, quân Pháp vượt các sông rạch, đánh chiếm các pháo đài bảo vệ thành. Đến tối, sau bảy tiếng đồng hồ giao tranh, tất cả pháo đài đều bị hạ và sáng hôm sau quân Pháp vào thành thì quân ta đã rút lui để lại 68 khẩu đại bác và rất nhiều vật liệu.

C — HÒA-ƯỚC NĂM NHÂM-TUẤT (1862):

Nắm được ưu thế rồi, quân Pháp tính chuyện điều-đình để yên dân.

Ngày 5 tháng 5 năm 1862, Bonnard cho trung-tá Simon chỉ huy tầu Forbin ra Huế, bỏ neo ở cửa sông Hương (cửa Thuận-an) để đòi triều-đình thương-thuyết. Trên đường về Sàigòn ông ghé Đà-nẵng báo cho quan địa-phương ta ở đấy hay rằng trong ba ngày nữa phải cử đại-thần có toàn quyền vào thương-thuyết. Ông còn đòi phải đóng ngay một khoản bồi thường bằng 100.000 quan.

Ba ngày sau (16 tháng 4), tầu Hải-âu đưa sứ giả vào Nam. Phái-bộ hòa-bình này do Phan thanh Giản cầm đầu (1), có Lâm-duy-Hiệp phụ-tá.

Đến ngày 5 tháng 6, một hòa-ước ký trên tầu Duperré bỏ neo ở bến Sàigòn.

Đề đốc Bonnard lúc đầu có ý bắt nhượng cả sáu tỉnh Nam-kỳ nhưng vì không có chỉ thị chính-xác và cũng biết rằng theo sự dư luận ở Paris, việc chiếm một thuộc địa rộng lớn xa xôi không có nhiều người hưởng ứng nên ông bằng lòng nhận điều kiện là nước Nam phải nhường cho Pháp ba tỉnh Gia-định, Biên-hòa, Định-tường.

Đại tá Palanca không thấy đề cập đến việc nhượng đất cho Tây-ban-nha đã phản-đối và Bonnard tuyên bố rằng « nếu Tây-ban-nha muốn bồi-thường thì họ phải chiếm Bắc-kỳ ».

Hòa ước ngày 5 - 6 - 1862 (thường gọi là Hòa-ước Nhâm-tuất) do Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp ký với Bonnard và Palanca gồm 12 khoản đại ý :

Khoản 1 - Hiệp-ước này mở đầu một kỷ-nguyên thân hữu giữa Pháp, Tây-ban-nha và nước Nam.

Khoản 2 - Sự tự-do theo đạo Thiên-chúa sẽ được ban hành trên toàn cõi nước Nam.

Khoản 3 - Ba tỉnh miền Đông là Biên-hòa, Gia-định, Định-tường và đảo Côn-lôn được nhượng cho nước

(1) Trước khi đi, vua Tự-đức phong cho cụ Phan làm Chánh-sứ, Toàn-quyền đại-thần, cụ Lâm làm Phó-sứ.

Pháp. Nước Nam không được ngăn trở tầu buôn Pháp mượn đường sang buôn bán với Cămbốt và cũng phải để tầu chiến Pháp được tự do vào thám-hiểm trên các sông ngòi của nước này.

Khoản 4: Sau khi ký hiệp-ước, nếu có sự xung đột giữa nước Nam và các cường quốc khác. Nếu nước Nam muốn nhượng đất cho xứ nào phải cho Pháp biết, Pháp có bằng lòng mới được.

Khoản 5: Các thương-gia Pháp và Tây-ban-nha vào buôn bán ở Đà-nẵng, Quảng-yên phải được bảo đảm an ninh và hoàn toàn tự-do. Họ sẽ đóng đủ các thứ thuế cho nước Nam. Ngược lại các thương-gia nước Nam sang Pháp và Tây-ban-nha cũng được hưởng quyền lợi tương-tự.

Khi nước Nam nhượng cho các cường quốc khác các đặc-quyền thì Pháp và Tây-ban-nha cũng được hưởng tương tự.

Khoản 6: Khi nào xét thấy cần-thiết, sẽ mở các cuộc hội nghị các đại-diện ba nước ở một trong kinh-đô ba nước. Bình thường ba nước sẽ trao đổi bằng thư từ hoặc thăm viếng xã giao.

Mỗi lần đại diện của Pháp hay Tây-ban-nha sang nước Nam, tầu chở họ sẽ đậu ở Đà-nẵng rồi dùng đường bộ lên kinh-đô.

Khoản 7: Sau khi hiệp ước này ký kết, ba nước không còn oán thù gì nữa. Quân lính và thường dân nước Nam bị bắt sẽ được thả ra.

Những vật dụng, tài sản của một số làng lấy trong lúc chiến-tranh sẽ trao-trả cho chủ chính thức. Những người Nam nào đã giúp đỡ người Pháp bằng cách này hay cách khác đều được triều đình nước Nam ân xá.

Khoản 8 : Nước Nam phải trả cho Pháp và Tây-ban-nha tiền bồi thường binh phí là 4 triệu đồng trong mười năm, mỗi năm 400.000 đồng, trao tận tay cho đại diện Pháp ở Gia-định.

Khoản 9: Nếu người Nam theo giặc cướp quấy nhiễu địa phận dưới quyền người Pháp chạy sang lánh thân ở các tỉnh thuộc nước Nam và các thường phạm người Âu trốn sang địa phận nước Nam thì chính phủ Pháp cậy người đại diện cho mình ở nước Nam đứng làm trung gian xin dẫn độ những tội nhân đó để giao cho tư pháp của Pháp xét xử.

Ngược lại, những tội nhân hoặc kẻ phiến-loạn của nước Nam trốn qua vùng Pháp, các quan nước Nam có thể xin đại diện Pháp ở Gia-định dẫn độ để giao cho tòa Nam án xử.

Khoản 10 : Sau khi hòa ước này được ký kết, các người nguyên quán ba tỉnh miền Tây (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên) có thể tự ý đến tìm kế sinh nhai trên địa phận do Pháp cai trị. Họ chỉ phải tuân theo điều kiện là đóng thuế cho nhà chức-trách Pháp ở nơi họ sinh sống.

Nếu vì việc riêng mà nước Nam chở quân lính, khí giới, thuốc đạn ngang qua địa phận của Pháp thì phải xin phép nhà cầm quyền Pháp, nếu không chính phủ Pháp sẽ dùng quân đội nghiêm trị.

Khoản 11 : Người Pháp bằng lòng trả lại tỉnh Vĩnh-long cho nước Nam, không tham dự vào việc riêng của xứ này; nhưng kiều dân Pháp ở Vĩnh-long phải được bảo đảm an toàn.

Triều đình Huế phải gọi ngay các quan mà triều đình đã phái đi từ trước hay trong thời kỳ chiến-tranh để điều khiển các cuộc hành-binh trả thù, hiện đang lẩn trốn ở ngoài các tỉnh lỵ bị chiếm đóng.

Vì chiến tranh đã chấm dứt, họ ở đó chỉ gây ra những vụ xung đột không thể tránh được. Phải theo đúng điều kiện này Pháp mới trả tỉnh Vĩnh-long.

Khoản 12: Các ủy viên toàn-quyền ba nước ký tện và đóng dấu vào hiệp ước này.

●

Theo thủ tục quốc-tế, hòa-ước phải được nguyên-thủ các nước liên-hệ duyệt-y rồi mới được thi-hành.

Bonnard cử Trung-tá Lavaissere de Lavergne đưa hiệp-ước về Pháp duyệt y, Thiếu-tá Olabe, Tham mưu trưởng của Palanca đưa hiệp-ước về Tây-ban-nha. Cả hai lên tầu E cho ngày 16 tháng Sáu nhưng bị trái gió, tầu hỏng nên phải ở lại Ấn-độ và mãi 70 ngày sau mới về đến Âu-châu (1).

(1) Trung-tá Lavaissere chết ở giữa đường, viên phụ tá là Trung úy Gautheaume lên thay.

Trong khi ấy Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp về Huế tâu-trình vệic ký hòa-ước, Triều-đình thấy nhiều khoản thiệt thòi cho ta qná nên đã quở trách hai vị tướng Chánh-phó sứ rồi lại cử Phan thanh Giản làm Tổng-đốc Vĩnh-long và Lâm duy Hiệp làm Tuần-phủ Thuận-khánh (1) để điều-đình với Pháp về việc bỏ Khoản 3 của hòa-ước (khoản nhượng ba tỉnh miền Đông và Côn-lôn). Phan thanh Giản và Lâm duy Hiệp lại vào Nam điều đình nhưng Bonnard không chịu.

Trong khi ấy nghĩa quân ở các nơi nổi lên tấn công mạnh vào đồn lũy, tầu bè và các toán tuần-tiễu Pháp. Đồn Rạch-tra chỉ cách Sàigòn 25 km bị đánh úp, Đại-úy Thouronde và một số binh sĩ bị chết và bị thương. Ở Côn-lôn dân chúng cũng nổi lên đánh đồn quân Pháp. Ở Sàigòn, nghĩa quân đã âm-mưu với bọn bồi bếp người Tầu bỏ thuốc độc vào thực-phẩm của các sĩ-quan ở câu lạc bộ Hải-quân. Ở Chợ-lớn nghĩa quân đã kéo về đốt cả một khu phố của bọn tay sai cho Pháp. Tầu bè của Pháp đi trên các sông rạch luôn luôn bị phục kích, bắn các mồi lửa vào. Ở xã Thuộc-nhiêu (giữa Phú-lâm và Mỹ-tho) hơn một ngàn nghĩa quân đã tràn ra đánh một toán quân Pháp chỉ có 50 người do Đại-úy Taboulet cầm đầu. Các đồn lũy ở Biên-hòa, Thủ-dầu-một, Tây-ninh đều bị tấn công, nhiều nơi quân Pháp phải bỏ đồn rút về Sàigòn.

---

(1) Khánh-hòa — Bình-thuận.

Tình-hình nguy ngập quá nên Bonnard phải cầu cứu với Đề-đốc Jaurrès, lúc ấy đang làm tư-lệnh lực lượng hải quân Pháp ở biển Trung-hoa. Ông này vội vàng đưa quân đến tiếp viện.

Đầu tháng 2 năm 1863, quân Pháp có thêm 1/2 tiểu đoàn pháo thủ người Bắc Phi từ Thượng-hải đến, một tiểu đoàn khinh binh người Phi-Châu đem từ Thiên-tân đến, 1/2 pháo đội và 800 quân Tây-ban-nha.

Với lực lượng quan trọng này Bonnard mới có thể giải vây cho thành Biên-hòa, tái lập đồn lũy ở các nơi và nhất là tấn công vào trung tâm hoạt động của nghĩa quân ở Gò-công.

Sau khi đánh được sào huyệt của Trương-công-Định thì đại tá Tricault từ Pháp mang tờ hòa ước đã được Pháp hoàng duyệt y sang. Cùng với tin này còn có lệnh cho phép Bonnard về nghỉ theo đơn xin trước đây của ông và giấy cử De la Grandière thay thế.

Trong khi chờ đợi vị chỉ huy mới đến, Bonnard thỏa-thuận với Palanca về việc lên Huế để xin vua Tự-đức duyệt y hòa ước.

Bonnard gửi thư cho triều đình nói là vua hai nước Pháp và Tây-ban-nha đã đóng ấn vào hòa ước rồi, ông hẹn hai tháng nữa sẽ tới kinh-đô đặng để nhà vua xem và trao đổi hòa ước cho nhau.

Nhà vua bàn rằng: «Trong hòa ước còn nhiều chỗ không tiện, mới rồi ta đã truyền Phan-thanh-Giản và Lâm-duy-Hiệp phải ra sức lo liệu cho xong. Nay chưa thấy làm được việc gì mà đã hẹn giao Hòa-ước thời chẳng biết hai người ấy nghĩ ra sao?».

Ít lâu sau Bonnard lại cho người lên nhắc về việc duyệt y này. Nhà vua liền cử Phạm-phú-Thứ sung chức Khâm sai Nam-kỳ vào hội với Phan-thanh-Giản để lo việc điều đình và thu xếp các nghi lễ để đón tiếp sứ thần người Pháp và Tây-ban-nha.

Ngày 2 tháng 4 năm 1863, Bonnard và Palanca đi tầu Sémiramis, Cosmao, Circé và Granada với sự yểm trợ của một sư đoàn dưới quyền phó đề-đốc Jaurrès kéo ra Đà-nẵng.

Ngày 5 tháng Tư, Bonnard, Palanca và đoàn tùy tùng đến Đà-nẵng. Ở đây mỗi phái đoàn chỉ cử bốn sĩ-quan và 50 binh sĩ dùng đường bộ lên kinh đô.

Bonnard, Palanca và các sĩ-quan đều đi cáng, đêm đến thì nghỉ tại các làng, có quan quân ta bảo vệ.

Tờ Hòa-ước được để trong một kiệu để rước đi rất long trọng.

Ngày 16 tháng Tư, Bonnard và Palanca làm lễ triều yết vua Tự-đức. Nhà vua ngự tại điện Thái-hòa, sứ thần hai nước làm lễ chiêm cần. Nhà vua đặc biệt cho phép hai người không phải bỏ gươm và quỳ lễ. Bonnard

đọc một diễn từ ngắn được thông ngôn ra tiếng Việt rồi một đại thần đại diện nhà vua trao đổi hòa-ước với Bonnard.

Sau đó nhà vua đãi yến tại Sứ-quán, trả tiền bồi thường trước 186.111 đồng, lại gửi tặng phẩm biếu vua hai nước nữa.

Ngày 19 tháng Tư, sứ thần Pháp — Tây-ban-Nha từ tạ xin về, lần này phái đoàn về bằng đường thủy (ra cửa Thuận-an).

Nhà vua sai Phan-thanh-Giản đi theo để nhận lại tỉnh Vĩnh-long theo như hòa ước đã duyệt y.

Ngày 30 tháng Tư, Bonnard trao quyền cho De la Grandière và ông này trả lại thành Vĩnh-long cho Phan-thanh-Giản ngày 25 tháng 5 năm ấy.

Phan-thanh-Giản đến Sàigòn để cảm ơn nhà cầm quyền Pháp rồi đi nhờ tầu Echo của Pháp ra Huế ngày 2 tháng Sáu.

D- SỨ BỘ VIỆT-NAM SANG PHÁP :

Sau khi nghe tâu trình về việc Nam-kỳ, nhà vua thấy rằng không thể điều đình với De la Grandière được vì Hòa-ước đã được Napoléon III duyệt y.

Nhà vua mượn cớ đáp lễ Pháp hoàng, cử Hiệp-tá Đại-học-sĩ Phan-thanh-Giản, Tả tham-tri bộ Lại Phạm-phú-Thứ, Án-sát Quảng-nam Nguỵ-khắc-Đản xung chức

toàn quyền Chánh và Phó sứ cùng 53 tùy viên sang Pháp để điều đình,

Việc Nam-kỳ thì giao cho Tổng-đốc Vĩnh-long Trương-văn-Uyển.

Trước khi đi nhà vua ban ngự tửu và truyền mang nhiều đồ quý theo để làm tặng phẩm cùng mang một số vàng bạc lớn ở kho đi để tùy cơ thương thuyết sao cho được việc.

Phái đoàn đi tầu Echo vào Gia-định rồi xuống tàu Européen đi Pháp ngày 4 tháng 7 năm 1863. Cùng đi để hướng dẫn phái đoàn có Trung úy Rieunier.

Đầu tháng Chín, phái đoàn đến Toulon và được tiếp đón nồng hậu, với 17 phát đại bác,

Chính phủ Pháp cử Trung tá Aubaret ra làm thông ngôn và tiếp rước phái đoàn.

Ngày 11 tháng Chín, phái đoàn đến Paris, đại diện Napoléon III là Feuillet de Couches đến chào mừng phái đoàn và đưa về ở một biệt thự ở đường Lord Byron.

Hoàng đế Pháp lúc bấy giờ còn nghỉ mát ở Biareitz mãi tháng sau mới về. Trong thời gian chờ đợi, phái đoàn tiếp xúc với bộ Ngoại giao Pháp.

Phái đoàn ta đề nghị chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ bằng hai cách : một là đóng hàng năm

và mãi mãi cho Pháp mỗi năm từ 2 đến 3 triệu quan (coi như thuê lại đất của Pháp); hai là đóng một lần 40 triệu quan. Phái đoàn cũng cam kết để Pháp tự-do buôn bán, giảng đạo và nhượng đứt thành phố Sàigòn cho Pháp.

Nước Pháp bấy giờ về tài chính cũng không sáng sủa lắm vì ngân sách thâm thủng (1), dư luận Pháp không muốn phải chi tiêu nhiều cho các cuộc viễn chinh xa nên chính phủ Pháp có vẻ bằng lòng giải pháp cho chuộc trên lắm.

Đến ngày 5-11-1863 sứ bộ mới được triều kiến Pháp hoàng. Bộ ngoại giao Pháp tổ chức buổi triều kiến này rất long trọng ở điện Tuileries. Hoàng-đế cho 4 xe đến đón phái đoàn.

Cụ Phan dâng quốc thư và Pháp hoàng đứng dậy bước xuống một bậc thân tiếp lấy thư.

Pháp hoàng có đọc một diễn từ, đại ý:

« *Nước Pháp muốn tỏ lòng ưu ái với tất cả các xứ, sẵn sàng bảo vệ kẻ yếu nhưng rất nghiêm khắc đối với những kẻ vượt vòng công lý* ».

Phái đoàn có trình bầy những lý lẽ lợi hại để xin chuộc nhưng Pháp hoàng không quyết định ngay và trao cho bộ Ngoại giao lo liệu.

---

(1) Ba năm từ 1860 đến 1862 thâm thủng 130 triệu quan.

Sau đó chính phủ Pháp khất lại trong vòng một năm sẽ trả lời.

Phái đoàn đáp tầu Japon về nước sau khi ghé Tây-ban-nha để triều kiến nữ hoàng Isabelle II.

Trong khi đó việc cho chuộc hay không vẫn được bàn cãi ở kinh đô... và được nhiều người ủng hộ việc cho chuộc.

E— SỨ BỘ AUBARET SANG VIỆT - NAM :

Trung tá Aubaret trước đã làm thanh-tra các vấn-đề bản xứ ở Nam-kỳ bên cạnh Bonnard, ông thông thạo chữ Hán, giỏi tiếng Việt, đã viết một cuốn Sử Nam-kỳ và chính ông là người khuyến cáo Bonnard không nên trực trị ở Nam-kỳ mà nên để cho các quan lại người Việt cai trị lấy dân, người Pháp chỉ làm cố vấn và kiểm soát mà thôi.

Về việc cho chuộc ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ ông đã cho ý kiến là « rất khó mà cai trị xứ này theo luật của Pháp quốc », ông đề nghị trả Nam-kỳ cho Việt-nam, chỉ bảo hộ, giữ Sàigòn, Chợlớn và Vũng-tầu cùng một hành lang hẹp dọc sông Đồng-nai để bảo vệ đường giao thông giữa ba thị-trấn trên.

Chính phủ Pháp đồng ý với ông nhưng đòi chiếm thêm Mỹ-tho nữa.

Trên thực tế, chính quyền Pháp ở Nam-kỳ chỉ mới đặt được ở các tỉnh lỵ và một số quận lỵ gần tỉnh còn các miền xa xôi chưa kiểm soát nổi và vẫn do nghĩa quân

các nhóm đóng giữ nên các điều kiện trên không phải là lợi lộc nhiều về phía Việt nam.

Sau đó chính phủ Pháp cử Aubaret làm lãnh sự ở Bangkok và kiêm nhiệm chức công sứ Pháp ở Huế để điều đình về việc cho chuộc đất trên.

Vấn đề cho chuộc này tuy bên ngoài vẫn tưởng là còn chờ kết quả của Aubaret nhưng bên trong đã quyết định xong. Ngân-sách 1864 của Pháp đã không tiên liệu chi tiêu ở Nam-kỳ, nghĩa là lập trường của Pháp đã rõ ràng: bỏ Nam-kỳ.

Rồi chính Napoléon III trong diễn văn bế mạc quốc-hội đã tuyên bố:

« Chúng ta đã chiếm ở Nam-kỳ một địa vị để chúng ta không phải gặp những khó khăn của một chính quyền địa phương mà có thể cho phép ta khai thác tài nguyên lớn và reo rắc văn minh bằng thương mại».

Nghĩa là đối với nhà vua, Pháp khỏi cần một chính quyền ở Nam-kỳ — nghĩa là bỏ — mà vẫn có các lợi ích về kinh tế và văn hóa.

Trong khi ấy ở Sàigòn, De la Grandière sửng sốt khi được tin này. Ông viết văn thư về phản đối mạnh mẽ. Ông tuyên bố là Pháp đã phải tốn tiền và trải qua nhiều khó khăn mới chiếm được ba tỉnh này.

Ông lại khuyến cáo chính phủ Pháp đừng tin vào lời hứa của triều-đình Huế; ông viết:

« Các ông cứ tin rằng sự xấu bạng và lòng độc ác của các quan lại với người Thiên-chúa-giáo và những người làm việc với chúng ta, lại bắt chúng ta phải bắt đầu một cuộc chiến tranh để lấy lại ở xứ Nam-kỳ cái địa vị đã có cho nước Pháp».

Các nhân vật nổi tiếng thực dân ở bộ Hải-quân như Rigault de Genouilly, Bonnard, Chasseloup-Laubat đã từng tranh đấu nhiều cho việc can thiệp vào Nam-kỳ, có chủ trương thành lập một đế quốc rộng lớn với nhiều thuộc địa ở Viễn-đông tất phải tích cực chống lại việc cho chuộc trên.

Rieunier, viên sĩ quan hải quân đã từng đánh nhau ở Nam-kỳ, lại vừa làm hướng dẫn viên cho phái đoàn Phan thành-Giản, đã viết một cuốn sách nhan đề là « *Vấn đề Nam-kỳ về phương diện lợi ích của Pháp quốc* ». Tác giả ký bằng bút danh H. Abel đã chỉ trích gay gắt những người chủ trương cho chuộc. Ông cho việc cho chuộc là sự « bán máu xương mà các con dân Pháp quốc đã đổ để phụng sự hoàng gia là một hành-động không anh hùng một chút nào ».

Về kinh tế tài chính, ông phân tích : Để cai trị xứ này ta chỉ cần từ 4.000 đến 6.000 người mà có thể mang lại lợi tức đến 6 triệu quan.

Báo chí, các bộ liên hệ, quốc hội và các phòng thương mại dựa vào tác-phẩm trên để thảo luận rất sôi nổi.

Nhờ sự giới thiệu của Rigault de Genouilly, thủ tướng Thiers đã tiếp kiến Rieunier và ông này đã trực tiếp tranh đấu cho lập trường « bảo vệ Nam-kỳ » của ông.

Quốc hội cũng có phản ứng mạnh. Trong buổi họp ngày 19 tháng 5 năm 1864, dân biểu Bordeaux đã đem các tin tức mà ông nhận được riêng từ Việt-nam gửi về liên quan đến phái bộ Aubaret (việc này còn giữ bí mật) ra trình bầy trước quốc-hội và quốc hội đã biểu quyết yêu cầu chính phủ Pháp triệu hồi ngay phái bộ Aubaret. Hoặc nếu Aubaret đã ký hòa ước khác rồi thì phải ngăn không cho duyệt y hiệp ước này.

Tất nhiên chính phủ Pháp không trả lời sự đòi hỏi trên vì chính phủ chưa bao giờ công bố cử Aubaret sang Việt-nam nhưng chính phủ đã bí mật ra lệnh cho Aubaret ngưng ngay các cuộc điều đình.

Trong khi ấy Aubaret sau khi thu xếp công việc ở Thái-lan, mãi đến tháng 5 năm 1864 mới đến Nam-kỳ. Ở đây nhà cầm quyền Pháp tiếp đãi ông rất lạnh nhạt. Đầu tháng sau Aubaret ra Huế.

Nhà vua khiến Phan thanh Giản xung chức. Toàn quyền Chánh sứ, Trần tiễn Thành, Phan huy Vịnh làm Phó sứ để hội thương.

Aubaret và phụ tá cùng Phan thanh Giản, Trần tiễn Thành, Phan huy Vịnh đem hai tờ quốc thư mà Phan thanh

Giản mang về khi trước cùng bản dự thảo hòa ước đã bàn đến ở bộ Ngoại giao Pháp ngày xưa (1) để làm căn bản thảo luận.

Hai phái đoàn đã thỏa thuận trên nhiều điểm nhưng bàn cãi rất hăng về số tiền cho chuộc. Phái đoàn ta cho rằng việc đóng hàng năm và mãi mãi hai triệu quan quá nặng, họ muốn đóng trong vòng 4 năm một số tiền nào đó mà thôi. Sau cùng hai bên đã thoả thuận để ký hòa ước mới. Phan-thanh-Giản đã đem việc này tâu trình vua Tự-đức như sau:

« Hạ thần cùng Hà-ba-lý (Aubaret) bàn nói về việc các đất, bồi bạc, đã có châm chước. Còn đến khoản đặt lãnh sự ở Huế thời họ cố chấp không chịu đổi. Các khoản khác họ cũng đổi sửa một, hai điều mà thôi » (2).

Nhà vua trao việc này cho các bộ, viện và quan trong triều để nghiên cứu và góp bàn. Có nhiều quan trong triều lại nghi ngờ các điều khoản trong hòa ước mới đã tâu rằng: « Hòa ước rất quan ngại, không bằng cứ giữ hòa ước cũ (Nhâm-tuất); còn việc chuộc lại ba tỉnh thì sau này sẽ tính ».

---

(1) Gồm 31 Khoản:

(2) Sử *Quốc triều chánh biên*, tháng Sáu năm Giáp-tý (1864).

Nhà vua đã phủ dụ rằng :

« Thuộc viên đều có mặt tấu, ta há lại chẳng giữ việc thường là phải, nhưng sự thế cũng nên châm chước mà làm ».

Nghĩa là ý nhà vua muốn thuận hòa ước mới do Aubaret và Phan thanh Giản hiệp thảo.

Lúc này Aubaret đã được lệnh ngưng điều đình và trở về ngay. Song Aubaret không biết nghĩ thế nào đã ký hòa ước ngày 21 tháng 6 năm 1864. Aubaret cũng đã đề phòng sự phản đối của hai chính phủ nên đã thêm vào một điều trừ bị :

« Nếu bản văn này không phù hợp với dự án của chính-phủ Pháp thì ông được tự do chấp thuận hay từ chối một vài khoản ».

Điều này rất thiệt thòi cho Việt-nam vì nó có thể cho phép Aubaret thêm vào những khoản bất lợi cho ta.

Sau khi Phan-thanh-Giản và Aubaret trao đổi sắc văn, Aubaret từ giã vua Tự-đức để về nước. Nhà vua ngự ở điện Cần-chánh, Aubaret và thuộc quan tới trước sân chầu làm lễ ba khấu. Ngài truyền mời lên đền, cho ngồi và ban trà. Ngài cho đem nhiều đồ quí tặng vua Pháp và « gửi lời thăm quốc chúa an hảo, từ nay về sau hai nước chúng ta giữ tình hòa hảo ».

Aubaret thưa : « Xin vâng lời » và khấu từ lui ra.

Việc này về đến Pháp thì ngày 4 tháng 11 năm 1864, Chasseloup-Laubat đã tâu trình hoàng-đế Pháp một báo cáo dài về tình hình chính-trị, tài-chính Nam-kỳ và hiển nhiên theo quan niệm của nhà « đại thực dân » này thì việc trả ba tỉnh Nam-kỳ sẽ không còn đặt ra nữa.

Mãi đến tháng 6 năm 1865 số phận miền này mới được quyết định. Vì vấn đề Nam-kỳ liên hệ mật thiết với vấn đề Căm-bốt, nơi người Pháp đã đặt được nhiều ảnh-hưởng mà không tốn một hòn đạn. Nếu trả lại Nam-kỳ thì sự liên lạc với Căm-bốt trở thành khó khăn và rõ ràng là hòa ước năm Nhâm-tuất (1862) vẫn còn giá trị.

Đầu năm 1865, De la Grandierè sai người ra cửa Thuận đưa thư xin vào triều yết và tâu việc hòa ước. Nhà vua cho Phan-thanh-Giản, lúc ấy đang làm Lại bộ thượng thư ra tiếp.

Sứ Pháp nói là : «Xin cứ giữ hòa ước Nhâm-tuất. Xin nhà vua xuống dụ cho quan các tỉnh cấm mộ dân (chống Pháp) và giao tiền bạc bồi thường như giấy tờ đã làm ngày trước. Xin trả lời mau để về nước».

Phan-thanh-Giản tâu trình nhà vua, ngài chuẩn đem 12 Khoản ước cũ (1862) hiểu thị sĩ dân ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên, khuyên an phận làm ăn. Người nào đánh tiếng « tuyển mộ » (người chống Pháp) thời cấm không được vào trong cõi, hễ thấy thời bắt giải liền, ai dung ẩn cũng trị tội.

Như vậy Tự-đức đã có ý cầu an, muốn thi hành hiệp ước 1862 cho yên bề với Pháp.

Ngài lại cử Phan-thanh-Giản làm Kinh-lược đại-thần ở ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên để đối phó với người Pháp.

Tháng 10 năm 1866, Giám đốc bản xứ vụ Pháp ở Nam-kỳ (*Sử Quốc triều chính biên* gọi là quan Khâm sử Thượng thư Pháp ở Gia định) là Vial cùng cố đạo Dương đến kinh đô xin mua ba tỉnh Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên bằng giá mà triều đình Việt-nam muốn. Đình thần nói rằng: « Hình thế ba tỉnh ở xa cách, khó giữ lắm, chỉ vì việc quan hệ về thổ địa nhân dân, không nên dễ dàng. Xin khiến quan Thương-bạc viết thư nói rõ tình lý ».

Nhà vua khiến Phan huy Vịnh, Phạm phú Thứ qua Sứ quán Pháp điều đình, Vial trả lời:

« Nếu bây giờ không chịu giao cho xong, e những người ứng mộ ngày càng thêm hung rồi gây ra việc binh cách » (1).

Tháng 2 năm 1867, Đô đốc De la Grandière cho đại tá Mouet de la Mark lên Huế tiếp tục công tác mà Vial đã làm, giục triều đình đóng tiền bồi thường vì hạn đã trễ. Sử *Quốc triều chính biên* viết là Pháp muốn đòi lập một

(1) Sử *Quốc triều chính biên*, tháng 9 năm Bính-dần (1866).

hòa ước mới.

Trong lúc triều-đình ta vẫn còn mơ việc lấy lại mảnh đất cũ : nào xin chuộc ba tỉnh miền Đông, nào đem đổi ba tỉnh miền Tây lấy tỉnh Biên-hòa thì người Pháp đã lăm le muốn thôn-tính nốt phần đất phía Tây đang bị cô lập này... Việc đó xảy đến không lâu. Giữa năm 1867, quân Pháp tiến chiếm Vĩnh-long, An-giang và Hà-tiên.

N.K.N.

PHAN-THANH-GIẢN VỚI VIỆC MẤT BA TỈNH MIỀN TÂY

TRƯƠNG BÁ CẦN

Trong những ngày khá đen tối của lịch sử cận đại nước ta, thời kỳ mà vua quan nhà Nguyễn bất lực, nhìn từng mảnh đất V.N. rơi vào tay ngoại bang, có hai nhân vật thường được đặt song song với nhau, đó là Phan Thanh Giản và Hoàng Diệu. Hoàng Diệu là hình ảnh của một kẻ bất khuất : sau khi đã kháng cự cho đến viên đạn cuối cùng, phải mượn cái chết để khỏi đội trời chung với kẻ thù của đất nước. Còn Phan Thanh Giản thì được coi như một người hòa hoãn, nghĩ rằng kháng cự chỉ tốn xương máu vô ích cho nhân dân, đã đem thành trì nộp cho giặc, rồi kết liễu cuộc đời để thoát nợ non sông.

Nếu Hoàng Diệu đã luôn luôn được đề cao, thì Phan Thanh Giản đã có lần bị kết án, bị hiểu lầm, bị bỏ quên. Sau khi ba tỉnh miền Tây thất thủ, Phan Thanh Giản, tuy đã chết rồi vẫn bị bóc lột chức tước, đục tên khỏi bia tiến

sĩ ở Văn Thánh. Mãi về sau Đồng Khánh (1) mới phục hồi cho ông phẩm chức, và chúng ta mới có cái hình ảnh của một vị quan hiền hậu, thức thời và bình thản trước cái chết. Nhưng gần đây, các nhà sử học miền Bắc (2), nhân phong trào đánh giá lại một số nhân vật lịch sử, đã nêu

(1) Năm 1886, Đồng Khánh ra sắc chỉ phục hồi chức cho Phan Thanh Giản. Xem P. Daudin et Lê văn Phúc : *Phan Thanh Giản et sa famille d'après quelques documents Annamites*, BSEI, nouvelle série, t. XVI, No 2, Saigon 1941, trang 111 — 114. Đây là sáng kiến của Đồng Khánh vừa mới lên ngôi (1886 — 1888) hay là sự sắp xếp của thực dân Pháp ? Năm 1886, là năm thực dân Pháp đã đặt xong nền đô hộ trên toàn cõi Việt-nam. Đồng Khánh, ngoài sắc chỉ phục hồi, còn có một bài chế khen ngợi và than khóc Phan Thanh Giản. Phải chăng Đồng Khánh đã có sẵn những cảm tình riêng với vị đại thần quá vãng này ?

(2) Xem NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ, *Tạp chí nghiên cứu, lý luận, phê bình dịch thuật, giới thiệu tài liệu*, xuất bản tại Hànội.

Số 48, trang 12-23 : *Phan Thanh Giản trong lịch sử cận đại V.N.* (do Đặng huy Vận — Chương Thâu).

Số 49, trang 27-31 : *Phải nhận định và đánh giá Phan Thanh Giản như thế nào ?* (do Đặng việt Thanh).

Số 50, trang 29-35 : *Về nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản* (do Nguyễn Anh).

Những bài báo trên đây không đem ra được một tài liệu nào mới, chỉ suy luận trên những dữ kiện đã có sẵn từ trước tới đây. Một công việc khá vô ích, đứng về phương diện sử học.

lên trường hợp Phan Thanh Giản. Trong ý thức tranh đấu của một nền văn nghệ chỉ huy, lẽ dĩ nhiên là chỉ có những người chống Pháp cho đến cùng như Trương Công Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, mới là những người làm đầy đủ nhiệm vụ lịch sử đối với dân tộc. Còn những kẻ chủ hòa, những kẻ muốn thỏa hiệp với thực dân — dầu muốn thỏa hiệp vì chiến thuật — là những người hèn nhát. Phan Thanh Giản, dưới con mắt của các nhà sử học có định hướng ấy, là một kẻ phong kiến, tuy có giác ngộ hơn các kẻ phong kiến khác, nhưng bạc nhược, hèn nhát, coi trọng quyền lợi của giai cấp mình hơn quyền lợi của đất nước. Cái tội lớn nhất của Phan Thanh Giản vẫn là cái tội thỏa hiệp với giặc, nhượng bộ cho giặc, thua trận trước lúc giao trận.

Một trăm năm rồi, ba tỉnh miền Tây thất thủ và Phan Thanh Giản từ trần. Tất cả đã thuộc về dĩ vãng, kể cả chế độ thực dân của người Pháp. Chúng ta có thể có đủ bình tĩnh để nhìn sự việc một cách khách quan và đặt một vài nghi vấn gọi là để góp phần vào việc tìm hiểu một thời đại khá tiêu biểu cho lịch sử mất nước của dân ta.

I

SỰ KIỆN (1)

1. CHIẾM ĐÓNG VĨNH-LONG :

Ngày 20-6-1867 vào lúc 7.30 giờ sáng, hạm đội của Pháp gồm 16 thuyền chiến chở 1.800 thủy quân lục chiến, và trọng pháo thủ với 600 dân vệ và dân công cùng rất nhiều viên chức hành chánh mai phục trước cửa thành Vĩnh-long. Đô đốc La Grandière cho người mang tối hậu

---

(1) Để xây dựng những sự kiện này, chúng tôi căn cứ trên những tài liệu sau đây :

— a) Báo cáo của La Grandière 27-6-1867. Văn khố Pháp quốc hải ngoại.

Indochine A 30 (9) carton 11.

— b) Một bài tường thuật biến cố đăng trong « *Courrier de Saigon* », đã được đăng lại trong *Revue maritime et Coloniale*, tháng 11-1867, t. 21, trang 717 - 722.

— c) Ký ức của Paulin Vial ghi lại trong quyển sách của ông : « *Les premières années de la Cochinchine française* », quyển 2, trang 123 - 142.

— d) Ký ức của Đại úy Ed. Wytz, người đã tham gia cuộc hành quân xâm lăng này, đăng trong *Revue maritime et Coloniale*, 1872, t. 32, trang 912 - 922.

— e) Tài liệu của vụ án Phan Thanh Giản tại Huế năm 1868, đăng trong BSEI 1941, tam-cá-nguyệt 2.

thư đến với Phan Thanh Giản. Tối hậu thư đề ngày 17-6 1867, viện lẽ các viên chức tỉnh Châu-đốc đã ủng hộ phong trào chống Pháp, nên họ quyết định chiếm ba tỉnh miền Tây và kêu gọi nhà cầm quyền Việt-nam đem thành nạp cho họ để tránh cuộc đổ máu.

Khi được tối hậu thư của La Grandière, giới hữu quyền ở Vĩnh-long hội lại để thảo luận. Vĩnh-long là trung tam hành chánh của ba tỉnh miền Tây (nghĩa là Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên). Ở đó có :

Phan Thanh Giản là Kinh-lược, với toàn quyền quân sự và dân sự trên ba tỉnh.

Trương văn Uyển, Tổng-đốc Vĩnh-long với quyền chỉ huy quân sự của ba tỉnh.

Nguyễn văn Nhã, Bố-chánh.

Võ Doãn Thanh, Án-sát.

và Huỳnh Chiêu, Lãnh-binh.

Chúng ta không biết nội dung của cuộc thảo luận. Chúng ta chỉ biết rằng, sau khi thảo luận xong, Phan Thanh Giản và Võ Doãn Thanh xuống thuyền chỉ huy của La Grandière để thương thuyết. Rồi sau đó, quân đội Pháp ào ạt vào thành với hai viên quan của Triều đình Huế. Vào khoảng trưa thành Vĩnh-long nằm trong tay người Pháp. Ba giờ chiều, La Grandière vào thành để chính thức chiếm đóng.

2. CHIẾM ĐÓNG CHÂU-ĐỐC :

Để thi hành kế hoạch chiếm đóng 2 tỉnh còn lại, La Grandière đòi Phan Thanh Giản và Trương văn Uyển phải viết thư cho các viên chức ở 2 tỉnh Châu-đốc và Hà-tiên, để truyền lệnh cho họ đem thành nộp cho Pháp. Nhưng trong thư chỉ báo tin thành Vĩnh-long bị Pháp chiếm và bảo các viên chức hai tỉnh phải tuân theo lệnh Triều đình. Thư viết xong, niêm lại và La Grandière cũng không để ý tới nội dung của nó. Điều ông muốn có lẽ không phải là một huấn lệnh đầu hàng, mà một bức thư có ấn tín của quan Kinh lược.

Châu-đốc là một nơi mà quân đội Pháp chưa từng đạp chân tới và có tiếng là kiên cố.

Ngày sau khi chiếm đóng Vĩnh-long, vào lúc 5 giờ sáng 21-6-1867, La Grandière cho một hạm đội đi chiếm Châu-đốc vào khoảng 20 giờ. Viên Lãnh-binh Châu-đốc thấy tầu Pháp tới thì cho người tới liên lạc. Viên chỉ huy Pháp bảo có thư của quan Kinh lược Phan thanh Giản gửi cho quan Tuần vũ và quan Tuần vũ phải tới để nhận. Tuần vũ Nguyễn hữu Cơ cho hai quan Bố chánh *Nguyễn xuân Ý* và Án sát *Phạm hữu Chánh* xuống tầu nhận thư, nhưng viên chỉ huy Pháp không cho, phải đòi cho được Nguyễn hữu Cơ tới. Vào khoảng 23 giờ, Nguyễn hữu Cơ phải đích thân xuống tầu Pháp, có quan Án sát đi theo. Tới nơi thì viên chỉ huy Pháp báo cho

biết Vĩnh-long đã thất thủ và đòi phải nộp thành Châu-đốc cho Pháp. Nguyễn hữu Cơ thất kinh, thương thuyết để xin một thời hạn, nhưng viên chỉ huy Pháp lẽ dĩ nhiên là không nghe. Quân đội Pháp cũng tiến vào thành, như ở Vĩnh-long, với hai viên chức cao cấp của tỉnh.

3. CHIẾM ĐÓNG HÀ-TIÊN :

Số phận của thành Hà-tiên cũng được thanh toán một cách mau lẹ hơn nữa. Vì trên con đường đi Châu-đốc, hạm đội của thuyền trưởng Galley đã bắt gặp thuyền của quan Tuần vũ Trần Hoán và bắt giữ luôn đem về Châu-đốc.

Ngày 23-6, vào lúc trưa một hạm đội nhỏ theo kinh đào Vĩnh-tế từ Châu-đốc đi Hà-tiên. Sáng hôm sau vào lúc 9 giờ sáng, đoàn quân viễn chinh đến Hà-tiên có thuyền của Tuần vũ Trần Hoán dẫn đầu. Bố chánh Nguyễn văn Học Án sát Nguyễn duy Quang, Lãnh binh Nguyễn Hương thấy thuyền của quan Tuần vũ thì ra đón. Họ thấy viên chỉ huy Pháp nắm tay Tuần Vũ Trần Hoán dẫn lên bờ. Quân đội Pháp vào thành, các quan chức của Hà-tiên đi theo sau và cái thành trì cuối cùng của đất Nam-kỳ rơi vào tay giặc như bởi một phù phép nhiệm mầu.

II

LÝ DO THÀNH CÔNG

Chỉ trong 4 ngày, quân đội Pháp đã làm chủ được 3 tỉnh rộng lớn ở miền Tây, mà không tốn một viên đạn : Bởi đâu mà người Pháp thành dễ dàng như thế ?

1. PHAN THANH GIẢN ĐEM THÀNH NỘP CHO PHÁP ?

Theo Đô đốc La Grandière thì sở dĩ các cuộc hành quân không đổ máu, là nhờ sự hiểu biết của Phan Thanh Giản đã đem thành Vĩnh-long nộp cho Pháp và truyền lệnh cho các viên chức ở Châu-đốc và Hà-tiên không được chống cự.

Nói về việc chiếm đóng thành Vĩnh-long, La Grandière viết trong bản báo cáo đề ngày 27-6-1867 như sau :

« *Hai nhân vật cao cấp nhất của Vĩnh-long là Phan Thanh Giản, cựu Thượng thư của Triều đình Huế và Tổng đốc 3 tỉnh miền Tây* (ở đây La Grandière nhầm vì không phải Tổng-đốc Trương văn Uyển mà là Án sát Võ Doãn Thanh, cùng đi với Phan Thanh Giản), *xuống thuyền l'Ondine* (tên của thuyền chỉ huy) *để khuất phục và trao tận tay quyền hành họ nhận ở vua Tự Đức và đồng thời tình nguyện giúp tôi thâu nhận quyền hành một cách dễ dàng để có sự hưởng ứng của dân chúng...* » (1).

Như thế là Phan Thanh Giản đem thành nộp cho Pháp ?

Thành Vĩnh-long là một thành khá kiên cố, địa thế rất dễ phòng thủ. Ai cũng biết rằng năm 1862 Đô đốc Bonard đã khó khăn lắm mới chiếm được. Lần này quân đội viễn chinh Pháp cũng tưởng sẽ phải chiến đấu gay go. Đại úy Wytz là người đã tham dự cuộc hành quân này viết rằng :

(1) Tài liệu đã dẫn. Xem chú giải 3a.

Vĩnh-long không phải là một thành xa lạ đối với chúng tôi. Năm xưa, thành này đã cầm cự một cách mạnh mẽ. Vì thế. Lần này chúng tôi cũng chờ đợi một cuộc chiến đấu đáng kể » (1).

Hơn nữa sự hiện diện trong thành của một người có tiếng là cứng rắn như Trương văn Uyển không thể để cho đầu hàng vì một lời hăm dọa. Trương văn Uyển trước kia làm Tổng-đốc Gia-định. Khi thành Gia-định và 3 tỉnh miền Đông rơi vào tay Pháp, thì ông được cử sang giữ Tổng-đốc Vĩnh-long và 3 tỉnh miền Tây để cầm cự với Pháp. Người Pháp bấy giờ vẫn coi Trương văn Uyển như linh hồn của chủ chiến ở miền Nam.

Vậy thành Vĩnh-long là một thành có thể cầm cự được; trong thành có những người sẵn sàng cầm cự. Tại sao Phan Thanh Giản lại ngang nhiên đem thành nộp cho Pháp ? Cũng có thể là Phan Thanh Giản biết rằng cầm cự vô ích, nhận lấy tất cả trách nhiệm và dùng quyền hành của mình để đem thành nộp cho Pháp, rồi sau đó quyên sinh để khỏi bị triều đình kết án. Nếu như thế thì tại sao Trương văn Uyển và các viên chức khác không viện lẽ là Phan Thanh Giản đã quyết định độc đoán để minh oan trong vụ án ở Huế năm 1868. Vì một năm sau khi ba tỉnh miền Tây bị mất, các viên quan văn võ có trách nhiệm ở

(1) Xem chú giải 3 d.

ba tỉnh đều bị đem ra tòa. Khi cung khai, chỉ có các viên quan ở Hà-tiên là đổ tội cho Phan Thanh Giản đã không nghe lời họ xin để tăng cường những biện pháp phòng thủ ở tỉnh này (1). Ngoài ra không một ai bảo rằng : Phan thanh Giản tự tiện đem thành nộp cho Pháp.

Đàng khác, đem thành nộp cho địch mà không một tìm cách kháng cự phải chăng là một tội đại phản quốc. Vậy mà trong vụ án nói trên, lý do buộc tội các bị can không hề nói tới tội đó, mà chỉ nói tới tội bất lực, không cẩn trắc đề phòng.

Vả chăng cái chết tự ý của Phan Thanh Giản xảy ra hôm 4-8-1867, một tháng rưỡi sau khi Vĩnh-long thất thủ, đã được coi như là sự thú nhận thất bại của một chính trị hơn là sự sợ hãi trước một hình phạt. Phan Thanh Giản chết không phải vì để khỏi bị Triều đình lên án, cho bằng ông chết vì ông thấy mình đã tính nhầm. Quả thế, chúng ta biết rằng Phan-Thanh-Giản là hiện thân của phái chủ hòa ở Triều đình Huế. Đối với phái này chỉ còn một cách chặn đứng sự xâm lấn của thực dân là điều đình với chúng, hòa hoãn với chúng. Phe chủ chiến, sau khi thấy không còn đủ phương tiện để chiến đấu, cũng buộc lòng nhận giải pháp điều đình và giao cho Phan Thanh Giản cái trọng trách theo đuổi chính trị hòa hoãn với Pháp. Phan Thanh Giản đã được cử cầm đầu phái đoàn thương thuyết Hòa ước 5-6-1862. Sau đó, ông lại được cử giữ chức Kinh

(1) Xem chú giải 3e.

lược ở miền Tây để ve vãn Pháp. Năm 1863 ông được cử dẫn đầu phái bộ sang Pháp thương thuyết để chuộc lại 3 tỉnh miền Đông đã nhượng cho Pháp theo Hòa ước 1862. Việc thương thuyết ở Paris, cuối cùng không đi tới đâu, năm 1864 Phan Thanh Giản lại được sai vào Vĩnh-long để tiếp tục chính sách ve vãn. Việc mất 3 tỉnh miền Tây là một thất bại nặng nề của phe chủ hòa. Thực dân có lòng tham vô đáy : có 3 tỉnh miền Đông, chúng còn muốn nuốt luôn cả 3 tỉnh miền Tây. Hòa với chúng, là để cho chúng có thời gian củng cố vị trí xâm lăng. Vì thế khi mất 3 tỉnh miền Tây rồi, Phan Thanh Giản còn biết ăn nói thế nào trước những luận điệu của phe chủ chiến có dịp tấn công: Phan thanh Giản tưởng chỉ còn một con đường là chết. Trong cái sớ tuyệt mạng gửi lên Vua Tự Đức viên đại thần này không hề có một mặc cảm tội lỗi, mà chỉ để lộ một thái độ nhẫn nhục chua cay trước sức mạnh của định mệnh :

«Nay gặp thời gian bĩ, việc dữ khởi ở trong cõi, khí xấu xuất hiện ở biên thùy ; việc cõi Nam-kỳ một chốc đến thế này, không thể ngăn cản nổi, nghĩa tôi đáng chết, không dám sống cầu thả để cái nhục lại cho quân phụ. Đức hoàng thượng rộng xét xưa, biết rõ tri loạn : người thần kẻ hiền trong nước cùng khó lo trước tính sau, đổi dây thay bánh, thế lực còn có thể làm được. Tôi tới lúc tất nghĩ, nghẹn ngào

không biết nói sao, chỉ gạt nước mắt tỏ lòng quyến luyến, trông mong khôn xiết» (1).

Sau khi uống nuốt một liều á-phiện khá nhiều, Phan Thanh Giản tắt thở ngày 4-8-1867, không hề có cảm tưởng mình đã phản vua, hại nước.

2. TÀI-LIỆU TUYÊN-TRUYỀN CỦA PHÁP :

Thực dân Pháp, để làm giảm bớt tinh thần chiến đấu của phe kháng chiến, đã cố gắng trình bầy Phan Thanh Giản như một người đã qui thuận chúng, qui thuận vì thành tín và vô vị lợi. Họ có cả một luận điệu tuyên truyền như để nói với phe kháng chiến rằng : «Các anh xem, một vị quan minh mẫn và cao cấp như Phan Thanh Giản thấy rõ sức mạnh của khí giới và văn minh Pháp buộc lòng đã phải đem ba tỉnh đầu hàng, còn các anh, các anh là ai mà còn dám tiếp tục chiến đấu !». Trong cái mục đích tuyên truyền ấy, chúng ta hiện còn có hai tài liệu của thời bấy giờ, một do Brandat và một do Octave Féré ghi lại.

Paul Brandat, chính tên thật là Paul Reveillère, có ghi lại một bài hịch của Phan Thanh Giản đọc trước dân chúng Vĩnh-long. Bài hịch ấy, chúng tôi chỉ thấy bản chữ Pháp, đại khái có thể phiên dịch như sau :

(1) Xem P. Daudin và Lê văn Phúc.

Bản dịch của Ưng-hòe Nguyễn văn Tố trong báo TRI TÂN số 99.

«...Người Pháp có những chiến thuyền không lồ, chở đầy những binh sĩ và trang bị bằng những súng thần công rất lớn. Không ai chống lại họ được. Họ muốn vào đâu là họ vào, những thành lũy kiên cố nhất sụp đổ trước sự tiến quân của họ.

«Ta ngẩng đầu lên trời và lắng tai nghe tiếng nói của lý trí. Và ta nói: «Muốn lấy vũ khí lật đổ quân thù cũng dại dột như thể con hoẵng non mà đòi tấn công con cọp. Người chỉ gây thảm họa vô ích cho dân mà trời đã trao phó cho ». Vì thế ta đã biên thư cho tất cả các quan và tất cả vị chỉ huy quân sự là phải bẻ gẫy giáo mác và trao tại thành lũy mà không giao chiến.

«Nhưng nếu ta theo ý trời mà tránh những thảm họa lớn lao cho muôn dân, nộp thành trì của người mà không kháng cự là ta đã phản nghịch lại nhà vua... Tội ta đáng chết. Các quan và muôn dân, các người có thể sống dưới quyền chỉ huy của người Pháp, họ chỉ đáng sợ trong lúc giao tranh mà thôi, tuy nhiên cờ của họ không được bay trên thành trì mà Phan Thanh Giản còn sống bên trong...» (1).

Paul Reveillère trước có ở Nam-kỳ vào khoảng 1862—1864, nhưng trong những biến cố 1867 ông không có mặt. Thế mà ông cho ta thấy Phan Thanh Giản đọc bài hịch, trong một khung cảnh khá kịch thuật. Một viên quan già, ngồi

(1) Paul Brandat : *Récits et nouvelles*. Paris 1869, trang 171.

trên một cái ghế, như trên một cái ngai, sau một bức màn, chờ quan và dân đến như trong một buổi tiếp tân. Khi mọi người đến trong căn phòng, màn mở, Phan Thanh Giản xuất hiện, đọc bài hịch, đoạn ngoảnh lại cầm lấy chén thuốc độc mà tên đầy tớ trao cho mắt tràn đầy lệ.

Cái cảnh huống này là một chuyện hoàn toàn tưởng tượng. Vì thành Vĩnh-long thất thủ ngày 20-6 thì ngày 7-7 tất cả các viên quan bị giải trả về cho Triều đình Huế, chỉ còn một mình Phan Thanh Giản ở lại Vĩnh-long và ông về ở trong một căn nhà tranh nghèo nàn. Rồi ngày 1-8-1867 ông uống thuốc độc, chỉ có gia nhân chung quanh.

Tuy nhiên nếu cách dàn cảnh trên đây là do Paul Reveillère tưởng tượng thì cái bài hịch có thể là không do ông sáng tác. Rất có thể là thực dân thuê một văn nhân nào đó viết rồi gán cho Phan Thanh Giản. Lời kêu gọi chiêu hồi là theo đúng đường hướng của thực dân. Phan Thanh Giản là người chủ hòa, ông thường không đồng ý với các văn thân kháng chiến: Rất có thể là ông cũng khuyên con cháu đừng tham gia phong trào chống Pháp như người Pháp vẫn nói sau này.

Thiếu tá Ansart và linh mục Marck là những người ở bên cạnh Phan Thanh Giản khi ông từ trần có nói rằng: Ông bảo con cháu đừng bao giờ nhận chức tước gì của Pháp (1).

(1) Thư của Thiếu tá Ansart 4-8-1867 và 5-8-1867 đăng lại trong G.Taboulet: «*Geste française*», trang 519.

Tài liệu thứ hai là tài liệu do Octave Féré ghi lại. Đó là thư của Phan Thanh Giản gửi cho La Grandière trước lúc từ trần. Mục đích của lá thư này là để làm cho người ta tin rằng chính Phan Thanh Giản, thấy kháng cự vô ích thì đã đem thành nộp cho Pháp. Thư ấy nói rằng :

« *Khi nhường cho các ông miền đất đai nhà vua đã ủy thác cho tôi mà không chống lại, tôi đã nghe theo tình cảm là muốn tránh một tai họa vô ích. Tôi biết rõ nước Pháp và các tài nguyên của nước Pháp. Bởi vậy tôi biết là nếu các ông nhất định muốn lấy thì sớm muộn gì ba tỉnh kia cũng về tay các ông. Chống đối lại, chiến tranh với các ông, có lẽ tôi có thể làm cho các ông bị tai hại và gây trở ngại cho các ông, nhưng tôi sẽ chỉ tự h ăn một cái hại không thể tránh được cho xứ sở tôi, tôi đưa lại cảnh đồ nát và điêu tàn cho đám dân chúng yên hàn mà tôi có bổn phận bảo vệ hạnh phúc. Và có lẽ tôi lôi cuốn nước tôi tới những tai họa lớn lao hơn, bởi một khi chiến tranh đã nhen nhúm, ai biết được nó sẽ ngừng ở đâu. Hành động như tôi đã làm, trái với những mệnh lệnh tôi đã nhận được từ Huế (tôi đã được lệnh kháng cự lại). Tôi quả đã bất tuân lệnh Triều đình, nhưng tôi đã để cánh cửa mở cho Triều đình có thể thương thuyết một cách danh dự với nước Pháp và yên trí nắm chắc được miền Trung-kỳ và xứ Bắc-kỳ một cách yên hàn. Triều đình có thể làm như vậy mà không bị tổn thương*

gì trước mắt dân chúng, không phải hạ mình xuống như một chiến binh, bởi vì Triều đình đâu có chiến đấu và chỉ có tôi là gánh mọi điều tai tiếng » (1).

Octave Féré là ký giả của nhật báo *La Patrie* hồi bấy giờ. Ông không bao giờ tới Nam-kỳ, Nhưng ông có liên lạc nhiều với các sĩ quan ở Nam-kỳ về. Năm 1863 — 1864 ông đã tham gia vào chiến dịch báo chí đả đảo Hòa ước Aubaret, kết quả của phái bộ Phan Thanh Giản ở Paris 1863. Cái thư của Phan Thanh Giản gởi cho La Grandière trên đây đăng trong quyển sách của ông nhan đề « *Những miền xa lạ* » xuất bản năm 1870 (nghĩa là 3 năm sau khi xảy ra biến cố). Bức thư ấy có thể là thuộc về loại văn chương tuyên truyền của thực dân Pháp. Có một bức thư tuyệt mạng của Phan Thanh Giản gửi cho La Grandière, thư viết sau khi thành Vĩnh-long thất thủ, nhưng bức thư đó có thể là bức thư mà Paulin Vial ghi lại trong quyển sách của ông nhan đề là « *Những buổi đầu của Nam-kỳ thuộc Pháp*» (Les premières années de la Cochinchine Française). Paulin Vial là một cộng-sự-viên của La Grandière, ông ta có mặt trong tất cả những biến cố năm 1867. Trong bức thư này, Phan Thanh Giản chỉ ca tụng Đô đốc Bonard là viên Toàn-quyền trước La Grandière, Phan Thanh Giản ca tụng sự thẳng thắn, trung trực và hiểu biết thông cảm của Bonard. Từ đầu đến cuối thư

(10) Octave Féré : «*Les regions inconnues : chasse, pêche, aventure et découvertes dans l'Extrême-Orient*». Paris 1870, trang 283 — 285.

Phan Thanh Giản chỉ nói tới Bonard, mà không hề đả động gì tới La Grandière là người nhận thư. Phải chăng nói tới những đức tính của Bonard là Phan Thanh Giản muốn gián tiếp trách La Grandière đã gian hùng, xảo trá (1).

Nói tóm lại, chúng ta không thấy có một tài liệu nào chính xác, ngoài bản báo cáo của La Grandière, nói rằng Phan Thanh Giản đã tự ý đem thành Vĩnh-long nộp cho Pháp.

Theo Paulin Vial, viên sĩ quan cộng sự đắc lực và gần gũi của La Grandière, thì «*Phan Thanh Giản và các thuộc viên đã được lệnh của Triều đình là không được kháng cự để tránh đổ máu* (2). Phải chăng Paulin Vial căn cứ trên một tài liệu của Thiếu tá Ansart, đề ngày 18-2-1867. Viên sĩ quan này thuật lại một cuộc đàm đạo giữa ông ta và Phan Thanh Giản tại Mỹ-tho ngày 16-2-1867. Trong cuộc đàm đạo này, theo Ansart, thì Phan Thanh Giản có nói đến ý định của Pháp muốn chiếm ba tỉnh miền Tây và ông có thuật lại lời sau đây của Phan Thanh Giản:

«*Chính phủ Pháp sẽ viện cớ gì để che đậy sự lạm dụng sức mạnh ấy. Bởi vì chúng tôi sẽ không chống cự, biết chống cự lại vô ích*» (3).

---

(1) Paulin Vial, sách đã dẫn, trang 144-147.

(2) Paulin Vial, sách đã dẫn, trang 143.

(3) Thư của Ansart gửi cho La Grandière 18-2-1867. Văn khố Trung ương Đông-dương, mục: các Đô đốc, 803, tờ 154. Có trích đăng trong G. Taboulet, sách đã dẫn, trang 509 - 512.

Phan thanh Giản khi đi sứ ở Pháp, đã có tiếng là người kín đáo, khôn ngoan, không bao giờ nói hết ý nghĩ của mình, các báo chí hồi đó ca ngợi tư cách ngoại giao của Đại sứ Phan thanh Giản. Vậy một người như Phan Thanh Giản không thể nói một lời hớ hênh như vậy trước mặt một đối phương đương nuôi mộng xâm lăng và sở dĩ chưa thực hành là còn sợ phải phiêu lưu với một cuộc chiến tranh dài và tốn kém. Phải chăng linh mục Marck là người làm thông ngôn cho Thiếu tá Ansart đã không hiểu hết ý nghĩa của một lời nói mỉa mai nào đó của viên quan Việt. Dẫu sao thì những chỉ thị nhượng bộ và đầu hàng của Triều đình Huế mà Paulin Vial nói tới trong sách của ông không ăn khớp với tinh thần hiếu chiến sôi động ở Huế vào lúc đó, tinh thần hiếu chiến mà thuyền trưởng La Marck nhận thấy lúc ông đi công cán ở Huế hồi tháng 2-1867.

3. MƯU LƯỢC CỦA NGƯỜI PHÁP :

Theo chúng tôi, thì Phan Thanh Giản xuống tầu *l'Ondine* của La Grandière không phải để tự ý hay theo lệnh của Triều đình Huế để đầu hàng, mà chính là để thương thuyết. Rồi mắc mưu kế của La Grandière như tài liệu phía Việt-nam hình như có nói tới, mà bản báo cáo của La Grandière không có lợi gì mà nhắc đến.

Quả thế, theo một bản báo cáo của Phan Thanh Giản và Trương văn Uyển, báo cáo mà các thẩm vấn viên của vụ án năm 1868 có nhắc tới, thì cuộc đàm đạo giữa La

Grandière và Phan Thanh Giản trên tầu Ondine là một cuộc đàm đạo giữa hai người điếc. La Grandière thì bảo chính phủ Việt-nam đã thao túng quân kháng chiến sang phá phách trong ba tỉnh đã nhượng cho Pháp. Phan Thanh Giản thì bảo : Pháp chỉ viện cớ để vi phạm Hòa ước 1862. Thế rồi bản báo cáo ấy nói tiếp :

«*Thương thuyết xong, thì tầu chiến của Pháp tiến nhanh về phía bờ thành và họ nhanh nhẹn cho đổ bộ quân lên bờ* » (1).

Lãnh binh Huỳnh Chiêu là viên chỉ huy đồn Vĩnh-long cung khai rằng :

« *Khi quan Kinh lược và quan Án sát lên tầu. Thần trèo lên chỗ cao để quan sát thì thấy đột nhiên quan và quân Pháp tiến vào thành, bao vây lấy phía trước và phía sau hai quan tỉnh của ta* » (2).

Theo hai nhân chứng này, thì rất có thể là Phan Thanh Giản và viên cộng sự tới tầu để thương thuyết. Nhưng thương thuyết gì được. Khi thực dân đã nhất quyết chiếm thành. Phan Thanh Giản tưởng rằng lẽ phải ở về phía mình; vì thế đến để phản đối cử chỉ ăn cướp của Pháp và ít nhất để xin một thời hạn để tư về Triều đình. Trong lúc đó các viên quan trong thành chỉ đợi phái bộ trở về đã mới tìm biện pháp đối phó.

(1) Tài liệu đã dẫn, BSEI 1941 2, trang 100.

(2) Tài liệu đã dẫn, BSEI 1941 2, trang 104-105.

Cuộc thương thuyết lẽ dĩ nhiên là không thành. Đáng lẽ phải để cho phái bộ Việt-nam về thành, La Grandière hình như đã bắt họ làm tù binh và dẫn họ vào thành cùng một lúc với quân đội. Trong trường hợp ấy ông quan văn già 74 tuổi như Phan Thanh Giản biết phản ứng thế nào ? Trương văn Uyển và các quan chức khác biết xử trí ra sao khi họ thấy phái bộ cùng đi vào với quân đội Pháp ? Phan Thanh Giản là viên quan cao cấp nhất, có tất cả mọi quyền hành. Và họ cũng không biết kết quả của cuộc thương thuyết ra sao... Một khi quân đội Pháp đã vào thành, kháng cự thế nào được ! Do một hiệu lệnh đã thỏa thuận trước, Trương văn Uyển cho thiêu hủy tất cả mọi tài liệu mật, theo đúng chỉ thị của Triều đình.

Mưu lược chiếm đóng Châu-đốc và Hà-tiên cũng tương tự. La Grandière đòi cho được một văn thư của Phan Thanh Giản gửi cho các quan Tuần vũ Châu-đốc và Hà-tiên, mà không cần biết nội dung bức thư nói gì.

Tới Châu-đốc, viên chỉ huy đội quân viễn chinh Pháp chỉ cho quan Bố chánh Nguyễn xuân Y và Án sát Phạm hữu Chánh thấy phong thư, mà không giao thư, đòi cho được quan Tuần vũ tới nhận. Khi quan Tuần vũ Nguyễn hữu Cơ tới, thì sau mấy câu đối đáp, họ dẫn ông vào thành với họ.

Sau đây là lời cung khai của Tuần vũ Nguyễn hữu Cơ :

« Sĩ quan Pháp nắm lấy tay chư thần và lên bờ với chư thần. Tất cả bọn chúng, quan và quân, có võ trang đầy đủ tiến vào thành như một lũ ong và chia từng toán chiếm đóng thành ổ ạt » (1).

Trong một bản cung khai khác Tuần vũ Nguyễn hữu Cơ lại nói:

«Khi thần lên tàu để nhận thư, thì bị chúng ngang nhiên bắt và chúng chiếm thành» (2).

Như thế quân đội Pháp dùng mưu cơ để vào thành Châu-đốc tựa hồ như đi hộ tống quan hai Tuần vũ và Án sát. Thành Châu-đốc vào tay giặc mà không phải bắn một viên đạn.

Số phận Hà-tiên thì đã được quyết định dễ dàng hơn nữa. Vì Thuyền Trưởng Galey đã bắt được Tuần vũ Trần Hoán trên đường đi Châu-đốc. Tới Hà-tiên, họ vào thành với quan Tuần vũ, các viên chức trong thành và dân chúng ra đón tiếp.

Tất cả những mưu lược trên đây, La Grandière không có lợi gì để nói trong bản phúc trình gửi chính phủ Pháp đề ngày 27-6-67. Trái lại, ông cần cho chính phủ Pháp thấy rằng tất cả thành công là do tài bố trí quân sự của ông và đây chỉ là một cuộc sát nhập với sự thỏa thuận của quan dân trong ba tỉnh.

---

(1) Tài liệu đã dẫn, trang 100 - 101.

(2) Tài liệu đã dẫn, trang 102.

III

TRÁCH-NHIỆM CỦA PHAN-THANH-GIẢN

Trách nhiệm của Phan Thanh Giản, nếu phải nói đến trách nhiệm, trước tiên là không cần mật đề phòng, đề bất ngờ bị tấn công mà không dự tính trước. Bất ngờ vì trước đó hai năm, người ta vẫn đồn rằng Pháp sẽ chiếm ba tỉnh miền Tây. Nhưng đó chỉ là những tiếng đồn. Vì thế khi các quan chức ở Hà-tiên phúc trình cho quan Kinh lược đề xin tăng cường đề phòng, thì quan Kinh lược chỉ trả lời :

« *Người ta không thể xây dựng trên những chuyện phỏng đoán. Hãy chờ một ít lâu nữa xem quân Pháp động tĩnh ra sao, lúc đó sẽ cho các người những chỉ thị phải theo* » (1).

Như thế khi chiến thuyền của Pháp tới Vĩnh-long, dân chúng ra trên bờ xem. Các nhà hữu quyền Vĩnh-long tưởng quân đội Pháp đi sang Cao-miên hành quân. Đại úy Wytz thuật rằng :

« *Vĩnh-long vừa mới tỉnh thức, dân chúng chen chúc đứng trên bờ thành, bình tĩnh, yên lặng và không mảy may có vẻ nghi ngờ rằng chúng tôi tới đề chiếm cứ. Vì thực sự người*

(1) Tài liệu đã dẫn, trang 102.

ta tưởng rằng chúng tôi sang Nam-vang hành quân giúp vua Norodom ... » (1).

Ở Châu-đốc cũng không ai ngờ rằng tầu Pháp đến để chiếm đánh. Người ta vẫn tưởng rằng Pháp đi thám thính.

Ở Hà-tiên, cũng không ai nghi kỵ. Con kinh Vĩnh-tế khi vào cửa Hà-tiên có rất nhiều cồn cát, thuyền phải lên từng chiếc một, mà người ta vẫn để cho thuyền Pháp qua mà không cản trở. Đại úy Wytz, nhận xét rằng :

« *Nếu bọn Annam có ý cản trở chúng tôi, thì họ cản trở được, ít nữa họ có thể làm thiệt hại chúng tôi nhiều* » (2).

Vì bất ngờ các viên chức ba tỉnh Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên bị kéo vào trong một cạm bẫy của giặc. Hệ thống phòng thủ thiếu kế hoạch và bố trí. Khi các viên chức cao cấp đi thương thuyết với giặc, tất cả trong thành đều chờ mong ở kết quả. Đến khi giặc vào thành, tất cả đều ngơ ngác.

Khi ba thành Vĩnh-long, Châu-đốc, Hà-tiên thất thủ, các viên chức đều bỏ cuộc. Đành rằng trong ba thành đồn này có chứa đựng khí giới và lương thực. Nhưng thứ súng hỏa mai và những cỗ thần công cồng kềnh bắn không tính toán được, đã hẳn là không đương đầu nổi với khí giới tối tân của quân đội Pháp lúc bấy giờ. Hơn nữa từ 1862, hết đường mua

(1) Revue Maritime et Coloniale 1872, trang 914.

(2) Revue Maritime et Coloniale 1872, trang 914.

súng đạn Âu châu ở Hương-cảng hay Tân-gia-ba. Chính phủ Pháp tìm cách cản trở việc mua bán này và tầu của Pháp tuần tiễu ngoài khơi không cho thuyền bè cập bến.

Như thế nếu có chống cự, thì cũng không chống cự được lâu dài trong ba thành đồn nói trên. Người Pháp sợ hơn cả không phải là hạ một vài thành trì, mà là kéo dài chiến tranh trong một miền mênh mông sình lầy và rừng rậm. Chính phủ Pháp đang gặp khó khăn lớn ở Âu châu. Chiến tranh Pháp-Đức có thể xảy đến bất cứ lúc nào. Do đó Paris đã gửi cho La Grandière những lời khuyến cáo rõ rệt, khi biết La Grandière có ý định chiếm đóng thêm ba tỉnh mới. Nhất là từ tháng 4-1867, những lời khuyến cáo đó lại càng trở nên cấp bách.

Ngày 15-4-1867, Bộ trưởng Hàng hải và Thuộc địa viết cho La Grandière:

« *Âu-châu đang trải qua một cơn khủng hoảng chính trị trầm trọng, rất đáng ngại cho quyền lợi vật chất và tinh thần của chúng ta. Vì vậy chúng ta không thể để cho có thêm những khó khăn phiền phức mới, dẫu là khó khăn từ một miền rất xa xôi* » (1).

Ngày 22-4-1867, ông lại viết :

« *Âu-châu đang trải qua một cơn khủng hoảng chính trị, hậu quả có thể rất trầm trọng. Tôi tin ở sự khôn ngoan của ông để tránh về phía ông những gì có thể gây khó khăn trên chính trường quốc tế*» (2).

(1) Văn khố F. O. M. Indochine A 30 (12) carton 11.

(2) Văn khố F. O. M. Indochine A 30 (12) carton 11.

Ngày 16-5-1867, ông còn viết :

« *Mặc dầu tình trạng chính trị Âu-châu đã khả quan hơn. Nhưng đừng để cho những khó khăn mới làm nặng nề thêm những khó khăn ta đang gặp ở Cao-miên. Vậy ông phải tránh tất cả những gì có thể làm cho Triều đình Huế lo ngại. Muốn mở lại cuộc thương thuyết với Triều đình Huế, hoặc muốn dùng những biện pháp mạnh, nhất thiết ông phải chờ lệnh tôi* » (1).

Ngày 10-6-1867 ông viết :

« *Mặc dầu tình trạng bớt căng thẳng hơn, nhưng cho tới khi có lệnh mới ông đừng nghĩ tới chuyện biểu dương lực lượng đối với ba tỉnh*» (2).

Như thế là hết sức rõ : chính trị quốc tế bắt nước Pháp phải tập trung lực lượng ở Âu-châu để đối phó với những biến cố luôn luôn có thể xảy ra. La Grandière phải từ bỏ mọi ý định xâm lấn. Chính phủ Pháp sợ một cuộc chiến tranh kéo dài. Đã mất gần 4 năm mới có được Hòa ước 1862. Dư luận Pháp không chấp nhận một cuộc chiến tranh thuộc địa trong hoàn cảnh hiện tại. Nước Pháp chưa có đủ khả năng để chiếm đóng nhiều thuộc địa và còn lâu lắm nữa nước Pháp mới có được một chính sách thuộc địa. Đó là một điều mà Phan Thanh Giản và Triều

(1) Văn khố F. O. M. Indochine A 30 (12) carton 11.

(2) Văn khố F. O. M. Indochine A 30 (12) carton 11.

đình Huế không biết rõ, để bỏ cuộc ngay lúc ba tỉnh miền Tây thất thủ.

Nhưng đó là lỗi chung của một chế độ, của một nền giáo dục. Phan Thanh Giản là người của một thời và ông không có khả năng vươn mình ra khỏi khuôn khổ hạn hẹp của ông già nho, để nhìn thấy cục diện thế giới. (1). Đó là một nhận định đáng buồn cho vận mệnh nước nhà, chứ không hẳn là một lời trách cứ nhân vật Phan Thanh Giản.

T.B.C.

---

(1) Nguyễn Trường Tộ, trong mấy tháng ở Âu-châu, đã nhận định được tình hình, biết chắc sẽ có chiến tranh giữa Pháp và Đức. Ông đề nghị Triều đình nên lợi dụng cơ hội để ngăn chặn thủ đoạn xâm lăng của Pháp và thu phục đất đai đã bị chiếm. Chính ông tình nguyện vào Nam tổ chức kháng chiến.

Xem : Điều trần 27-10-1866 về việc Pháp định chiếm ba tỉnh miền Tây.

Điều trần 3-11-1866 về việc ông tiếp xúc với Đại sứ I-pha-nho, tìm cách ngăn chặn ý định xâm lăng của Pháp.

Khi chiến tranh Pháp-Đức khai diễn, ông đề nghị một kế hoạch chiếm lại sáu tỉnh Nam-kỳ (Điều trần số 39).

Xem : *«Những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ»*, Đặng huy Vận và Chương Thâu, Hànội, 1961.

NGHĨ VỀ MỘT GIAI-ĐOẠN MẤT NƯỚC

TRẦN TRỌNG PHỦ

Hòa ước Nhâm-tuất 5-6-1862, nhìn nhận quyền thống trị của thực dân Pháp tại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ và đảo Côn-lôn, đã chính thức lật một trang sử mới đầy tủi nhục cho dân tộc Việt-nam. Nhưng Hòa ước Nhâm-tuất chỉ mới đánh dấu cho một giai đoạn *mất đất*. Đó chưa phải là thời kỳ *mất nước*.

Bởi vì cho tới cuối tháng Sáu năm 1867, mặc dầu tuy bị mất đất, nhưng cái ý nghĩ có thể thâu hồi lại ba tỉnh miền Đông, hoặc bằng cách này hoặc bằng cách khác, vẫn luôn luôn còn là một mối hy vọng lớn vởn trong tâm hồn của tất cả vua quan triều đình Tự-đức cũng như của tầng lớp sĩ phu và quần chúng Việt-nam.

Đối với triều đình Huế, từ sau ngày Hòa ước Nhâm-tuất được ký kết, mặc dầu có sự chống đối của một số đình thần chủ chiến trong triều, đại biểu là Cần-chánh-điện Đại-học-sĩ Trương đăng Quế, và của hầu hết sĩ phu và quần chúng Việt-nam, vua Tự-đức dường như đã nhất quyết để theo đuổi một đường lối thân hữu, hòa hoãn với người

Pháp, coi đó như là một phương sách độc nhất có thể ngăn chặn được sự bành trướng hết sức mạnh mẽ của những người này và đồng thời còn có thể cho phép hy vọng tiến tới việc chuộc lại phần đất đã mất nữa.

Trung thành với hướng đi mới mẻ ấy, một mặt nhà vua đã cho đòi Trương công Định — người đang lãnh đạo những phong trào kháng chiến tại các tỉnh miền Đông lúc đó — phải ra Phú-yên, đồng thời ra lệnh buộc những đội nghĩa dũng hiện còn đang cố thủ chiến đấu bằng đường lối du kích trong những vùng bị chiếm đóng phải nghỉ binh (1) để tỏ dấu quy phục người Pháp; mặt khác cố gắng lấy lòng, chiều chuộng đám sĩ quan thuộc đoàn quân viễn chinh và sửa soạn cho cuộc hành trình sang Pháp của sứ bộ Phan thanh Giản với mục đích tối hậu là xin chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ.

Cuộc hành trình ấy của sứ bộ Phan thanh Giản đã mang theo tất cả nỗi niềm hy vọng của triều đình Tự-đức như *Quốc triều chính biên* đã tỏ cho thấy trong những dòng sau này :

« *Ngài (nhà vua) sai Hiệp-tá Đại học-sĩ Phan thanh Giản, Tả tham-tri bộ Lại Phạm phú Thứ, An-sát Quảng-nam Ngụy khắc Đản qua sứ Tây, truyền đem đồ thượng phương làm đồ tặng hảo. Trần đình Túc tâu rằng : « Phen này, cốt vì việc xin*

(1) *Quốc triều chính biên*, tháng Bảy năm Tự-đức thứ 15 (Nhâm-tuất, 1862).

trả lại ba tỉnh và triền bạc bồi (1), *vậy xin phải chi thêm vàng bạc trong kho, giao cho quan sứ trử riêng, để tùy cơ thương thuyết cốt sao cho được việc. «Ngài nghe theo »* (2).

Tuy nhiên, nếu trong khi triều đình Huế vì đang gặp phải những khó khăn nội bộ (tài chính kiệt quệ, binh lực yếu ớt, giặc giã nổi lên khắp nơi: Tạ văn Phụng ở Quảng-yên, Nguyễn Thạnh ở Bắc-ninh...) đành phải đi theo con đường hòa hoãn, dựa trên một số những suy luận sai lầm, tin tưởng vào thiện chí của người Pháp như vậy, thì tầng lớp sĩ phu và quần chúng Nam-kỳ đã có một cái nhìn, hay đúng hơn là một linh cảm, sáng suốt hơn nhiều. Họ đã thấy rõ quyết tâm chinh phục của người Pháp, và, hoặc bằng đường lối trực tiếp hay gián tiếp, đã lại tiếp tục theo đuổi con đường kháng chiến.

Trương công Định đã từ chối không chịu ra Phú-yên theo lệnh của triều đình và đã gửi cho các quan ta ở Vĩnh-long lúc đó một lá thư với những lời lẽ rất mực «phạm thượng», đại ý như sau:

«Dân chúng ba tỉnh đã cử tôi làm người đứng đầu cuộc kháng chiến nhằm khôi phục lại đất nước. Do đó tôi không thể có một hành động nào khác hơn là hành động như lúc này (...) Nếu các quan còn nói đến sự duy trì các

(1) Tiền bồi thường chiến tranh mà triều đình ta phải trả cho Pháp và Tây ban Nha theo như Khoản 8 của Hòa ước Nhâm-tuất quy định.

(2) *Quốc triều chính biên*, tháng 5-6 năm Tự-đức thứ 16 (Quí-hợi, 1863).

mối bang giao với bọn giặc cướp, thì tôi sẽ nghịch lại chỉ của Nam-triều và sẽ đánh tới hoài bất kể chi hết, chừng đó các quan chớ lấy làm lạ! » (1).

Theo ý người Pháp, thì lá thư của Trương công Định ở trên là do triều đình Huế bảo Trương viết như vậy để che mắt họ, chứ thực ra bên trong, các quan Nam triều vẫn luôn luôn trợ cấp cho Trương.

Nhưng có một điều chắc chắn, là hành động bất tuân phục, không chịu theo lệnh triều đình để nghỉ binh, hàng phục người Pháp này của Trương đã chính thức bị triều đình Tự-đức lên án : Trương bị bãi các chức tước vào khoảng cuối năm 1862.

Và nếu như bảo lá thư trên chỉ là một mưu toan đã được sắp xếp giữa Trương và triều đình, thì luôn cả cái hành động tự xưng mình là «Trung-thiên tướng quân» tiếp sau đó của Trương như *Đại-nam chính-biên liệt-truyện* cho biết, cũng lại là một sự sắp xếp nữa chăng ? «Trung-thiên tướng quân» chả là một ông tướng đứng giữa giời, không nghe theo lệnh ai cả mà chỉ hành động theo chính đạo, theo lý lẽ của lương tri đó hay sao ?

Tuy nhiên, điều quan hệ ở đây không phải là việc tìm hiểu xem cái thái độ « bất tuân phục » của Trương

(1) Paulin Vial, *Les premières années de la Cochinchine française*, q. I, tr. 216-217.

đối với triều đình là thực hay chỉ là một chuyện giả đò, nhưng điểm đáng nhấn mạnh nhất chính là xem xét sự phê phán của công luận dân tộc thời bấy giờ trước cái thái độ dường như có vẻ rất mực « nghịch thần » ấy của Trương. Bởi vì, sự lên án, cách chức đó của triều đình — vào một thời kỳ mà đối với phần đông nhân dân ta, ý niệm trung quân và ái quốc còn được coi như đồng hóa là một. thì sự lên án ấy, lẽ ra, đã phải làm cho Trương mất hết hẳn uy tín trước tầng lớp sĩ phu và dân chúng Nam-kỳ. Vậy mà, thật là đặc biệt, trong trường hợp này, sự lên án đó của triều đình đối với Trương đã không được sĩ phu và quần chúng Nam-kỳ chia xẻ, như ta thấy biểu lộ qua sự phê phán của Nguyễn đình Chiểu sau này :

Linh hồn nay đã tách theo thần
Sáu tỉnh còn roi dấu tướng quân
Mực sở lãnh binh lờ mắt giặc
Son bằng ứng nghĩa thấm lòng dân
Giúp đời dốc trọn ơn nam-tử
Ngay chúa nào lo tiếng nghịch thần.

Công luận dân tộc đã không gọi Trương là kẻ « nghịch thần », nhưng vẫn gọi Trương bằng « tướng quân », bằng cái chức « lãnh binh » đã bị triều đình Tự-đức xóa bỏ. Trương tuy bị mất chức lãnh binh của triều đình, nhưng bù lại, Trương đã được một chức «lãnh binh» khác, một chức « Bình Tây đại-nguyên-soái » khác. Và lần tấn phong này,

người trao ấn kiếm cho Trương không chỉ còn phải một người, dầu người đó là một ông vua nhưng là cả một dân tộc. Một dân tộc mà chỉ trong một sớm một chiều đã có thể dứt bỏ ngay tức khắc với một lề lối suy nghĩ cũ, một khi lề lối đó đụng chạm tới lòng yêu nước của họ.

Hiện tượng Trương công Định; như ta thấy ở trên, chứng tỏ trước hết cái quyết tâm của nhân dân ta trong thời bấy giờ: Đánh, đánh, đánh... đánh tới giọt máu cuối cùng, mặc dù tất cả đều đã được chứng kiến tận mắt cái sức mạnh hầu như vô song của người Pháp lúc đó.

« Há chẳng thấy: *Sức giặc Lăng-sa, nhiều phương quỷ quái.*

Giăng dưới nước tàu đồng tàu sắt, súng nổ quá bắp rang; Kéo trên bờ ma-ní ma-tà, đạn bắn như mưa vãi.

Dầu những đại đồn thuở trước, cũng khó toan đè trứng nghìn cân; Huống chi cô-lũy ngày nay, đâu dám chắc treo mành một giải.

Như vậy mà: *Vì nước tấm thân đã nẩy, còn mất cũng cam; Giúp đời cái nghĩa đáng làm, nên hư nào nại!*(1).

Và rồi nếu vì lý do gì không thể có những hành động trực tiếp góp phần vào công cuộc kháng chiến, thì

(1) Nguyễn đình Chiểu, *Bài văn tế Trương Định.*

cũng là những hành động gián tiếp, hay tiêu cực hơn nữa, ít ra cũng phải là thái độ bất hợp tác, xa lánh với tân trào.

Làm quan với người Pháp, hợp tác với Pháp, trước con mắt của các cụ ta thời đó hiển nhiên đã là « theo giặc », đã là « phản quốc ». Sự lên án đó, lúc ấy, được coi là một lẽ tự nhiên, là một chân lý. Không ai cảm thấy cần phải phân vân, suy nghĩ lại, xem sự sự lên án ấy là đúng hay sai, có thể có một trường hợp nào khác hay không ? Nhưng là một thái độ dứt khoát, không cần phải bàn cãi, và kẻ bị kết án cũng không còn thể bào chữa gì được nữa.

Tuy nhiên, cũng chính vì phải sống trong một bầu không khí như thế, trong một thái độ dứt khoát như thế của người đồng loại, mà về phía những người cộng tác với Pháp, theo Pháp, mặc dù lúc ấy có được người Pháp trọng dụng, mặc dù đã có thể xe ngựa vênh vang, họ vẫn không thể nào thoát ra được khỏi cái tâm trạng của một kẻ tự cho là mình phạm tội, của một người đang tự lên án chính mình.

Phan văn Trị cũng như hầu hết sĩ phu thời đó đều đã có những lời lẽ để lên án Tôn thọ Tường. Và đã lên án một cách hết sức là cay nghiệt, có vẻ như bất xét đến những lời biện hộ của Tôn .

Anh hỡi Tôn Quyền anh có biết,
Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng ?

Nhưng về phía Tôn, mặc dù lúc đó Tôn đã có thể có đầy đủ thế lực để trả thù lại những kẻ đã dám « xúc

phạm » tới mình. Nhưng Tôn đã không làm như thế, mà ngược lại, luôn luôn là một thái độ đau đớn, ăn năn:

Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi
Muối xát lòng ai nấy mặn mòi
Ở Hán hãy còn nhiều cột cả
Về Tào chi xá một cây còi
Bâng khuâng nhớ mẹ khôn nâng chén
Bịn rịn trông vua biếng giở roi
Chẳng đặng khôn Lưu thà dại Ngụy
Thân nầy xin gát ngoại vòng thoi.

Thái độ đau đớn, ăn năn ấy có thể chưa chắc đã phải là xuất phát từ trong đáy thẳm tấm hồn của Tôn chưa chắc đã phải vì Tôn cũng yêu nước thương nòi, song chỉ vì những lý lẽ nào đó mà bắt buộc phải ra cộng tác với Tây; nhưng rất có thể chỉ là vì sống trong một hoàn cảnh như thế, trong một cảm nghĩ chung như thế của xã hội, Tôn đã không thể có một tâm trạng nào khác hơn là tự lên án chính mình.

Lề lối cảm nghĩ của nhân dân ta thời đó, quả thật đã không thể dung dưỡng cho sự bộc phát của một ý tưởng đầu Tây nào, dầu sự đầu Tây đó ở vào một trường hợp nào đi nữa.

Tuy nhiên, cái thời kỳ mà ngay cả kẻ bị lên án là phản quốc cũng còn bị buộc phải nhận ra mình là phản

quốc này, cái thời kỳ mà một kẻ hợp tác với Pháp lồ lộ xuất hiện trước mắt mọi người như một kẻ phản quốc và không cần phải suy xét gì thêm nữa ấy, đã lại đi qua rất mau. Sự chia rẽ trong đường lối tranh đấu giữa triều đình Huế với tầng lớp sĩ phu và quần chúng Nam-kỳ đã đưa tới kết quả là:

1) Những phong trào kháng chiến của dân chúng vì không được sự trợ giúp một cách chính thức của triều đình, đã bị tan rã mau chóng trước sự đàn áp của người Pháp.

2) Sự tan rã mau chóng của những phong trào này làm cho những vị sĩ quan viễn chinh Pháp hiện ở Nam-kỳ lúc đó ngày một tin tưởng hơn vào sức mạnh của họ, và mỗi lúc một tỏ ra lạnh nhạt hơn trước đường lối hòa hoãn của triều đình.

Sứ mạng của sứ bộ Phan thanh Giản, như chúng ta đã biết, thất bại không phải ở tại Paris nhưng là do Saigon. Chính Đô đốc De la Grandière và những vị sĩ quan Pháp ở Saigon lúc đó là những người đã phản đối mạnh mẽ nhất ý định cho chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ đã được nghĩ tới bởi chính phủ Pháp. Và cũng chính họ là những người đã nhất quyết dùng đường lối bạo động để chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, bất chấp cả lời khuyến cáo của Paris vì đang gặp phải những khó khăn tại Âu châu lúc đó.

Việc Pháp bất ngờ chiếm đóng ba tỉnh miền Tây, quả đã là một bằng chứng hùng hồn chứng tỏ sự

sai lầm trong đường lối chủ hòa của triều đình Huế. Nhưng sự quan trọng nhất là nó *chấm dứt* mọi mối hy vọng của vua quan triều đình Tự-đức cũng như của tất cả mọi tầng lớp nhân dân ta.

Từ sau năm 1867, đồng thời với sự thất bại trong đường lối chính trị của triều đình Huế, các phong trào kháng chiến cũng lần hồi bị tiêu diệt hoàn toàn. Một bầu không khí chán nản, tuyệt vọng dần dần tỏa rộng, bao phủ lên khắp giang sơn Việt-nam. Đến một người như Bùi hữu Nghĩa mà sau những :

Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây,
Đâu để giang san đến thế này

mà cũng phải :

Hôn mai phong kỷ độ
Bành bái võ kinh tuần
Thế lộ nê đồ thậm
Cuồng ca thả ẩm tân

Trải mấy phen gió thổi
Đã trót tuần mưa sa
Đường đời bùn nước dẫy
Uống rượu rồi tà ca (1).

(1) Nguyễn văn Nghĩa dịch. Trích lại theo Nhất Tâm : *Huỳnh mẫn Đạt, Bùi hữu Nghĩa, Nguyễn hữu Huân*. Tân Việt, 1956.

Và thế rồi, cùng với sự chán nản, tuyệt vọng kia, một số đường lối cảm nghĩ mới bắt đầu chớm nở, len lỏi vào xã hội Việt-nam. Cái quan niệm về Trung, Nghĩa minh bạch và dứt khoát của một vài năm trước, bây giờ đối với một số ít người, đã trở thành một cái gì «nhờ nhờ», «vẩn đục», cần phải được xét lại. Bây giờ theo Tây, hiển nhiên đã không còn phải là phản quốc và bắt đầu có thể có luật trừ : Biết đâu Tôn thọ Tường lại chẳng phải là một người yêu nước; vì nếu quyết đoán được một cách chắc chắn rằng sự thống trị của người Pháp là một cái gì nhất định sẽ phải xảy đến như là một định mệnh đè chĩu trên dân tộc, thì việc cộng tác với người Pháp hầu như ở địa vị ấy để mà che chở cho đồng bào, đó chẳng phải là một hành động sáng suốt hay sao ? Đó chẳng phải là yêu nước hay sao ? Đó chẳng hơn là đổ máu một cách vô ích hay sao ?

Dĩ nhiên, những lý lẽ ấy có thể đã được đưa ra chỉ nhằm để biện hộ cho thái độ hợp tác với Pháp của một số người, theo đúng cái truyền thống « bao dung » của dân tộc (!). Bởi vì rất có thể là sự đổ máu của những Nguyễn hữu Huân, những Nguyễn trung Trực, những Trương công Định... đã không phải là vô ích,nếu triều đình ta lúc ấy có được cái nhìn xa hơn một chút, thấy được những khó khăn mà chính phủ Pháp đang vấp phải ở Âu châu, để lập tức thay đổi đường lối, cộng tác một cách chặt chẽ với những phong trào kháng chiến, và bằng đường lối du kích, theo đuổi một chiến tranh lâu dài...

Tuy nhiên, tại xã hội miền Nam Việt-nam của những năm sau năm 1867, mọi thay đổi đã là quá trễ. Những đường lối cảm nghĩ mới mẻ kia, từ khi xuất hiện, được hỗ trợ một cách mạnh mẽ qua những nỗ lực ổn định tình hình chính trị, kinh tế của người Pháp, đã lần hồi trở nên phổ biến. Và một khi đã trở nên phổ biến, một khi những cảm nghĩ trước đây chỉ còn thu hẹp lại vào một thiểu số người, nó đã làm bộc phát ở xã hội ta những hành động mới, những thái độ mới, không có từ 1867 trở về trước. Cái *«mặc cảm Tôn thọ Tường* thực sự biến mất từ đây. Bây giờ cộng tác với Pháp, theo Pháp, đối với một số đông người, đã không còn phải là một cái gì đáng đau đớn, ăn năn; nhưng ngược lại, lại là một cái gì đáng vênh vang, kiêu hãnh. Từ sau Tôn thọ Tường, người ta không thấy có một Tôn thọ Tường nào nữa. Song cũng chính cái hiện tượng *biến mất* những Tôn thọ Tường này trong xã hội Việt-nam, nó chứng tỏ một giai đoạn mới: một giai đoạn tan rã về tinh thần của một dân tộc.

Đó cũng chính lại là một giai đoạn *mất nước* của nhân dân ta trước đây.

Nhưng cũng may mắn thay, cái trạng thái tan rã nề oải về tinh thần này, đối với truyền thống bất khuất của dân tộc ta, đã luôn luôn chỉ là một cái gì tạm bợ. Ý thức quốc gia, dầu trong hoàn cảnh nào, vẫn tiếp tục được nuôi dưỡng, lúc ngấm ngầm lúc bộc phát qua một số

người khá đông đảo, để chờ cơ hội bành trướng. Và cơ hội đó quả thực đã đến, như chúng ta đã thấy, trong mùa Thu 1945, khi trong tiếng súng của Nam-bộ kháng chiến bùng dậy, báo hiệu một ngày vui của Dân tộc...

T.T.P.

SUY NGHĨ VỀ HAI CHỮ «MẤT NƯỚC»

LÝ CHÁNH TRUNG

Tháng 6 năm 1867, quân đội viễn chinh Pháp bất ngờ tấn công ba tỉnh miền Tây, Phan thanh Giản tử tiết toàn bộ Nam-kỳ lục tỉnh rơi vào tay thực dân, khởi đầu cho cái thời kỳ gọi là «Pháp thuộc».

1867-1967 : đúng một thế kỷ đã qua từ những tháng, ngày u uất đó. Là những người Việt-nam sanh sống tại miền Nam, thiết tưởng mỗi người chúng ta cũng nên nhân cơ hội này, dừng chân giây lát trong cuộc sống đa đoan để giở lại trang sử cũ mà ông bà chúng ta, cách đây chỉ mới bốn thế hệ, đã viết bằng bao nhiêu máu và bao nhiêu nước mắt.

Nhớ lại ngày vong quốc để buồn tủi căm hờn với tiền nhân trước những cảnh :

« Bến Nghé của tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây »

(Nguyễn đình Chiểu)

Nhưng nhớ lại cũng để hãnh diện với tiền nhân :

« Ngoài cật có một manh áo vải,

nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi ;

Trong tay cầm một ngọn tầm vông,

chi nài sắm dao tu, nón gỗ »

(NĐC)

Manh áo vải, ngọn tầm vông, thế kỷ trước cũng như thế kỷ nầy, nhân dân miền Nam đã phải hai lần hứng chịu những đợt sóng xâm lăng đầu tiên và trong cả hai lần, với những võ khí thô sơ nhứt, đã đáp lại xứng đáng lời kêu gọi của Quê hương.

Bản tuyên ngôn đầu tiên của phong trào kháng Pháp tại Việt-nam có thể là bức thơ ngỏ mà một số sĩ phu Gò-công đã viết cho thực dân Pháp năm 1862, một bức tâm thơ mộc mạc mà sâu sắc, cương quyết mà ôn tồn, đúng với tánh nết hiền lành nhưng bất khuất của người dân Việt miền Nam :

« Không còn được nhà Vua chúng tôi cai trị, chúng tôi buồn tủi như đã mất cha mẹ chúng tôi ...

« Nếu các Ông cứ ngoan cố mang khói lửa đến đất nước chúng tôi, thì sự loạn ly sẽ k éo dài. Nhưng chúng tôi hành động hợp với mệnh Trời, và cuối cùng chúng tôi sẽ thắng.

«Nếu các Ông muốn có Hòa Bình hãy trả lại nhà Vua những đất đai đã chiếm đoạt, chúng tôi chiến đấu vì mục đích ấy.

« Chúng tôi biết các Ông mạnh, nhưng chúng tôi còn sợ mệnh Trời hơn là sức mạnh của các Ông. Chúng tôi thề sẽ chiến đấu mãi mãi và không ngơi nghỉ. Khi nào chúng tôi không còn gì để chiến đấu, chúng tôi sẽ bẻ nhánh cây để võ trang quân lính của chúng tôi. Như vậy, làm sao các Ông có thể sống giữa chúng tôi được ?

« Xin các Ông cứu xét cẩn thận lời yêu cầu này, và chấm dứt một tình trạng có hại cho quyền lợi của các Ông cũng như của chúng tôi. (1)

«Chúng tôi thề sẽ chiến đấu mãi mãi và không ngơi nghỉ», đúng như vậy : từ Nguyễn đình Chiểu, Nguyễn hữu Huân, Huỳnh mẫn Đạt, Phan văn Trị đến Nguyễn an Ninh, Tạ thu Thâu, Phan văn Hùm, cả một truyền thống phản kháng đã kết tinh và lớn mạnh trong giới trí thức miền Nam; từ những ngọn tầm vông năm 1862 đến những ngọn tầm vông năm 1945, các phong trào chống Pháp giống như ngọn lửa thiêng mà các từng lớp nhân dân đã luân phiên nhau gìn giữ, dập tắt chỗ nầy, bùng cháy chỗ khác; cho đến khi tên lính Pháp cuối cùng đã xuống tầu về nước mới thôi.

---

(1) Amiral Rieeillère, *Revue Indochinoise*, 9 Juin 1902.

Quả thật chúng ta có thể hãnh diện khi giở lại trang sử cũ và tìm được trong niềm hãnh diện nầy, một năng lực tinh thần để nối gót cha ông, tranh đấu cho tương lai của đất nước.

Nhưng quá khứ còn là một câu hỏi, còn nêu lên cho chúng ta nhiều vấn đề : nhân dân Nam-kỳ hết lòng chống Pháp, nhưng rồi Nam-kỳ đã mất, toàn dân Việt-nam hết lòng chống Pháp, nhưng rồi nước Việt-nam cũng đã mất. Tại sao như thế ? Tại sao một quốc gia, với một truyền thống anh hùng, với một dân tộc thông minh can đảm và thuần nhứt như quốc gia Việt-nam, lại có thể « mất » đi trong suốt 90 năm ?

Trả lời câu hỏi nầy thuộc thẩm quyền của các nhà sử học. Tôi không phải là sử gia nên không dám trả lời. Nhưng tôi thiết nghĩ rằng, trước khi trả lời câu hỏi trên, cần phải đặt một câu hỏi khác có tính cách bao quát hơn: Khi chúng ta nói rằng chúng ta đã « mất nước », thì hai chữ « mất nước » nói một cách tổng quát thật sự có ý nghĩa gì, chỉ có một ý nghĩa hay có thể có nhiều ý nghĩa ?

Đó là một câu hỏi khiêm tốn nhưng quan trọng, vì không những nó có thể giúp chúng ta trả lời câu hỏi : tại sao chúng ta đã mất nước trong quá khứ, mà nó còn làm cho chúng ta ý thức những hiểm họa mất nước vẫn còn trong hiện tại và tương lai.

●

Khi một dân tộc đã chiếm được một lãnh thổ đủ bảo đảm cho sự sinh tồn và phát triển của mình, khi nó biết tổ chức trên lãnh thổ ấy một quyền bính chánh trị độc lập và thống nhứt, khi đó nó đã hội đủ điều kiện để trường tồn trong lịch sử như là một quốc gia.

Khi ý thức dân tộc đã trưởng thành trong ý thức quốc gia, một dân tộc mới có thể hành động trong lịch sử như là một *chủ thể*, nghĩa là như một toàn thể ý thức được chính mình và làm chủ vận mạng của mình. Khi đó, nó mới được gọi là một « nước ».

Lãnh thổ, dân tộc và chủ quyền là ba yếu tố thiết yếu để tạo thành một nước. Trong phạm vi định nghĩa nầy, « mất nước » có nghĩa là gì ?

Cái ý nghĩa đầu tiên và thông dụng nhứt là một ý nghĩa *pháp lý* : mất nước là mất *chủ quyền*, nghĩa là mất cái đặc tính thiết yếu của một quốc gia.

Khi một dân tộc phải nhường cái quyền định đoạt số phận của mình cho người ngoại quốc, hoặc toàn diện như trong chế độ thuộc địa, hoặc một phần như trong chế độ bảo hộ, thì nhất thời, chưa thấy mất đi thực sự cái gì. lãnh thổ, dân tộc, nhà nước vẫn còn đó ; ngay trong chế độ thuộc địa như ở Nam-kỳ, sự cai trị của người Pháp vẫn phải qua trung gian những người bản xứ và dân chúng thường chỉ được tiếp xúc với những người nầy. Chưa có gì thay đổi, nhưng tất cả đều thay đổi. Chưa thấy mất mát cái gì nhưng đã mất hết cả rồi.

Có nhà mà không được làm chủ trong nhà mình thì có khác gì không nhà. Có nước mà không làm chủ trong nước mình thì đúng là mất nước.

Như đã nói ở trên, dân tộc trưởng thành trong quốc gia và sứ mạng của quốc gia là bảo vệ chủ quyền của dân tộc, để dân tộc có thể hành động trong lịch sử như là một chủ thể. Một quốc gia không có chủ quyền là một ý niệm rỗng, một hư vô.

Chủ quyền là lý do tồn tại của quốc gia nên quốc gia nào cũng đòi hỏi mọi người hy sinh để bảo vệ chủ quyền.

Nhưng ở đây, thiết tưởng nên xác định cho rõ thế nào là có «chủ quyền»? Có chủ quyền là tự được mình quyết định mọi sự trên đất nước mình. Trong thực tế, cái quyền này bao giờ cũng thuộc về một thiểu số thống trị đã nắm được guồng máy nhà nước.

Nếu cái thiểu số này xuất phát từ lòng dân tộc, xứng đáng là đại diện cho dân tộc, được dân tộc tin yêu và giao phó trách nhiệm lãnh đạo, thì chủ quyền là quyền làm chủ của dân tộc, quốc gia là nhà của dân tộc. Ngược lại, nếu thiểu số thống trị chỉ dùng bạo lực để ngự trị trên dân tộc, thì chủ quyền chỉ là cái bạo quyền độc đoán của thiểu số, quốc gia chỉ là cái phương tiện áp bức của thiểu số đó.

Nói cách khác, *chỉ trong những quốc gia dân chủ thật sự, dân tộc mới thật sự có chủ quyền.*

Chỉ trong những quốc gia này, *mất chủ quyền mới thật sự có ý nghĩa là mất nước* và do đó, *chủ quyền mới có một giá trị thiêng liêng khiến cho mọi người sẵn sàng hy sinh để bảo vệ.* Trong quyển *Le Prince*, Machiavel đã nhận định rất xác đáng rằng : đối với một nước Cộng hòa đã có truyền thống tự do, chiếm đoạt đã khó khăn rồi, mà gìn giữ sau khi chiếm đoạt lại càng khó khăn hơn nữa. Trái lại, khi chủ quyền chỉ là cái quyền làm chủ của một thiểu số, thì nó không liên hệ gì đến nhân dân, và cái thiểu số luôn luôn bị cám dỗ chia sớt chủ quyền với một thiểu số khác mạnh hơn mình, hoặc nhường hẳn chủ quyền để giữ lại cái hư vị chủ nhân : đó là trường hợp của triều đình nhà Nguyễn.

Không có dân tộc nào có một truyền thống chống ngoại xâm lâu đời và anh dũng cho bằng dân tộc Việt-nam. Nhưng khi người Pháp đến tấn công xứ này sự xâm chiếm chỉ khó khăn lúc đầu, rồi mỗi ngày một dễ dàng hơn, cho đến những năm cuối cùng thì nước Việt-nam như bỏ ngỏ, quân Pháp vô ra như chỗ không người.

Năm 1861, muốn chiếm đồn Kỳ-hòa để giải vây Sài-gòn, liên quân Pháp—Y-pha-nho đã phải huy động cả một quân đội với nhiều tướng lãnh, 68 tàu chiến, 80 tàu buồm, 8.000 quân lính được Pháo binh và Công binh yểm trợ và; 600 cu-li Trung-hoa. Cuộc chiến kéo dài trong hai ngày quân Pháp đã phải làm những nỗ lực siêu nhân (efforts surhumains) để chọc thủng phòng tuyến quân Nam, và phải mất 237 người vừa chết vừa bị thương.

Mười hai năm sau (1873), khi đánh thành Hà-nội, thực dân Pháp chỉ cần gởi ra Bắc một anh Trung úy Hải quân

miệng còn hôi sữa, hai tầu chiến và không tới 100 quân. Francis Garnier đã chiếm Hà-nội trong đúng 1 giờ 25 phút với ba cánh quân tí hon gồm tất cả 90 người mà không có đến một anh binh nhì bị thương! (1)

Trong cả hai trận, quân đội Việt-nam đều do Nguyễn tri Phương trực tiếp chỉ huy. Ai cũng biết tinh thần yêu nước và lòng can đảm của vị tướng lão thành này, hai lần ra quân, một lần bị thương, một lần chết.

Tại sao có sự khác biệt kinh khủng như vậy ? Tôi nghĩ rằng chỉ có một nguyên nhân thôi là trong 12 năm đó, Triều đình Huế càng ngày càng bộc lộ rõ rệt sự thúi nát bất lực và bộ mặt phản bội của mình, khiến cho quân đội Việt-nam, mặc dầu vẫn trung thành với đất nước, không còn một lý do chính đáng nào để chiến đấu. «*Không còn được nhà Vua cai trị, chúng tôi buồn như mất mẹ mất cha*». Nhà vua nào mà không rơi lệ khi nghe những lời thống thiết ấy ? Thế mà cũng trong năm 1862, nhà vua đã, nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp.

Trong một quốc gia mà cấp lãnh đạo sẵn sàng bán đứng chủ quyền để ôm giữ quyền lợi địa vị, ai còn can đảm hy sinh để bảo vệ chủ quyền ?

Tóm lại, mất chủ quyền là mất nước. Mất một cách tương đối và tạm thời, vì nước vẫn còn đó và thế nào cũng có ngày trở về với dân tộc. Nhưng mất một cách

(1) Xem G. Taboulet : *La geste Française en Indochine*, Adrien Maisonneuve Editeur Paris 1956. Tome II,

chua cay tủi nhục, vì cả một dân tộc từ hàng chủ nhân bị hạ xuống làm tôi tớ từ địa vị một người lớn rơi vào địa vị một đứa trẻ và một đứa trẻ mồ côi « đã mất cha mất mẹ » như các sĩ phu Gò-công đã viết. Một đứa trẻ mồ côi mà người giám hộ có thể hành hạ bóc lột, cũng có thể nuôi, dưỡng tử tế, nhưng chắc chắn không bao giờ muốn thấy trưởng thành.

Mà không trưởng thành thì không thể được gọi là một dân tộc. Cái tủi nhục của một dân tộc mất chủ quyền là bị *phủ nhận ngay đến cái tính cách dân tộc của mình*. Suốt thời Pháp thuộc, không còn nước Việt-nam, chỉ còn Bắc-kỳ, Trung-kỳ và Nam-kỳ trong một xứ gọi là Đông Pháp. Riêng dân Nam-kỳ lại không được xem là người An-nam mà được định nghĩa là « thuộc dân Pháp ở xứ Cochinchine » (sujets français de Cochinchine). Cho đến năm 1947, khi xuất dương du học, trên tờ giấy thông hành của tôi, vẫn còn ghi cái quốc tịch quái gở đó. Thật là khôi hài nhưng cũng thật là cay đắng.

Trong cái tình trạng tha hóa, vong thân đó. Thái độ lương thiện nhứt là đứng lên, đòi lại chủ quyền, nghĩa là trước hết, đòi cho người Việt-nam *có quyền tự xưng mình là người Việt-nam*, cho những đứa trẻ Việt-nam có quyền trở thành những con người Việt-nam, nghĩa là những con người đích thực, có một chỗ đứng trên trái đất này như là những phần tử trọn vẹn (membres à part entière) của một xã hội loài người.

Nếu không dám tranh đấu thì cũng phải cắn răng nuốt lệ, nuôi dưỡng nỗi hờn vong quốc trong thâm tâm mình. Nếu không còn được nỗi hờn vong quốc, thì ít ra cũng phải xem tình trạng lệ thuộc là một tình trạng xấu mà mình bắt buộc phải chấp nhận. *Không thể vì một lý do nào mà xem nó như một cái gì «tốt đẹp».* Bởi vì không thể có một sự gì « tốt » cho người Việt-nam trong một chế độ đã phủ nhận đến cái tính chất Việt-nam của người Việt-nam.

Cho nên, cái tủi nhục cùng tột của một dân tộc đã mất chủ quyền là thấy một số phận tử ưu tú của mình, không những đã chấp nhận tình trạng lệ thuộc, mà còn đề cao nó như một cái gì tốt.

Tôn thọ Tường còn xem việc cộng tác với Pháp là một điều bất đắc dĩ, một thứ «đánh đĩ» hợp pháp như trong bài *Tôn phu nhơn quy Thục* (1).

---

(1) Tôn thọ Tường nghĩ như vậy không phải là không có lý do. Khi vua Tự Đức đã chánh thức nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp, thì nhân dân ba tỉnh nầy không còn là thần dân của Tự Đức mà là thần dân của Napoléon III. Trong khuôn khổ tâm lý của truyền thống quân chủ, đó là một việc làm hợp lý, vì đất và dân đều là «của» nhà Vua, tùy ý nhà Vua định đoạt, như người con gái là phải «cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy». Tâm trạng người dân miền Đông khi phải cộng tác với Pháp đúng như tâm trạng người con gái khi về nhà chồng : vẫn nhớ cha nhưng phải «theo chồng».

Ngay những sĩ phu chống Pháp cũng không hề trách nhà Vua mà chỉ biết «buồn như mất mẹ mất cha».

Chính Đề Đốc Bonard đã biết khai thác tâm trạng đó

Nhưng nửa thế kỷ sau, Phạm Quỳnh đã dám viết những dòng sau đây mà không đỏ mặt, trong *Nam Phong* số 6:

«*Ngày này, không có phân biệt người nào là vị nước Pháp, người nào là phản đối nước Pháp, chỉ nên phân biệt người nào là ái quốc, người nào là không ái quốc mà thôi*. Ai đã ái quốc, tức vị nước Pháp; ai phản đối nước Pháp tất là người không ái quốc, *vì làm ngăn trở cái công nước Pháp kinh doanh cho giống nòi An-nam được cường mạnh*» (1).

Sự tha hóa, vong thân đến đây là cùng tột, vì người vong thân cảm thấy «thành người» ngay trong sự vong thân của mình.

●

Mất chủ quyền thật là nhục nhã và nguy hại. Tuy nhiên, nó chưa nhục nhã và nguy hại cho bằng sự mất nước theo một ý nghĩa thứ hai, sâu xa hơn và đáng sợ trong một bản tuyên ngôn ngày 7-2-1863 :

«*Do Thiên mệnh, nhà Nguyễn đã thay thế nhà Lê. Ngày nay, trong những tỉnh Biên-hòa, Gia-định và Mỹ-tho của miền Nam-kỳ, triều đại nhà Nguyễn được thay thế bằng triều đại của Hoàng đế Nopoléon. Khi một giòng họ thay thế một giòng họ khác để cai trị nhân dân* theo mệnh Trời, *thì nhân dân không nên sợ sệt mà phải nhận xét xem tân trào là bạn hay là thù của nhân dân*». (G. Taboulet, sách đã dẫn. tome II, tr 482).

---

(1) Nguyễn văn Trung : *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt nam*, *Nam Sơn* 1963, *tr.* 141.

hơn nhiều. Chữ « mất » ở đây, có nghĩa là «chết».

Freud có nói rằng :

«Chúng ta tuyệt đối không thể hình dung được cái chết của chính chúng ta, và mỗi lần chúng ta thử làm như thế, chúng ta đều cảm thấy rằng chúng ta chỉ nhìn cái chết ấy như một khách bàng quan (1).

Nói cách khác, ai cũng tin nơi sự bất tử của chính mình và những người thân của mình. Cho nên trong các ngôn ngữ người ta thường cố tránh dùng chữ « chết » được xem như thiếu lễ độ đối với người đã chết (mặc dầu người này không còn cần ai lễ độ với mình nữa!) và thay vào đó những chữ nhẹ nhàng nhọ nhã hơn. Như người Việt chúng ta ưa nói : «quy tiên», « về với ông bà », « chầu Trời», «khuất bóng» v.v.., và thường nhứt là «mất» thay vì « chết ».

Với sự trảo trở ngữ vựng đó, cái chết giảm bớt tính chất khủng khiếp và phi lý của nó để trở thành một sự thay đổi vị trí, một chuyển sang ngang : người chết đã « mất » trong thế giới hữu hình nhưng vẫn « còn » trong thế giới vô hình, ở một nơi nào đó.

Vậy chữ « mất » thường được dùng để ám chỉ và che đậy cái chết. Chúng ta có thể áp dụng thông lệ nầy cho chữ « mất » trong «mất nước» để tìm thấy một ý nghĩa mới : *một nước đã mất là một nước đã chết.*

(1) S. Freud : *Essais de Psychanalyse*. Payot, Paris 1965, tr. 253.

Chết là gì ? Đối với con người, chết là « hồn lìa khỏi xác » : cái xác vẫn còn đấy, đủ mặt mũi tay chân, nhưng cái xác chết không phải là người chết. Chính cái hồn mới là người chết và cái hồn đã đi rồi, đi về bên kia thế giới.

Một nước cũng có thể chết giống như một người khi lãnh thổ, nhân dân, guồng máy nhà nước còn nguyên vẹn đó, nhưng còn như một cái xác không hồn. Các nhà ái quốc trong nhóm Đông-Kinh nghĩa-thục đã than :

Cũng nhà cửa, cũng giang san
Thế mà nước mất nhà tan hỡi trời (1)

Đất Việt người Việt còn đó, nhưng nếu hồn Việt đã ra đi, thì không thể nói rằng đó là người Việt, đất Việt, cũng như không thể xem cái xác chết là người chết.

Hồn nước đã ra đi nên phải gọi nó về, và hồn nước có trở về thì đất nước mới phục hưng, đó là ý nghĩa của bài *Chiêu hồn nước* của nhóm Đông-Kinh nghĩa-thục :

Hỏi thăm hồn ở gần xa,
Gọi ra cho tỉnh, tỉnh ra thì về.
(...)
Hồn trở về đừng mê mẩn nữa,
Tỉnh nết xưa phải kể từ giờ.
Hồn về hồn cố cho nhờ,
Anh em Hồng-Lạc, cõi bờ Việt-nam.

(1) *Chiêu hồn nước.*

Và hồn nước là gì, nếu không phải là cái nền văn hóa mà mỗi dân tộc đã dày công xây đắp trong lịch sử để có thể sinh sống như một xã hội loài người (1). Văn hóa là linh hồn của dân tộc, không còn văn hóa thì cũng không còn dân tộc, chỉ còn lại một đám đông lúc nhúc hỗn loạn, trong đó mỗi cá nhân sẽ là một đơn tử cô đơn, không quá khứ tương tại, không tương giao thông cảm, chỉ còn biết chạy theo những bản năng thấp hèn nhứt để thỏa mãn thú tính của mình,

Một nước bắt đầu chết khi nền văn hóa bắt đầu suy vi, đồi trụy. Đây quả là cái chết đau đớn nhứt, vì nó lớn dần ngay giữa sự sống như một thứ ung thư.

Một văn hào Pháp, hình như là J. Giraudoux, đã nói đại khái rằng một dân tộc bắt đầu chết bằng những cử chỉ vô lễ nhỏ nhặt, bằng những đôi giầy buộc không chặt và những cái quần ủi không thẳng nếp. Tại sao ? Vì rằng những thái độ buông thả ấy là một triệu chứng suy đồi của văn hóa.

Nền văn hóa của một dân tộc bắt đầu suy mạt khi những thành phần gọi là ưu tú ly cách với nó, không còn đóng góp gì vào sự phát triển của nó mà chỉ biết bắt chước một cách ngu đần mọi thứ trò nhảm nhí ngoại lai mang tên là văn hóa, khi những thành phần nầy trở thành xa lạ ngay trên quê hương của mình.

(1) Xem Lê Chánh Trung : *Tìm về Dân tộc*, Trình bày xuất bản, 1967.

Nền văn hóa của một dân tộc bắt đầu suy mạt khi quần chúng mất niềm tin nơi những giá trị tinh thần mà các từng lớp lãnh đạo vẫn phô trương nhưng không còn tôn trọng, khi học đường không còn là nơi đào luyện những con người biết phục vụ mà chỉ sản xuất những chuyên viên chỉ lo hưởng thụ, khi những đồng tiền trở thành những Đấng Tối Cao cả mọi người phải thờ lạy và cung phụng, khi đàn con trẻ lớn lên với tâm hồn trinh bạch mỗi mắt đi tìm những giá trị mà chỉ thấy những giá tiền.

Khi ấy, dân tộc đã bắt đầu chết ngay giữa lòng dân tộc và đó là cái ý nghĩa thật đáng sợ của hai chữ mất nước.

Mất lãnh thổ còn chiếm lại được, mất chủ quyền còn giành lại được, đó là những bệnh ngoại thương, có thể là trầm trọng đau đớn, nhưng vẫn còn hy vọng cứu chữa nếu cơ thể còn lành mạnh bên trong, còn đủ sinh lực để kháng cự. Trái lại, mất văn hóa là căn bệnh nội tâm, nó làm tê liệt sức sống của dân tộc, nó đục khoét tòa nhà quốc gia từ trong cột trong kèo như những con mối con mọt, chính nó là sự chết.

Chết mà vẫn sống, nhưng sống không ra con người, sống vất vưởng lê thê, sống nửa người nửa ngợm như cuộc sống của một số người mỗi ngày một đông hơn mà chúng ta chứng kiến hiện nay trên những hè phố Saigon.

Sau trận thế chiến thứ hai, chế độ thực dân đã cáo chung, hầu hết các dân tộc đều giành được chủ quyền, thế giới được tổ chức lại một cách bình đẳng và hợp lý

và hợp lý hơn, nên cái hiểm họa mất chủ quyền đã giảm đi một phần lớn. Các nước nhược tiểu vẫn còn chịu áp lực nặng nề của các cường quốc, nhưng đó cũng chỉ là một giai đoạn, vì không lẽ các dân tộc nhược tiểu cứ sống chui rúc mãi trong tình trạng chậm tiến. Và ngay trong khi còn chậm tiến, nếu các dân tộc nầy tổ chức được những quốc gia hùng mạnh, với những chánh quyền có hậu thuẫn nhân dân, thì vẫn có thể bảo tồn sự độc lập của mình.

Cho nên cái nguy cơ trầm trọng nhứt cho các dân tộc nhược tiểu trong thế giới ngày nay, không phải là mất chủ quyền mà là mất văn hóa. Và khi một dân tộc đã mất văn hóa, nghĩa là đánh mất linh hồn của mình, thì *thà nó bị tiêu diệt còn hơn.*

●

Tôi vừa nói tới chữ tiêu diệt. Tiêu diệt là cái ý nghĩa sau cùng và bi đát nhứt của hai chữ « mất nước ».

Trong trường hợp thứ ba nầy, « mất » là mất toàn diện, mất tuyệt đối : lãnh thổ điêu tàn, dân tộc diệt vong do một sự biến động của thiên nhiên hoặc do sức phá hoại giết chóc của con người. Không còn lãnh thổ, dân tộc, quốc gia, tất cả trở về với cái im lặng uyên nguyên của vũ trụ.

Trường hợp nầy khó có thể xảy ra nhưng không phải là hiếm hoi trong lịch sử. Biết bao cảnh ruộng dâu hóa biển, từ khi có một lịch sử loài người ! Ngay trên giải đất thân yêu nầy, một vương quốc hùng cường cách đây

mấy thế kỷ chỉ còn để lại cho chúng ta vài cái tháp mỹ miều chơ vợ trên những ngọn đồi u tịch, như những cái chấm than cuối cùng của một trang lịch sử liệt oanh!

Tuy nhiên, trong trường hợp nầy, chúng ta có thể tự hỏi : sự mất đi có quả thật là toàn diện và tuyệt đối hay không ?

Trên bình diện thiên nhiên, thật là khó mà quan niệm một sự mất mát «tuyệt đối», hiểu như sự hư vô hóa toàn diện một thực tại nào đó. Bởi vì nếu không thể nghĩ rằng hư vô có thể đẻ ra một thực tại nào, thì cũng không thể nghĩ rằng một thực tại nào có thể tan biến thành hư vô. Trong thiên nhiên, chỉ có những biến chuyển, thay đổi hình thái hoặc thể chất chứ không có sự hư vô hóa : thực tại thiên nhiên là một thực tại tràn đầy không kẽ hở, trong đó không có cái gì mất đi hoặc thêm vào thật sự ; hư vô chỉ là một ý niệm của con người.

Tuy nhiên, vì hư vô chỉ có ý nghĩa đối với con người, nên chỉ có những công trình của con người mới có thể trở thành hư vô. Nếu tôi đem đốt bức hoạ *La Joconde* thì trên bình diện thiên nhiên, chỉ có sự thay đổi thể chất : một chút gỗ, vải, nước sơn biến thành tro bụi. Nhưng trên bình diện nhân bản, một tuyệt phẩm do con người sáng tạo đã mất hẳn, đã trở thành hư vô. Chỉ có con người là đã thêm vào một cái gì cho thiên nhiên bằng sự sáng tạo của mình, và chỉ có cái đó là có thể mất đi một cách tuyệt đối.

Dân tộc, quốc gia là những công trình của con người và do đó, cũng có thể trở thành hư vô. Nhưng ngay trong trường hợp nầy, vẫn còn một cái gì được giữ lại, khi nào còn một lịch sử hiểu như sự biến chuyển liên tục của loài người, khi nào cái quá khứ của loài người còn bám chặt vào cái hiện tại.

Vương quốc Chàm không còn nữa nhưng nó vẫn hiện diện trong nỗi thương nhớ khôn nguôi của những người Chàm còn lại, trong giọng hát não nùng của những oản Nam-bình Nam-ai, trong những giòng thơ Chế lan Viên, trong niềm hối tiếc sâu xa của người dân Việt.

Vậy khi nào còn lịch sử, những quốc gia mất đi vẫn còn hiện diện trong ký ức nhân loại, trong những ảnh hưởng dầu là bé nhỏ của chúng trên sự biến chuyển của nhân loại. Hư vô chỉ có ý nghĩa trên bình diện lịch sử, nhưng chính lịch sử lôi kéo những công trình của con người khỏi vực thẳm của hư vô.

Chỉ khi nào lịch sử chấm dứt, *khi nào toàn thể nhân loại bị tiêu diệt hay tự tiêu diệt trong một cuộc bùng nổ vĩ đại, khi đó mới có một sự hư vô hoa toàn diện.* Với những võ khí hạch tâm mỗi ngày nhiều hơn và mạnh hơn, với sự thi đua võ trang và tình trạng chia rẽ, căng thẳng trầm trọng hiện nay, đó là sự kiện có thể xảy ra bất cứ lúc nào, mặc dầu ít người trong nhân loại tin rằng một điều khủng khiếp và phi lý tuyệt đối như vậy lại xảy ra được.

Chúng ta *biết* nhưng chúng ta *không tin rằng*, một ngày nào đó, có thể không còn một dấu vết gì của loài người trên trái đất nầy, cũng như chúng ta biết nhưng không tin rằng chúng ta có thể chết. Tại sao như vậy ? Bởi vì con người có lý trí và lý trí là cái khả năng đi tìm những lý do ; nó không thể chấp nhận cái phi lý.

Trước một sự kiện phi lý mà lý trí không giải thích được, nó chỉ còn biết gọi đến niềm tin để bảo ta rằng sự kiện đó không thể xảy ra (1). Nhưng nếu chúng ta hỏi lý trí : tại sao nó không thể xảy ra, thì lý trí lại trả lời : bởi vì nó phi lý ! Thật là một vòng tròn lẩn quẩn, giống như cái định đề của triết học Hegel : « Cái gì có thật là hợp lý và cái gì hợp lý là có thật ».

Cho nên chúng ta phải thoát khỏi những ảo tưởng của lý trí, phải *biết* và phải *tin* rằng sự diệt vong của loài người có thể xảy ra. Chỉ khi nào chúng ta biết và tin như vậy; chúng ta mới ý thức *tầm quan trọng* của vấn đề, mới cảm thấy cái nhu cầu khẩn thiết phải hiệp sức với tất cả những người có thiện chí trên thế giới, *tranh đấu cho sự hiện hữu của loài người*, nghĩa là của chính chúng ta và con cháu chúng ta.

---

(1) Ngay sau khi một sự kiện phi lý đã xảy ra (như một tai nạn khủng khiếp bất ngờ, một vụ giết người không lý do v.v...) thì chúng ta cũng không muốn chấp nhận sự kiện đó, chúng ta vẫn không tin là nó «có thật». Chúng ta có cảm tưởng đang sống «trong mộng» là vì vậy.

Bằng không, một ngày nào đó, chúng ta có thể chứng kiến sự cáo chung của nhân loại và trong cái vũ trụ mênh mông giá lạnh nầy, sẽ vắng đi mãi mãi lời nói của con người. Khi ấy, chúng ta cũng như các dân tộc khác, sẽ «mất nước» một cách toàn diện, tuyệt đối, phi lý và vô tích sự vậy !

●

Mất chủ quyền, mất văn hóa và diệt vong là ba ý nghĩa mà chúng ta có thể rút ra từ hai chữ « mất nước ».

Đó cũng là ba mối nguy cơ mà dân tộc nào cũng phải ý thức để đương đầu đối phó, nếu muốn tồn tại.

Riêng tại Việt-nam, hình như cả ba mối nguy cơ đó đang tập trung lại như một cụm mây đen vần vũ đe dọa cùng một lúc cái quê hương thân yêu và đau khổ nầy.

Dân tộc Việt-nam có vượt khỏi ba mối nguy cơ đó để tồn tại như là *một dân tộc* hay không, và vượt khỏi cách nào, đó là một bài toán vô cùng phức tạp mà chắc chắn không một người nào trong chúng ta dám cho rằng mình đã tìm được giải đáp.

Nhưng thiết tưởng, khi nào mỗi người Việt-nam chưa cảm thấy có cái *bổn phận tuyệt đối* phải tìm một giải đáp cho dân tộc, thì chắc chắn sẽ chưa có giải đáp. Bởi vì *vấn đề Việt-nam là vấn đề của mỗi người Việt-nam và không ai có thể thay thế người Việt-nam* để giải quyết vấn đề.

Chúng ta có thể chui đầu vào cát như con đà-điểu hoặc nhắm mắt buông tay mà tin tưởng một cách ngô nghê rằng : dầu sao, ngày mai trời lại sáng. Ngày mai trời sẽ sáng, đúng như thế. Từ khi có một mặt trời trong vũ trụ, từ khi có một ngày đầu tiên và một đêm đầu tiên, mặt trời không bao giờ lỗi hẹn và ngày mai, chắc chắn bình minh sẽ ửng hồng trên những cánh đồng đẫm máu của chúng ta.

Nhưng nếu chúng ta không làm gì cả, *thì không chắc gì dân tộc này còn có được một ngày mai để ngắm cảnh bình minh.*

L.C.T.

S t. t. của n. x. b : 21

NHÀ XUẤT BẢN TRÌNH BÀY

BAN CHỦ TRƯƠNG :

DIỄM CHÂU • TRỊNH VIẾT ĐỨC • LÊ VĂN HẢO • NGUYỄN NGỌC LAN • NGUYỄN KHẮC NGỮ • THẾ NGUYÊN • TRẦN TUẤN NHẬM • LÝ CHÁNH TRUNG • NGUYỄN VĂN TRUNG • THẢO TRƯỜNG • ĐỖ LONG VÂN

Thư từ và tác phẩm xin gửi cho :

Ô THẾ NGUYÊN

291, *Lý Thái Tổ — SAIGON*

IN XONG NGÀY MƯỜI
THÁNG TÁM NĂM
MỘT NGÀN CHÍN TRĂM
SÁU MƯƠI BẢY TẠI NHÀ
IN THẾ GIỚI, 225-227
PHẠM NGŨ LÃO—SAIGON

PHÁT HÀNH TẠI :
Quán sách số 34 (Trước cửa Pharmacie Diệu Thanh
181, Lê Lợi — SAIGON.

ĐÃ XUẤT BẢN

THẢO TRƯỜNG, *Người đàn bà mang thai trên kinh Đồng-tháp* — MƯỜI TÁC GIẢ VIỆT NAM, *Le Crépusculede la Violence (ronéotypé)* — LÊ VĂN HẢO, *Đi tìm An-dương-vương, Mỵ-châu, Trọng-thủy từ lịch sử đến thuyết truyền* — VLADIMIR DUDINTSEV, *Câu chuyện năm mới* — ĐỖ LONG VÂN, *Nguồn nước ân của Hồ xuân Hương* — THẾ NGUYÊN, *Hồi chuông tắt lửa (lần thứ hai)* — THẾ PHONG, *Khu rác ngoại thành* — EUGÈNE IONESCO, *Con tê giác* — Y UYÊN, *Quê nhà* — ABRAM TERTZ, *Natasha (Câu chuyện mùa đông)* — TRẦN QUANG LONG, *Vực thẳm và hy vọng (ronéotypé)* — THANH LÃNG, *Bảng lược đồ Văn học Việt nam (hai quyển)* — LÝ CHÁNH TRUNG, *Tìm về Dân tộc* — NGUYỄN KHẮC NGỮ, *Mẫu hệ Chàm* — LÊ VĂN HẢO, *Vẽ phác một chân dung con người* — TRƯƠNG BÁ CẦN, TRƯƠNG ĐÌNH HỈE, NGUYỄN HỒ ĐÍNH, *Hòa bình cho con người* — SÁU TÁC GIẢ, *Kỷ niệm 100 năm ngày Pháp chiếm Nam Kỳ* — VIÊN LINH, *Một chỗ nào khác* — TRẦN TRỌNG PHỦ, *Nghĩ gì*.

ĐANG IN

NGUYỄN VĂN TRUNG, *Góp phần phê phán Giáo dục và Đại học* — L.M. NGUYỄN THẾ THUẦN *Thánh Vịnh (Tủ sách Duyên Tin)* — OE KENZABURO, *Kẻ thù* — PHẠM CAO DƯƠNG, *Thượng cổ sử Tây Phương (Tập 1 : Tây Á và Ai cập)*.

SẼ XUẤT BẢN

NHIỀU TÁC GIẢ, *Nhìn lại chiến tranh Việt-Pháp* — THẢO TRƯỜNG, *Cột đèn* — MORRIS L. WEST, *Vị Đại sứ* — LÝ CHÁNH TRUNG, *Người hùng Tây phương* — ĐỖ LONG VÂN, *Võ-kỹ giữa chúng ta (Hiện tượng Kim-dung)* — NGUYỄN QUỐC THÁI, *Thân phận quê hương và tôi* — VŨ LANG. *Quận chúa Ngọc-Khoa* — NHIỀU TÁC GIẢ. *Le Crépuscule de la Violence, tập II (ronéotypé)* — THẾ NGUYÊN. *Từ dưới vực sâu* — TRANG TRANG THÙY, *Mộ hoang* — NGUYỄN NGỌC LAN *Chứng từ năm năm* — ĐINH PHỤNG TIẾN, *Hòn bi* — THÁI LÃNG, *Nhật ký của một sĩ-quan thông-dịch* — TRẦN QUANG LONG, *Bông cúc vàng* — TRẦN ĐỖ DŨNG, *Luận lý và Tư tưởng trong Huyền thoại* — LÊ VĂN HẢO, *Giữa lòng hội sống Việt-nam cổ truyền*.

nhà xuất bản trình bầy

Giấy phép số 2286-TBTTCH-BC-3-XB ngày 24-7-67 **120đ**